

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 13

NHỮNG TỊNH PHÁP TỰ TRONG NHÂN PHÁP

- Quyển này có chín môn:

- 1- Nghĩa tám thiền định.
- 2- Nghĩa tám giải thoát.
- 3- Nghĩa tám thắng xứ.
- 4- Nghĩa tám hành quán.
- 5- Nghĩa tám điều giác ngộ của các bậc đại nhân.
- 6- Nghĩa tám pháp nhiếp ma ha diễn.
- 7- Nghĩa chín định thứ đệ.
- 8- Nghĩa chín tướng quán.
- 9- Nghĩa chín đoạn tri.

1. NGHĨA TÁM THIÊN ĐỊNH:

Trong đây chia làm bốn môn.

- 1- Giải thích chung về tám thiền.
- 2- Giải thích riêng về tám thiền.
- 3- Nói về định cụ.
- 4- Nói về định nạn.

1. Giải thích chung: Chia làm tám môn:

1. Giải thích tên, nói về tánh.
2. Định riêng các địa và nói về Vị, Tịnh, Vô lậu, v.v... khác nhau.
3. Chi nhân có và không.
4. Chỗ diệt khác nhau.
5. Đắc xả Thành tựu
6. Nhập duyên khác nhau.
7. Phân biệt bốn duyên.
8. Đại - Tiểu khác nhau.

1. Giải thích tên, nói về thể tánh:

Trước nói về tên: Tên chia ra khác nhau, lược có bảy thứ:

1- Thiên, 2- Định, 3- Tam-muội, 4- Chánh thọ

5- Tam-ma-đề, 6. Xa-ma-tha, 7- Giải thoát cũng gọi là Bối xả.

Thiên: Là tiếng Phạm, Hán dịch là Tư duy tu tập, cũng gọi là Công đức từng lâm.

Tư duy tu: Đặt tên theo nhân, ở trong cảnh giới định suy nghĩ trừ tính gọi là Tư duy.

Tâm tư duy dần dần tiến, gọi là tu tập. Nói theo khắc định thì gọi là Tư duy tu tịch. Nói theo đương thể thì cái tâm của Thiên Định đang thủ lấy sở duyên, gọi là Tư duy Tâm tư (duy) tăng tiến gọi là Tu tập.

Công đức từng lâm: Từ quả mà có tên, trí tuệ, thần thông, bốn vô lượng v.v... là Công đức. Các công đức chứa nhóm gọi là Từng lâm, định sinh ra công đức đó, nhân đặt tên theo quả, cho nên gọi là Công đức từng lâm.

Định: Ngay thể đặt tên, tâm trụ một duyên lìa tán loạn dao động gọi là Định.

Tam-muội: Là tiếng Phạm, Hán gọi Chánh định, Định như trước đã giải thích, lìa tà loạn nên nói là Chánh.

Chánh thọ: Đồng với giải thích trước, chấp nhận pháp gọi là Thọ.

Tam-ma-đề: Là tiếng Phạm. Tam-ma, Tam-muội vốn là một tên, do lưu truyền nên âm có khác nhau, Hán dịch là Chánh định, định dụng hiện tiền gọi là Tam-ma-bạt.

Xa-ma-tha: Cũng là tiếng Phạm, Hán dịch là Chỉ, nhiếp tâm trụ duyên gọi là Chỉ.

Giải thoát: Chỉ cho sự dứt hết trói buộc.

Bối xả: Xa lìa lỗi lầm nên gọi là Bối xả. Lại, Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận, quyển 21, phần đầu) nói: Bối là Tĩnh năm dục, xả là lìa bỏ tâm chấp trước gọi đó là Bối xả.

Hỏi: Pháp mang những tên này là một hay khác?

Đáp: Có chung và riêng. Bàn chung thì tất cả Thiên định đều có đủ tên này. Trong đây chia riêng thì kinh luận khác nhau.

Theo như Luận Tỳ-đàm (Tập Tâm, phẩm Trí, thứ 6) thì Bốn Thiên gọi là Thiên; Tám Giải thoát gọi là Bối xả; Bốn định vô sắc, Diệt tận, Vô tướng đều gọi là Chánh thọ. Không, Vô tướng, Vô nguyện gọi là Tam-ma-đề. Nên luận kia nói: Các Thiên và Bối xả, Chánh thọ, Tam-ma-đề. Dùng bốn tên này để phân biệt các Định.

Nếu y theo Luận Thành Thật (thứ 15): Bốn Thiền là Thiền, Bốn Không là Định, tám giải thoát là Giải thoát. Dụng của tất cả Thiền định hiện ở trước hiện tại tiền gọi là Tam-ma-đề. Dùng bốn tên này để gọi các Định.

Nếu y theo Địa luận (quyển 5): Bốn Thiền gọi là Thiền. Bốn định Vô Sắc gọi là Giải thoát. Bốn Tâm vô lượng là Tam-muội. Năm thần thông là Tam-ma-đề. Dùng bốn tên này để gọi riêng các Hành. Lại phân biệt thêm Bốn Thiền gọi là Thiền, Bốn Không gọi là Định; Không, Vô tướng, Vô nguyện gọi là Tam-muội, vì được lý tương ứng gọi là Chánh định. Diệt tận, Vô tướng gọi là Chánh thọ, vì ở đây không có thân tâm thân nhận các pháp. Bốn Tâm vô lượng gọi là Tam-ma-đề, vì trong chúng sinh duyên có dụng hiện tiền. Tám Giải thoát gọi là Giải thoát, vì dứt hết phần hạ phược, lại vì trái với những lỗi lầm thuộc hạ phẩm, nên gọi là Bối xả. Tất cả Thiền định ban đầu dùng phương tiện tu tập để dừng ý trụ duyên gọi là Xa-ma-tha.

Danh tự như thế.

Nói về thể tánh: sở thuyết của các tông khác nhau.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Tám Thiền định này lấy định số làm thể, tâm tâm pháp khác tương ứng với Định, là quyền thuộc của Định, nên gọi chung là Định.

Nếu theo Luận Thành Thật: Chỉ lấy tâm làm thể, không nói ngoài tâm có Định số riêng, nên luận đó nói rằng: Nếu do Định số khiến tâm an trụ, thì Định số lẽ ra cũng do duyên khác mà được an trụ, nhưng Định số kia tự nó trụ duyên, không từ nơi khác mà trụ. Tâm cũng như vậy, tự hay trụ duyên đâu từ Định số, nên biết luận này chỉ lấy tâm làm Thể. Trong pháp Đại thừa tâm có thô tế, y theo tâm để nói về Định, khác nhau không đồng. Không đồng thế nào? Tâm có ba thứ: Sự thức, Vọng thức và Chân thức.

Định trong Sự thức lấy Định số làm Thể, đồng với luận Tỳ-đàm. Nên Ngài Long Thọ nói: Thí như ao nước cho voi lội xuống thì đục, bỏ hạt Minh Châu vào đó thì nước sẽ lắng trong. Tâm cũng giống như thế, phiền não vào tâm thì tâm bị khuấy đục; Định số vào tâm thì tâm được lắng trong. Kinh Niết-bàn (Phẩm Sư Tử Hống thứ 27) cũng nói: Định số của tâm sở trong Thập Đại Địa minh nói đồng với Luận Tỳ-đàm.

Định trong Chân thức: Chỉ tâm làm Thể, lại không có số khác. Nên Kinh Duy-ma nói: Nếu lia tất cả số thì tâm như hư không.

Định trong Vọng thức nghĩa gồm cả hai. Thô thì dùng Định số kia làm thể, tế thì chỉ dùng tâm thức làm thể. Ở đây làm sao biết? Như

ngài Mã Minh nói: Trong thức thứ bảy, nghĩa chia sáu thứ, từ Vô minh địa đến Tương Tục thức. Trong sáu lớp này, bốn lớp căn bản ngoài tâm không số. Định trong bốn lớp này, chỉ tâm làm Thể. Hai lớp sau tâm khác với số. Định trong hai lớp này thì lấy Định số làm Thể, thể tánh như thế.

2. *Lập riêng các Địa và nói về Vị, Tịnh, Vô lậu v.v... khác nhau: Có ba nghĩa.*

- Nói về tướng Thiên địa.

- Nêu rõ Vị, Tịnh, Vô lậu v.v... khác nhau.

- Theo Thiên địa nêu rõ nghĩa của Vị, Tịnh v.v... thông và cuộc.

Thiên địa như thế nào? Tông phân chia khác nhau, sự giải thích đều khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm: Nhiếp ngọn về gốc, Thiên địa có tám, đó là: Bốn Thiên, bốn Định vô sắc. Chia ngọn khác gốc, thì Thiên địa có mười, nghĩa là: Tám Thiên, Vị lai và Trung gian. Tám Thiên có thể tự biết.

Vị lai Thiên: Là Định phương tiện của Sơ thiên. Khi từ cõi cõi Dục hướng về Sơ thiên thì tu tập chín Vô ngại và chín đạo Giải thoát, dứt kiết sử của cõi Dục sau chứng được Định thể của Sơ thiên. Chín Vô ngại, Chín đạo Giải thoát đưa đến được Định thể căn bản, nên gọi là Vị lai, vì chưa đến được định căn bản, nên Trung Luận cũng gọi là Vị Chí Thiên.

Trung gian Thiên: Khi từ Sơ thiên hướng đến Nhị thiên, bỏ giác còn quán gọi là Trung gian Thiên.

Hỏi: Trong đó khi, trừ giác, thì dùng cái gì để đối trị?

Đáp: Trong đó dùng phương tiện nội tịnh của Nhị thiên để đối trị. Nên Địa luận nói: Nội tịnh đối trị Diệt giác quán thiên.

Hỏi: Trong đây có Sơ thiên quán, lại có phương tiện nội tịnh của Nhị thiên, vậy dùng cái gì làm Trung gian thiên?

Đáp: Chính là dùng pháp quán còn sót lại (tàn quán) của Sơ thiên làm thể của Trung gian, vì cùng với định Sơ thiên đồng thọ quả báo ở một chỗ.

Hỏi: Nếu dùng tàn quán của Sơ thiên làm thể Trung gian, mà không dùng phương tiện nội tịnh của Nhị thiên làm Trung gian thì phương tiện giác quán của Sơ thiên dứt trừ kiết sử của cõi Dục, lẽ ra nên dùng tàn kiết của cõi Dục làm Vị lai thiên, chứ không dùng phương tiện giác quán của Sơ thiên làm Vị lai thiên?

Đáp: Không được, vì tàn kết của cõi Dục không phải Định pháp,

không được nói là Vị lai thiền, vì tàn quán của Sơ thiền là thiền pháp, nên nói là Trung gian.

Hỏi: Vị lai và Trung gian thiền, trong tám Thiền địa thuộc về địa nào?

Đáp: Hai loại này là Định quyền thuộc của Sơ thiền, thuộc về Sơ thiền.

Hỏi: Vì sao trong Sơ thiền chia riêng hai thứ này, còn các thiền khác thì không như thế?

Đáp: Vì ở Sơ thiền phải dùng nhiều công sức để xả bỏ những lỗi lầm của cõi Dục, nên lập Vị lai làm chỗ dừng, các địa khác không như thế, nên bỏ chẳng lập. Lại khi từ Sơ thiền hướng đến Nhị thiền, có hai lỗi là có giác có quán, trừ giác còn quán nên lập Trung gian. Các thiền khác chỉ có một lỗi. Chỗ trừ sạch tức là Thiền địa sau, nên không có Trung gian.

Nếu theo Luận Thành Thật: Nhiếp ngọn về gốc thì Thiền địa có chín, là tám Thiền và Tam-muội Như điện trong cõi Dục. Nên Luận Thành Thật (quyển 15) nói. Như Kinh Tu-thi-ma chép: cõi Dục lại có Tam-muội Như điện. Chia ngọn khác gốc, Thiền địa có mười, trong Sơ thiền chia ra Trung gian, chung với địa khác là mười. Nên Luận Thành Thật nói: Phạm vương chứng Sơ thiền thì sẽ đến Trung gian. Tam-muội Như điện trong Luận Tỳ-đàm không nói đến. Vị lai thiền. Luận Thành Thật không nói, vì cái thấy khác nên như thế.

Trong pháp Đại thừa: Nhiếp ngọn về gốc, Thiền địa có chín, đồng với luận Thành Thật. Chỗ nói khác là: Luận Thành Thật chỉ nói trong cõi Dục có định Điện quang, không có Tam-muội khác. Đại thừa nói rằng: Trong cõi Dục có vô lượng định. Nên Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận, quyển 26) nói: Đức Phật thường trụ trong định cõi Dục, gọi là Vô bất định (chẳng lúc nào không định).

Hỏi: Ở đây có gì khác với Điện quang?

Đáp: Thanh văn tạm được tướng ấy, gọi là Điện quang, không còn có pháp khác.

Chia ngọn khác gốc: Thiền có mười một, nghĩa là tám Thiền, Vị lai, Trung gian và định cõi Dục.

Thiền địa như thế.

Nói về Vị, Tịnh, Vô lậu v.v... khác nhau:

Theo Luận Tỳ-đàm, Thiền có ba loại: Tịnh định, Vô lậu định và Vị định.

Nương theo đạo thế tục dứt trừ hạ kiết sử mà được thiền Thượng

tĩnh gọi là Tĩnh định.

Ngay nơi lý được định tĩnh gọi là định Vô lậu.

Vị định có ba nghĩa:

Tướng chung nói đủ: Trong hai cõi trên tất cả phiền não có nghĩa chấp cảnh, đều gọi là Vị, vì pháp định địa, nói là Định.

Phân biệt mạnh khác yếu: Trong các phiền não tâm ái trước cảnh mạnh, nói là Vị, nghĩa định đồng với trước, lại ái trước cảnh tương tự thiền định, nên nói là Định.

Phân biệt thể khác bản: Trong hai cõi trên, tất cả phiền não tương ứng với Định số là thể của Vị định, nên Tạp Tâm nói: Vị tương ứng với ái.

Theo Thiên địa để nói nghĩa thông và cuộc của Vị, Tĩnh v.v... Trong đó nói theo Vị lai, Trung gian, Tám Thiên địa.

Tĩnh thiên: Rộng chung khắp tất cả địa.

Vô lậu thiên:

Theo Luận Tỳ-đàm, chín địa trước có, Phi tướng địa thì không. Nên Tạp Tâm nói: Đại vương vô lậu không ở biên địa. Cõi Dục, Phi tướng gọi là Biên địa, vì Phi tướng địa tâm chí yếu kém, nên không có vô lậu.

Nếu theo Luận Thành Thật: Phi tướng tuy không thêm lớn quán vô lậu, nhưng chẳng phải không thuận theo du quán vô lậu cũ, nên Luận đó nói: Khi nhập Định diệt tận thì từ tâm Phi tướng vô lậu mà nhập. Còn các thiên khác đồng với Luận Tỳ-đàm.

Nếu theo Đại thừa: Vô lậu khắp tất cả địa, vì sao biết được Phi tướng cũng có? Như Ngài Long Thọ (Đại Trí Độ Luận, quyển 20) nói: "Thế nào là Bồ-tát Phi tướng xứ định cùng chung với Thật tướng?". Đó là Bồ-tát Phi tướng xứ định cùng chung với thật tướng, rõ là Vô lậu.

Nếu nói về Vị định: Trong Tám thiên địa hoàn toàn có định. Vị lai, Trung gian có không bất định. Nghĩa này thế nào? Vị có hai loại: Chánh thọ ái, Thọ sinh ái.

Được Tám Thiên định căn bản kia rồi, ở trong đó sinh mê đắm gọi là Chánh thọ ái, cầu sinh cõi trên gọi là Thọ sinh ái. Trong Tám Thiên địa có đủ hai ái này. Vị lai, Trung gian không có Chánh thọ ái, chỉ có cái ái thọ sinh liên miên, nên nói là bất định. Vì sao chỗ này không có Chánh thọ ái? Vị lai cầu căn bản trong Sơ thiên địa chưa được. Trung gian cầu căn bản trong Nhị thiên địa chưa được, vì không có cái đáng để tham đắm nên không có ái này.

3. Chi nhân có và không: Có hai nghĩa:

Nói về Chi nhân của các địa có hay không.

Nói về Chi nhân của Vị, Tịnh, Vô lậu thiên v.v... có hay không.

a. Tướng trạng có không của các địa như thế nào?

Bốn Thiên căn bản hoàn toàn có Chi nhân, kinh luận phần nhiều giống nhau. Vị lai, Trung gian hoàn toàn không đầy đủ. Vị lai chỉ có giác quán, xả căn, không có chi khác. Trung gian chỉ có quán và xả căn, cũng không có chi khác nên nói không đầy đủ.

Vì sao Vị lai không có chi khác? Vì Vị lai kia chưa ra khỏi dục ác, nên không có hỷ lạc, chưa được định căn bản của Sơ thiên nên không có nhất tâm.

Hỏi: Nhất tâm là thể của Thiên, kia đã gọi là Thiên vì sao không có Thể?

Đáp: Lẽ ra có, nhưng yếu nên không nói.

Vì sao Trung gian không có Chi khác? Do Thiên Trung gian cầu hưởng lên chưa được, nên không có hỷ lạc, vì chưa được định căn bản của Nhị Thiên nên không có nhất tâm. Lẽ ra cũng có, vì yếu nên không nói.

Bốn không định kia, kinh luận nói khác nhau:

Nếu theo kinh Anh Lạc thì đều có năm Chi, là: Tướng, Hộ, Chỉ, Quán và Nhất tâm.

Theo Xá-lợi-phát A-tỳ-đàm: Đồng đủ bốn Chi, đồng với Bốn Thiên đồng. Các kinh luận khác đều không nói tới, nên lẽ ra đều có, tên đồng với Bốn Thiên, lại không có khác nhau. Do đó không bàn tới.

b. Nói về Chi nhân có không của Vị, tịnh, Vô lậu thiên: Tịnh thiên có. Vị thiên chẳng có đủ pháp công đức nên hoàn toàn không định. Vô lậu thiên: Kinh Luận nói khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm, Đại thừa thì đồng với Tịnh thiên, còn Luận Thành Thật thì khác chút ít. Tướng khác như thế nào? Vô lậu Sơ thiên có Lạc, Nhất tâm, mà không có Giác quán, Hỷ. Nhất tâm là thể của định nên có nhất tâm. Pháp Vô lậu ở thân gọi là Lạc, nên có Lạc chi.

Vì sao không có giác quán? Vô lậu phải nương định căn bản trong thiên định mà sinh. Tịnh thiên sở y đến khi nhất tâm, đã bỏ giác quán thì Vô lậu sở sinh làm sao có nó? Nên không có giác quán.

Vì sao không có Hỷ? Như phẩm Nhị thiên trong Luận Thành Thật nói: Hỷ phải từ nơi chấp giả danh mà sinh, chấp ngã nên khởi. Bậc Thánh lìa chỗ đó nên không sinh hỷ.

Hỏi: Nếu không có cái vui Vô lậu, thì trong bảy giác chi lẽ ra không có Hỷ chi. Lại nếu bậc Thánh không sinh hỷ, vì sao Kinh nói:

Phật thấy chúng sinh tu thiện thì vui, lại nếu không có Hỷ thì cũng không có cái lạc nương nhờ vào vô lậu ấy.

Luận ấy giải thích rằng: Vì sao có được Hỷ giác chi? Giác chi có hai: Hữu lậu, Vô lậu.

Hữu lậu có hỷ, vô lậu thì không. Nhưng chi Vô lậu từ Hữu lậu mà sinh, noi theo nhân cũ nên phải gọi là Hỷ chi. Nói Phật vui, luận tự giải thích rằng: Phật thường hành xả, không buồn không vui. Tùy giáo hóa chúng sinh vui nên nói có hỷ.

Vì sao có chỗ nương dựa vô lậu?

Luận tự nói: Khi được Vô lậu lìa lỗi thô nặng, thân tâm thư thái, nên nói có Ý.

Vì sao có Lạc vô lậu? Không nói ngoài trí vô lậu lại có Lạc riêng. Nhưng nghĩa pháp vô lậu lúc mới đến thân, là Lạc, cho nên có nó.

Hỏi: Tất cả bậc Thánh thấy đều không hỷ, hay chỉ có bậc Vô học?

Luận nói: Bậc Hữu học khi nhập quán thì không, xuất quán thì có. Bậc Thánh Vô học nhập và xuất thường không. Trong Nhị thiên có Lạc Nội tịnh và Nhất tâm, không có Hỷ chi. Do nội tịnh kia là thể của Nhị thiên, nên có Nội tịnh. Các chi khác đồng như trước đã giải thích. Trong Tam thiên bỏ bớt An tuệ, các chi khác đều đầy đủ. Vì An tuệ xếp vào Niệm nên không nói riêng. Nên luận nói: Trong phần sau của Tam thiên không có chi An tuệ. Cái gì là phần sau? Vô lậu từ thiên Hữu lậu mà sinh, nên gọi Vô lậu là phần sau. Vì nêu Thánh tuệ chung với chánh niệm nên xếp vào Niệm. Trong Bốn thiên bốn chi đều đủ. Đây là vì các Luận giả lập ý khác nhau, khó có thể định đoạt.

Chi nhân có hay không nói sơ lược như vậy.

4. *Chỗ diệt khác nhau.* Chỗ diệt có hai:

- Diệt nhiễm chướng: Tám Thiên đều dứt mười sử phiền não, như được Sơ thiên thì diệt mười sử phiền não của cõi Dục địa. Lúc được Nhị thiên thì diệt chín sử phiền não của Sơ thiên địa, cho đến lúc tu được định Phi tưởng thì diệt chín sử phiền não của Vô sở hữu xứ. Vì trong Sơ thiên không có sân nhuế, nhưng diệt chín sử, cũng bị lạc làm chướng nên dứt luôn chỗ đắc.

- Diệt loạn chướng: Như trong kinh nói: Sơ thiên dứt nói năng, Nhị thiên diệt Giác quán, Tam thiên diệt Hỷ, Tứ thiên diệt Lạc, Không xứ diệt Sắc tưởng, Thức xứ diệt Không tưởng, Vô sở hữu xứ diệt Thức tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng xứ diệt Vô sở hữu tưởng. Diệt loạn chướng này chỉ khiến không hành gọi là diệt, không bỏ chỗ được, pháp

lành được trên mà không bỏ dưới.

Hỏi: Giác quán là nhân của lời nói, tâm giác quán ở Sơ thiền chưa hết, làm sao diệt được lời nói?

Luận giải thích khác nhau:

Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì Giác quán có hai:

- Thành thiền: Trái với dục để cầu vắng lặng.

- Hoại thiền: Trái với vắng lặng, khởi nói. Trong Sơ thiền chỉ có tâm giác quán của Thành thiền, mà không có Hoại thiền nên dứt lời nói.

Nếu theo Luận Thành Thật, khi được định căn bản của Sơ thiền đã lìa giác quán, vì giác quán không, nên lời nói không sinh gọi là Diệt.

Hỏi: Nếu như vậy Sơ thiền cũng diệt giác quán, vì sao chỉ nói diệt lời nói?

Đáp: Trong định căn bản của Sơ thiền, tuy không có giác quán, mà trước sau đều có, nên không gọi là Diệt.

Hỏi: Nếu như vậy trước sau cũng có lời nói, vì sao nói Diệt?

Đáp: Giác quán tạo phương tiện cho Sơ thiền, nên không được nói Diệt, lời nói chỉ làm chướng, chẳng phải phương tiện, nên nói lời nói diệt.

Hỏi: Nếu Sơ thiền diệt lời nói thì người được Sơ thiền làm sao khởi nói?

Đáp: Nhập định tuy diệt lời nói, khi xuất dùng tâm oai nghi trong cõi Dục, hoặc dùng tâm oai nghi trong Sơ thiền mà nói, nên khởi nói được.

Hỏi: Lời nói làm chướng Sơ thiền, đắc Sơ thiền rồi, khi dùng tâm Dục mà nói năng thì có mất Sơ thiền không?

Đáp: Không mất.

Hỏi: Ngữ ngôn và kiết sử cõi Dục đồng chướng Sơ thiền, người được Sơ thiền, khi dùng tâm của cõi Dục khởi nói năng, mà không mất thiền thì khởi kiết sử cõi Dục lẽ ra cũng không mất mới phải?

Đáp: Nhiễm chướng và loạn chướng khác nhau, vì nhiễm cõi dưới chính trái với thanh tịnh cõi trên. Khởi dục nhiễm thì lui mất Sơ thiền. Ngôn ngữ là chướng ngại ngay sự tu tập, cho nên chướng, chẳng phải trái chính. Nên tuy khởi nói mà không mất Sơ thiền. Sự nhiễm loạn của các địa đều như vậy.

Hỏi: Sơ thiền cũng có tâm oai nghi, giác quán, nên có thể nói được; Nhị thiền trở lên không có giác quán này thì nương vào đâu mà nói?

Các Luận giải thích khác nhau:

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, mượn tâm oai nghi của Sơ thiên mà nói. Mượn tâm oai nghi cõi trên cũng giống với tâm Sơ thiên, nên gọi là mượn, chứ không phải từ kia đến.

Hỏi: Thiên cõi trên chỉ được mượn tâm oai nghi của thiên cõi dưới, mà không được mượn thiện cõi dưới, vì sao?

Đáp: Vì oai nghi là tâm hồi hột, chẳng phải sức mạnh sinh, địa trên sinh khởi giống như địa dưới, nên nói là mượn. Thiện sinh sức mạnh, tùy mỗi địa mà khác nhau, địa trên khởi khác với địa dưới, nên không gọi là mượn.

Nếu theo Luận Thành Thật, địa trên đều dùng tâm của cõi Dục để nói, vì địa trên được nương khởi tâm của cõi Dục.

5. *Đắc xả thành tựu*. Có ba:

Minh Nói về nghĩa Đắc.

Nói về Minh nghĩa Xả. Nói

về Minh về Thành tựu.

Nói về Minh nghĩa Đắc: Trước không có nay khởi lên, gọi là Đắc.

Các luận khác nhau:

Theo Luận Tỳ-đàm nói Tịnh Định có hai thứ Đắc:

Dứt đắc: Dứt kiết sử cõi Dục, đắc Sơ thiên, như thế thứ lớp cho đến dứt kiết sử Vô sở hữu đắc định Phi tưởng.

Sinh đắc: Khi sinh Nhị thiên thì bỏ Sơ thiên, hữu lậu sinh địa trên thì mất địa dưới, nên sau khi trở lại dưới sinh trong Sơ thiên được lại chỗ mất cũ, gọi là Sinh đắc. Cho đến Phi tưởng sinh trở xuống cũng như vậy.

Theo Luận Thành Thật, Đại thừa chỉ có Dứt đắc, không có Sinh đắc. Tông kia hữu lậu tuy sinh Địa trên mà không mất dưới, vì sao biết hữu lậu sinh địa trên mà không mất địa dưới? Kia nói: Cõi trên cũng được nương khởi pháp địa dưới.

Vô lậu thiên:

Theo Luận Tỳ-đàm có hai thứ Đắc:

Dứt đắc: Dứt phiền não cõi dưới được vô lậu cõi trên.

Thối đắc: Thối có hai thứ:

- Thối quả đắc: Khi chứng quả Thánh xả vô lậu vừa có, sau khi thối quả, được lại chỗ mất cũ, gọi là Thối quả đắc.

- Thối căn đắc: Khi chuyển căn được lợi xả độn, khi thối căn rồi, được lại chỗ mất cũ, gọi là Thối căn đắc.

Luận Thành Thật, Đại thừa: Chỉ có Dứt đắc mà không có Thối

đắc, vì Tông đó vô lậu không lui sụt. Lại trong tông ấy, khi được quả, nhân đầy đủ là quả, không bỏ nhân trước. Khi chuyển căn thì chuyển độn làm lợi, không bỏ thể trước, nên không có thối đắc.

Nếu nói theo Vị thiên, chỉ có Thối đắc, có người lúc tu được Nhị thiên, thì bỏ phiến nào Vị thiên trong Sơ thiên, sau thối Nhị thiên được lại chỗ mất cũ, gọi là Thối đắc, cho đến Phi tướng, Thối đắc đồng như thế.

Hỏi: Phi tướng là cao tốt trong ba cõi, từ nơi nào lui sụt xuống mà cũng có Thối đắc?

Theo Luận Tỳ-đàm: Thối quả La-hán được Vị định kia, nên có Thối đắc.

Theo Luận Thành Thật: thì Phi tướng không có Thối đắc này.

Hỏi: Vì sao Tịnh thiên không có Thối đắc?

Đáp: Tịnh định khi tu được cõi trên không mất cõi dưới, nên khi Thối cõi trên, xuống cõi dưới chẳng phải có cái Đắc mới.

Hỏi: Vì sao Vô lậu không có Sinh đắc?

Đáp: Vô lậu sinh cõi trên không mất cõi dưới, nên không có Sinh đắc. Lại bậc Thánh hệ sinh chỗ nào đều không có nghĩa lui sụt, nên không có Sinh đắc.

Hỏi: Vì sao vị thiên không có Sinh đắc và Đoạn đắc?

Đáp: Vị thiên thân ở cõi dưới, ở trong cõi trên chỗ chưa dứt, tất cả thành tựu, không ngại dứt kết sử mới bắt đầu đắc, nên không có Đoạn đắc. Kia, khi từ cõi trên thối sinh cõi dưới, trước khi lui phải khởi Vị định ở cõi dưới, sau đó mới thọ sinh. Khi lui đã được, chẳng phải sinh mới đắc nên không có Sinh đắc.

Nói về nghĩa Xả: Nói Xả tức trước thành nay mất gọi là Xả, các luận giải thích khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm, có hai Xả:

Thối xả: Trước được thiên rồi, sau lại lui mất.

Sinh xả: Khi sinh địa trên, thì mất pháp dưới, vì hữu lậu sinh địa trên sẽ mất địa dưới.

Luận Thành Thật, Pháp Đại thừa nói: Chỉ có một Thối xả.

Về Vô lậu thiên:

Theo Luận Tỳ-đàm, có ba thứ Xả:

Thối xả: Trước được rồi lại mất.

Được quả xả: Khi được quả thứ tư xả hướng vô lậu.

Chuyển căn xả: Khi chuyển căn được lợi, xả độn. Nếu chung với xả lúc Niết-bàn vô dư thì có bốn thứ.

Luận Thành Thật nói chỉ có một xả lúc Niết-bàn, còn ba thứ kia đều không.

Trong pháp Đại thừa: Duyên chiếu vô lậu lúc nhập chứng thì xả, chân thì không xả. Vị định chỉ có khi đoạn diệt thì xả.

Hỏi: Vì sao Tịnh thiền không có Đắc quả, chuyển căn và đoạn xả?

Đáp: Vì đây chẳng phải pháp hướng quả, đắc quả không xả. Pháp hữu lậu ở trong cùng một địa dù có tu tập cũng chỉ có thể thuần thực, mà không có nghĩa xả đắc. Cho nên, không có khi chuyển căn thì xả, vì chẳng phải phiền não, nên không có lúc đoạn xả.

Hỏi: Vì sao vô lậu chuyển căn thì có Đắc, có Xả. Tịnh thiền thì không như thế?

Đáp: Có hai nghĩa:

- Pháp lậu: Khi chuyển căn dùng đủ đạo vô ngại và giải thoát, dứt chướng chuyển căn, mỗi địa đều có định, nên khi chuyển căn thì có Đắc, có Xả, hữu lậu không dùng vô ngại, giải thoát dứt chướng chuyển căn thường huân tập thì bén nhạy, bỏ lâu trở lại chậm lụt, thứ lớp không nhất định, nên không có Đắc Xả. Phần thứ nhất nghĩa như thế.

- Pháp Vô lậu: Có sức lớn, ở trong địa của mình, Pháp có thể Đắc Xả. Hữu lậu sức yếu, ở trong địa của mình Pháp hữu lậu không thể dứt trừ hoàn toàn khiến nó khác đi, nên không có Đắc Xả, vì chẳng phải phiền não, nên không có lúc đoạn xả.

Hỏi: Vì sao vô lậu vì sao không có hai xả Sinh và Đoạn?

Đáp: Vô lậu là pháp không trói buộc, tuy sinh địa trên mà không mất địa dưới, nên không có lúc Sinh xả. Vì chẳng phiền não nên không có Đoạn xả.

Hỏi: Vì sao Vị định không có Thối thất, Đắc quả, Chuyển căn xả?

Đáp: Khi trở lui thì khởi kiết sử của cõi dưới, không mất vị trên, nên không thối xả. Phạm phu cõi trên sinh ắt trước đó đã đắc định, khi được định thì đã xả vị định dưới, chẳng phải sinh rồi mới mất, nên không có Sinh xả. Nghĩa khác như trong Tịnh thiền ở trước đã giải thích.

Nói về về thành tựu: Theo thân không mất gọi là thành tựu. Các luận nói khác nhau.

Tịnh định:

Trong Luận Tỳ-đàm, tất cả Tịnh định, thân ở địa dưới, ở trong địa trên tùy chỗ sở đắc đều thành tựu. Thân ở địa trên thì không thành tựu định dưới, vì nghĩa này, thân ở cõi Dục và trong Sơ thiền được thành

Tám Thiên. Thân ở Nhị thiên thì thành bảy địa trên. Cho đến thân ở cõi Phi Tưởng, chỉ được thành tựu Phi tưởng xứ định, các định dưới đều không thành tựu.

Luận Thành Thật, Pháp Đại thừa, nói tất cả Tịnh định ở bậc dưới, được thành tựu cõi trên, trên cũng thành tựu dưới.

Định Vô lậu: Một phen tu được rồi, sau ở trong ba cõi hễ thân ở chỗ nào đều thành tựu.

Nếu nói về Vị định:

Trong Luận Tỳ-đàm thân ở địa dưới, chỗ chưa dứt ở địa trên đều thành tựu. Đoạn thì không thành, nếu thân ở địa trên, thì đối với địa dưới tất cả không thành tựu.

Theo Luận Thành Thật, Pháp Đại thừa: Thì bậc Thánh sinh lên địa trên đồng với Luận Tỳ-đàm. Ở địa dưới tất cả không thành, vì dứt kiết sử sinh. Phạm phu sinh địa trên vẫn thành tựu vị dưới, vì hàng phục kiết sử sinh.

6. *Nhập duyên khác nhau*: Có bốn nghĩa:

- Nhập định khác nhau.
- Định duyên khác nhau.
- Nêu lên nhập sở vi.
- Nói về định nhập môn.

Nhập định khác nhau: Theo Luận Tỳ-đàm có hai mươi bốn loại. Tưởng trạng thế nào?

Trong định hữu lậu, thứ lớp và siêu việt có tám thứ.

Vô lậu cũng như vậy.

Giữa Hữu lậu, Vô lậu lại có tám.

Cho nên gồm có hai mươi bốn loại.

Tám Hữu lậu: Thứ lớp có bốn, siêu việt cũng giống như thế.

Bốn loại của thứ lớp:

Nhập thuận: Từ Sơ thiên nhập, thứ lớp tiến lên cho đến Phi tưởng.

Nhập nghịch: Từ Phi tưởng nhập, thứ lớp chuyển xuống, cho đến xuất Sơ thiên.

Nhập nghịch thuận: Từ Sơ thiên nhập, đến Nhị thiên lui nhập Sơ thiên, thứ lớp tiến lên đến Tam thiên lui nhập Nhị thiên, thứ lớp tiến lên đến Tứ thiên. Như thế, lui nhập lại tiến lên, cho đến Phi tưởng cũng giống như thế.

Nhập thuận nghịch: Từ Phi tưởng nhập, đến Vô sở hữu lại nhập Phi tưởng, thứ lớp chuyển xuống, đến Thức xứ. Lại nhập như thế, rồi lại

chuyển xuống cho đến Sơ thiên xuất.

Bốn thứ trong siêu việt:

Thuận siêu: Từ Sơ thiên siêu nhập Tam thiên, như thế dần dần vượt đến Phi tướng.

Hỏi: Vì sao chỉ vượt một địa?

Đáp: Vì người Thanh văn vượt thiên không quá một địa.

Nghịch siêu: Trước nhập Phi tướng, vượt nhập Thức xứ, như thế vượt xuống đến Sơ thiên rồi xuất.

Nghịch Thuận siêu: Từ Sơ thiên vượt nhập Tam thiên, lại nhập Nhị thiên, vượt nhập Bốn thiên, lại nhập Tam thiên. Vượt nhập Không xứ, như thế lại nhập rồi lại vượt lên, cho đến Phi tướng.

Thuận nghịch siêu: Cách làm đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống dưới.

Hữu lậu đã như thế, Vô lậu cũng vậy.

Giữa Hữu lậu và Vô lậu có tám: Thứ lớp có bốn, siêu việt cũng như vậy.

Bốn thứ của thứ lớp:

Nhập khoảng Thuận: Trước nhập Hữu lậu Sơ thiên, kế nhập Vô lậu Nhị thiên, như thế thay đổi cho đến Phi tướng.

Nhập khoảng nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Nhập khoảng nghịch Thuận: Từ Hữu lậu Sơ thiên nhập Vô lậu Nhị thiên, trở lui nhập Vô lậu Sơ thiên, kế đến nhập Hữu lậu Nhị thiên, lại nhập vô lậu Tam thiên, trở lui nhập vô lậu Nhị thiên, kế đến nhập Hữu lậu Tam thiên, lại nhập Vô lậu Tứ thiên trở lui nhập vào Vô lậu Tam thiên, kế nhập Hữu lậu Tứ thiên. Lại nhập Vô lậu Không xứ, như thế trở lui nhập, lại tiến lên cho đến Phi tướng.

Nhập khoảng Thuận nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Bốn thứ trong siêu việt:

Vượt khoảng Thuận: Từ Hữu lậu Sơ thiên siêu nhập vào Vô lậu Tam thiên, vượt Vô lậu Tứ thiên nhập Hữu lậu Không xứ, như thế vượt khoảng giữa cho đến Phi tướng.

Vượt khoảng Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Vượt khoảng Nghịch Thuận: Từ Hữu lậu Sơ thiên trở lui nhập Vô lậu Nhị thiên, vượt nhập Hữu lậu Tứ thiên, trở lui nhập Hữu lậu Tam thiên, nhập Vô lậu Không xứ. Như thế trở lui nhập, lại vượt lên cho đến

Phi tướng.

Vượt khoảng Thuận Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống. Thanh văn như thế, chư Phật Bồ-tát hoặc vượt một, hai cho đến nhiều bậc. Cho nên nhập định có đủ Bốn vô lượng.

Nói về các thiền duyên cảnh khác nhau: Trong đây cũng có hai mươi bốn loại. Tướng trạng thế nào?

Theo Luận Thành Thật: Tám Thiền đồng lấy pháp của cõi Dục cho đến Phi tướng dùng làm cảnh giới.

Theo Luận Tỳ-đàm: Thì Tứ Thiền đồng như trước. Bốn định Vô sắc chỉ duyên Pháp của địa mình và địa trên dùng làm cảnh giới, không duyên địa dưới. Nên Tạt Tâm nói: Vô Sắc không duyên loại Hữu lậu dưới, nay đây hãy theo một địa của Sơ thiền để nói hai mươi bốn loại, các địa khác cũng thế, có thể biết. Cách làm thế nào? Lược có hai môn:

Theo năng duyên Phân biệt.

Theo sở duyên phân biệt.

Năng duyên: Tâm năng duyên có Hữu lậu, Vô lậu khác nhau. Hữu lậu Sơ thiền duyên pháp Cữu địa có tám câu. Vô lậu Sơ thiền duyên pháp Cữu địa có tám câu. Duyên giữa Hữu lậu Vô lậu cũng có tám. Cho nên hợp lại có hai mươi bốn loại.

Tám loại Hữu lậu: Thứ lớp có bốn, siêu duyên cũng có bốn.

Bốn loại thứ lớp:

Thứ lớp Thuận: Nghĩa là dùng Sơ thiền duyên pháp cõi Dục, tiến đến Phi tướng.

Thứ lớp Nghịch: Ban đầu duyên Phi tướng xuống đến cõi Dục.

Thứ lớp Nghịch Thuận: Trước duyên cõi Dục, kế duyên Sơ thiền, trở lại duyên cõi Dục, thứ lớp duyên lên trên, đến Nhị thiền trở lại duyên Sơ thiền. Thứ lớp duyên lên cho đến Tam thiền, như thế trở lại duyên, rồi lại duyên lên cho đến Phi tướng.

Thứ lớp Thuận nghịch: Trước duyên Phi tướng đến Vô sở hữu, trở lại duyên Phi tướng, thứ lớp duyên xuống đến Thức xứ, lại duyên Vô sở hữu, thứ lớp duyên xuống đến Không xứ. Như thế trở lại duyên, rồi lại duyên xuống cho đến cõi Dục.

Bốn loại trong siêu duyên:

Vượt Thuận: Trước duyên cõi Dục, vượt duyên Nhị thiền, như thế vượt lên cho đến Phi tướng.

Vượt Nghịch: Cách đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Vượt Nghịch thuận: Trước duyên cõi Dục, vượt duyên Nhị thiền,

lại duyên Sơ thiền, vượt duyên Tam thiền. Như thế duyên trở lại, rồi lại vượt lên cho đến Phi tưởng.

Vượt Thuận Nghịch: Cách làm đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống, hữu lậu như thế.

Tám thứ Vô lậu: Giống như trên có thể tự biết.

Giữa Hữu lậu Vô lậu có tám: Thứ lớp có bốn, siêu việt cũng có bốn.

Bốn thứ của thứ lớp:

Thứ lớp Thuận: Trước dùng tâm Sơ thiền của Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế là dùng Vô lậu duyên pháp Sơ thiền, lại dùng Hữu lậu duyên pháp Nhị thiền, như thế lần lượt cho đến Phi tưởng.

Thứ lớp Nghịch Thuận: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Thứ lớp Nghịch Thuận lớp: Trước dùng Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế dùng Vô lậu duyên pháp Sơ thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp cõi Dục, kế đến dùng Hữu lậu duyên pháp Sơ thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Nhị thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Sơ thiền. Kế đến dùng Hữu lậu duyên pháp Nhị thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Tam thiền. Lại dùng Vô lậu duyên pháp Nhị thiền, kế là dùng Hữu lậu duyên pháp Tam thiền, lại dùng Vô lậu duyên pháp Tứ thiền. Như thế duyên trở lại, rồi lại duyên lên trên cho đến Phi tưởng.

Thứ lớp Thuận nghịch lớp: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Bốn thứ trong duyên vượt:

Vượt Thuận : Trước dùng Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế là dùng Vô lậu duyên pháp Nhị thiền, lại dùng Hữu lậu duyên pháp Tứ thiền. Như thế lần lượt vượt lên đến Phi tưởng.

Vượt Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Vượt Nghịch Thuận: Trước dùng Hữu lậu duyên pháp cõi Dục, kế là dùng Vô lậu vượt duyên Nhị thiền, lại dùng Vô lậu duyên Sơ thiền, kế là dùng hữu lậu duyên Tam thiền, lại dùng hữu lậu duyên Nhị thiền, lại dùng Vô lậu vượt duyên Tứ thiền, cứ như thế duyên trở lại, rồi lại vượt lên cho đến Phi tưởng.

Vượt Thuận Nghịch: Cách thực hành đồng như trước, chỉ khác là hướng xuống.

Từ trên đến đây, theo ngay tâm năng duyên Hữu lậu, Vô lậu đối phân biệt làm hai mươi bốn loại.

Sở duyên: Hữu lậu, Vô lậu là hai mươi bốn loại.

Theo Luận Tỳ-đàm: thì cõi Dục, Phi tưởng hoàn toàn Hữu lậu. Ngoài ra gồm Hữu lậu và Vô lậu, dùng tâm Sơ thiền duyên Hữu lậu kia, có tám trường hợp. Duyên Vô lậu kia cũng có tám trường hợp. Duyên giữa Hữu lậu và Vô lậu cũng có tám. Trong đó cách thực hành cũng tương tự như trước. Chỉ theo trong cảnh giới sở duyên nói Hữu lậu, Vô lậu là khác. Sơ thiền đã như thế, các thiền khác cũng vậy.

a. Nói về chỗ thực hành của nhập :

Theo như Luận Tỳ-đàm, chỗ thực hành sở vi có ba:

Vì nhập diệt định, trước điều phục tâm kia.

Du hý chánh thọ tự thử sức tâm.

Muốn nhập Niết-bàn: Dùng thân huân này, khiến người tôn trọng để lại xá-lợi của thân.

Trong ba thứ này, nếu nhập Diệt định và Bát-niết-bàn, chỉ đối với các thiền định Hữu lậu, thuận nghịch thứ lớp và siêu việt. Nếu Du hý chánh thọ thì phải thực hành đủ.

Nếu theo Luận Thành Thật: thì nhập định diệt tận chỉ thuận thứ lớp không thuận siêu việt, ngoài ra đồng với Luận Tỳ-đàm.

b. Nói về người nhập:

Theo Luận Tỳ-đàm thì Phật và bậc A-la-hán lợi căn, có thể thực hành hai mươi bốn Du hý thiền, độn A-la-hán thì không thể được. A-na-hàm được định diệt tận ở thiền Hữu lậu có thể nhập sáu thứ là: thuận nhập, nghịch nhập, thuận nghịch nhập, thuận siêu, nghịch siêu, nghịch thuận siêu. Ngoài ra thì không kham nổi.

Trong pháp Đại thừa văn tuy không nói, chư Phật, Bồ-tát tất cả đều có thể.

7. *Phân biệt bốn duyên*: Trong đây có hai:

Nói về bốn duyên.

- Y cứ bốn duyên chia ra tám thiền.

Bốn duyên là:

- Duyên Nhân.

- Duyên Thứ đệ.

- Duyên duyên.

- Duyên Tăng thượng.

Như trong Tạng Tâm: Ly hợp sáu nhân dùng làm bốn duyên.

Sáu nhân là:

- Nhân Sở tác : Khi các pháp khởi, muôn pháp không chướng.

- Nhân Tự phần : Tất cả các pháp cùng loại đồng khởi.

- Nhân Tương ứng : Lúc tâm pháp khởi, thì tâm pháp đồng thời giúp nhau hữu dụng.

- Nhân Cộng hữu : Lúc các pháp khởi, thì pháp đồng thời thực hành giúp nhau lập thể.

- Nhân Biến : Là năm kiến, nghi và vô minh trong khổ (đế), nhị kiến, tà kiến, kiến thủ nghi và vô minh trong tập (đế). Mười một thứ này là mê khắp hữu lậu, thêm lớn các kiết, gọi là Biến nhân.

- Nhân Báo : Các nghiệp thiện ác được quả báo khổ vui.

Trong sáu thứ đó thì năm thứ sau nói là Nhân duyên. Một loại nhân Sở tác ban đầu gọi là ba duyên: Tâm pháp sinh nhau gọi là duyên Thứ đệ. Sáu trần sinh tâm gọi là Duyên duyên. Sáu căn sinh tâm cùng với tất cả pháp lúc khởi, muôn pháp không chướng gọi là duyên Tăng thượng.

Bốn duyên như thế.

- Y cứ bốn duyên chia ra các Thiên:

Trước nói về tịnh định.

Tịnh so với Tịnh định có ba trường hợp phân biệt.

Đủ duyên nhiều ít: Đây đủ bốn duyên, Tự phần sinh nhau là Nhân duyên. Kế đó cùng khởi là duyên Thứ đệ, tịnh định làm cảnh, lại sinh Tịnh định là Duyên duyên. Trước là ý căn, sinh sau là định tâm, là duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo các địa:

Một loại Nhân duyên ở tại địa mình, nếu nhìn về địa khác thì không có nghĩa Nhân, Tịnh định Hữu lậu lệ thuộc vào địa khác, nên không có Nhân tự phần. Vì địa khác nhìn về nhau không phải là pháp tương ứng và cộng hữu, nên không có nhân tương ứng và nhân cộng hữu, còn ba nhân kia thì rộng rãi thông suốt, nhìn về địa mình và nhìn về địa khác đều có được.

Thứ đệ so với địa khác: Đại thừa, Tiểu thừa khác nhau.

Trong pháp Tiểu thừa: Gần thì sinh một địa, xa thì sinh hai địa. Thứ lớp chánh thọ, gần sinh một địa, như từ nhân Sơ thiền sinh Nhị thiền, từ Nhị thiền sinh lại Sơ thiền. Tất cả như thế, siêu việt chánh thọ vượt lên hai địa, như từ Sơ thiền sinh ra Tam thiền. Tất cả như thế, người Thanh văn vượt thiền không quá một, nên không sinh nhiều địa.

Trong pháp Đại thừa: Gần thì sinh một địa, xa thì sinh tất cả thứ lớp chánh thọ, gần thì sinh một địa. Siêu việt chánh thọ, xa thì sinh tất cả, như từ Sơ thiền sinh Phi tướng định, từ Phi tướng định sinh Sơ thiền v.v... Vì Phật, Bồ-tát có thiền tự tại.

Duyên duyên so với địa khác: Các luận nói khác nhau.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Đối với tất cả Tịnh định cõi Sắc, trên dưới nhìn nhau đều là Duyên duyên, vì định cõi Sắc hay duyên rộng. Trong cõi Vô Sắc, địa trên nhìn địa dưới thì làm Duyên duyên được, chẳng phải dưới nhìn lên. Vì Vô Sắc không duyên các Hữu lậu dưới. Nên Tạp Tâm nói rằng: Vô Sắc không duyên các Hữu lậu dưới.

Nếu theo Luận Thành Thật: Vô Sắc cũng duyên hữu lậu của địa dưới, tuy duyên mà tâm không thông suốt như gân, lông bị đốt. Cho nên tông ấy tất cả Tịnh định của cõi Sắc, cõi Vô sắc trên dưới nhìn nhau, đều là Duyên duyên.

Duyên Tăng thượng so với địa khác; có thân sơ khác nhau: Ý căn tăng thượng gọi là Thân. Muôn pháp không chướng gọi là Sơ. Trong đây Thân là địa khác so sánh nhau, đồng với Thứ Đệ. Sơ là tám Thiền lần lượt nhìn về nhau, đều là Tăng thượng, vì không chướng ngại.

Phân biệt Theo phẩm số: Một loại Nhân duyên nhìn các địa bằng và hơn là Nhân duyên, nhìn địa dưới thì chẳng phải, vì chẳng phải tự phần. Ba duyên kia rộng rãi thông suốt, không phân biệt trên dưới.

Tịnh so với Vô lậu cũng có ba trường hợp:

- Đủ duyên nhiều ít: Trừ Nhân duyên ra, có ba duyên kia. Tịnh sinh vô lậu chẳng phải tự phần, nên không có nhân duyên. Ba duyên kia nghĩa rộng cho nên có.

- Phân biệt theo địa: Tự địa, tha địa đều duyên được, đồng với ba duyên sau trong môn trước.

- Phân biệt theo phẩm số: Tịnh và Vô lậu khác loại sinh nhau, không thể chia ra thượng, trung, hạ riêng, chỉ biết chung tất cả chỗ sinh làm ba duyên khác.

Tịnh so với Vị định cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Chỉ trừ Nhân duyên có ba duyên kia, từ Tịnh sinh nhiếp chẳng phải tự phần, nên không có Nhân duyên, ba duyên kia rộng cho nên có.

Phân biệt theo địa vị: So với tự địa thì Vị có đủ ba duyên, so với địa dưới cũng vậy, nghĩa là khi lui sụt thì sinh Vị dưới, nên có duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng, duyên cõi khác khiến duyên địa trên mà khởi, nên có duyên Duyên, so với địa trên, Vị thì không có nghĩa duyên Thứ đệ và Duyên duyên, chỉ có duyên Tăng thượng. Vì sao so với trên không có duyên Thứ đệ? Vì địa trên Vị định ái trước địa mình, tâm theo tâm Hữu lậu địa trên mà sinh, nên tịnh định dưới không được làm duyên Thứ đệ cho trên.

Vì sao nhìn địa trên không có Duyên duyên? Vì tất cả phiền não duyên vào địa mình và địa trên mà sinh, chứ không duyên địa dưới.

Vì sao nhìn địa trên lại có duyên Tăng thượng? Tuy không có Ý căn thân sinh Tăng thượng, muôn pháp không chướng, duyên Tăng thượng rộng cho nên có.

Phân biệt theo phẩm số: Đối với chỗ duyên không chia ra thượng, trung, hạ phẩm khác nhau.

Nói về vô lậu:

Vô lậu so với định của Vô lậu: Có chia ra ba trường hợp.

Đủ duyên nhiều ít: Đây đủ bốn duyên. Tự phần sinh nhau là Nhân duyên, Thứ lớp sinh nhau là duyên Thứ đệ, Đạo đế làm cảnh là Duyên duyên. Trước là Ý căn sinh Vô lậu, sau là duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo địa: Vì Vô lậu chẳng phải pháp lệ thuộc vào địa. So với tự địa, nhìn lên, nhìn xuống đều có đủ bốn duyên. Trong đó Nhân duyên so với địa khác thông suốt, không hạn cuộc. Vì sao không hạn cuộc? Trong tám Thiên chỗ Hữu lậu, Vô lậu lần lượt nhìn nhau đều là Nhân duyên, trong đó cũng có cái phi Nhân duyên. Lại sẽ nói rõ về. Thứ đệ, Tăng thượng so với địa khác, nghĩa giống với Tịnh thiên của địa khác. Duyên duyên so với địa khác các luận khác nhau.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả Vô lậu so với tâm Vô lậu định trong cõi Sắc, đều là Duyên duyên, vì kia duyên rộng. Nhìn về tâm Vô lậu cõi Vô sắc có đúng, có chẳng đúng. Đúng, chẳng đúng như thế nào? Vô Sắc vô lậu chỉ duyên Vô lậu đối trị trong địa mình và địa trên làm cảnh giới. Chỗ duyên của nó là Duyên duyên, chỗ không duyên thì chẳng phải Duyên duyên.

Vì sao không duyên pháp đối trị ở địa dưới? Vì tâm Vô Sắc yếu kém không thể duyên pháp Hữu lậu ở địa dưới, cũng không duyên pháp Hữu lậu đối trị ở địa dưới.

Theo Luận Thành Thật và Pháp Đại thừa: thì tất cả Vô lậu đều duyên khắp, lần lượt so nhau đều là Duyên duyên.

Phân biệt theo phẩm số: Một loại Nhân duyên nhìn các địa bằng và hơn là Nhân duyên, của nó so với ở dưới thì chẳng phải, vì so với các địa dưới chẳng phải là nhân tự phần.

Hỏi: Nếu như vậy, vì sao được làm Nhân duyên cho tâm Vô lậu của địa dưới ?

Đáp: Vô lậu không dựa theo thiên địa để chia ra thượng, hạ. Nhưng y theo Trị - Dứt để phân ra hơn kém. Hoặc có tâm Vô lậu của địa dưới hay đối trị các lỗi ở địa trên tức là Thượng, nên được nhìn kia

nói là Nhân duyên. Ba duyên còn lại nghĩa rộng thông nên bất luận trên dưới.

Vô lậu so với Tịnh cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Trừ Nhân duyên, có ba duyên kia, vì khác loại sinh nhau, chẳng phải tự phần nên trừ Nhân duyên. Ba duyên kia nghĩa rộng nên có.

Phân biệt theo địa: Tự địa, tha địa đều làm duyên được.

Phân biệt theo phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra thượng, trung, hạ phẩm khác nhau.

Vô lậu so với Vị cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Chỉ có Duyên duyên và duyên Tăng thượng, không có hai duyên kia. Vì duyên Vô lậu khiến duyên Vô lậu khởi, nên có Duyên duyên, đối với Vị không chướng, nên có Tăng thượng, chẳng phải Tự phần nên không có Nhân duyên, chẳng phải thân sinh nên không có duyên Thứ đệ.

Phân biệt theo địa: So với Vị của tự địa và Vị của địa khác nói hai duyên vừa rồi. Duyên Vô lậu địa trên và địa dưới đều được sinh kết nên có Duyên duyên. Duyên Tăng thượng rộng nên có được.

Phân biệt Phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra thượng, trung, hạ phẩm khác nhau.

Kế là nói về vị định.

Vị so về Vị định cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Ở đây có đủ bốn duyên, ngang theo Tịnh địa ở trên v.v... đồng loại rất dễ biết.

Phân biệt theo địa: So với tự địa có đủ bốn duyên, địa trên so với địa dưới, trừ Nhân duyên còn lại ba duyên, phiền não quan hệ các địa, địa khác so với nhau chẳng phải Tự phần, cho nên trừ Nhân duyên. Khi lui sụt Vị trên sinh Vị dưới, nên có duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng. Nhưng Vị trên này đối với tất cả Vị định ở địa dưới, đều có nghĩa duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng, bất luận gần xa, nghĩa là ở địa trên tâm nhiệm ô khởi, tất cả địa dưới tâm nhiệm ô sinh nên địa duyên nó khiến duyên địa trên mà khởi, nên có Duyên duyên. Địa dưới nhìn địa trên tất cả đều không. Khi có Vị của địa dưới thì Vị của địa trên mới được thành tựu, vì không hiện sinh.

Phân biệt theo Phẩm số: Tất cả phiền não của phẩm thượng, trung, hạ lần lượt so với nhau đều là bốn duyên.

Hỏi: Vì sao trong Tịnh Vô lậu so với các phẩm bằng và hơn nói là Nhân duyên, mà không so với phẩm dưới ? Trong Vị định này thông so

với phẩm dưới nói là Nhân duyên chăng?

Đáp: Pháp lành xưa không nay có, do phương tiện huân tập mà sinh. Pháp huân tập mà sinh, từ lúc nhỏ đến lúc hiện rõ, nên là nhân từ dưới lên, chẳng phải từ trên xuống. Từ hơn mà sinh xuống thấp là thứ lớp lùi, chẳng phải là thứ lớp sinh, do đó chẳng phải nhân. Tất cả phiền não tập lâu thành tánh lần lượt huân nhau mà phát khởi, cho nên địa trên so với địa dưới cũng làm nhân được. Lại lúc từ địa trên lui khởi kiết sử của địa dưới thì chín phẩm phiền não tất cả đều chóng được. Theo cái nào khởi trước tức làm nhân, nên địa trên so với địa dưới có nghĩa nhân được.

Vị so với Tịnh định cũng có ba trường hợp:

Đủ duyên nhiều ít: Trừ Nhân duyên có ba duyên kia.

Phân biệt theo địa: Trong địa mình có đủ ba duyên, so với về địa dưới cũng vậy. Sau tâm Vị địa trên khởi Tịnh địa dưới ngăn sự lui sụt địa mình, nên nhìn về Tịnh địa dưới có nghĩa duyên Thứ đệ và duyên Tăng thượng. Y theo Tịnh định của địa giới học quán về Vị của địa trên là Khổ Tập quán, cho nên địa của Vị trên là Duyên duyên và duyên Tăng thượng, nghĩa này thế nào? Người khác ở Tịnh địa trên duyên với Vị địa dưới của ta sinh tâm chán ghét, nên có Duyên duyên. vị địa ta không chướng Tịnh địa trên của người, nên có duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo Phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra phẩm thượng, trung, hạ khác nhau.

Vị so với Vô lậu cũng có ba trường hợp:

Có duyên nhiều ít: Chỉ có nghĩa Duyên duyên và duyên Tăng thượng, chẳng phải tự phần nên không có Nhân duyên, chẳng phải thân khởi nên không có duyên Thứ đệ.

Phân biệt theo địa: So với cùng địa thì có Duyên duyên và duyên Tăng thượng, so với địa dưới cũng vậy. Vị định của địa trên là cảnh Khổ Tập nên có Duyên duyên. Địa trên không chướng địa dưới nên có Tăng thượng. Nhìn về địa Vô lậu trên và Vô lậu dưới cũng có hai duyên trước. Vị của ta làm cảnh Khổ Tập cho Vô lậu địa trên của người nên có Duyên duyên. Vị của ta không chướng địa Vô lậu trên của người, nên có duyên Tăng thượng.

Phân biệt theo Phẩm số: Đối với chỗ duyên không phân ra phẩm thượng, trung, hạ khác nhau. Duyên chia ra như thế.

8. *Đại - Tiểu khác nhau*: Lược có mười ba thứ:

Thể tánh khác nhau: Thiên định Tiểu thừa lấy Sự thức làm Thể. Đại thừa ban đầu cũng huân tập Sự thức làm Thể, sau trừ Sự thức vọng

thức là Thể, cuối cùng trừ Vọng thức Chân thức là Thể.

Thường, Vô thường khác nhau: Sở đắc của Tiểu thừa hoàn toàn Vô thường. Trong pháp Đại thừa, ban đầu tu Vô thường, cuối cùng thành Thường, vì Chân là Thể.

Lậu, Vô lậu khác nhau: Tiểu thừa từ Sơ thiên đến Vô sở hữu chung cho cả Lậu và Vô lậu. Một địa Phi tướng chỉ là Hữu lậu. Trong luận Thành Thật chỉ có Vô lậu thuận với Du quán cũ. Đại thừa thì tám thiên đều chung Hữu lậu và Vô lậu. Nên Ngài Long Thọ nói: Thế nào là Bồ-tát Phi hữu xứ định? Cùng chung với Thật tướng gọi là Bồ-tát Phi hữu xứ định.

Diệt chướng khác nhau: Thiên định của Tiểu thừa chỉ diệt trừ Bốn trụ thô loạn, thiên định của Đại thừa thì diệt tất cả.

Sâu cạn khác nhau: Tiểu thừa định cạn có thể bị duyên làm động, nên Ngài Long Thọ nói: Vua Đại Thọ Khẩn-na-la khảy đàn Lưu-ly, ngài Ca-diếp đứng lên múa, Ngài A-nan ca ngâm, vì định cạn. Như thiên định của các vị Bồ-tát thì sâu lặng cho đến sấm sét cũng không thể làm động.

Tâm duyên khác nhau: Thiên định của Tiểu thừa có Tướng, có Duyên. Đại thừa mới tu tập có Tướng, có Duyên, cuối cùng thành lìa Duyên. Nên Luận Địa Trì nói: Như Phật trước vì ngài Ca-chiên-diên nói: "Tỳ kheo tu thiền không nương tất cả". Thế nào là không nương? Như trừ từng địa một cho đến tất cả, tất cả đều trừ.

Cảnh duyên khác nhau: Thiên định của phàm phu lấy Sự tướng làm cảnh, Thiên định của Nhị thừa lấy các pháp tướng: Khổ, Vô thường, v.v... làm cảnh. Chư Phật, Bồ-tát thì Thật tướng là cảnh.

Nhập xuất khác nhau: Sở đắc của Tiểu thừa có xuất, có nhập. Trong pháp Đại thừa, ban đầu có xuất, có nhập; thành tựu thì không như vậy, vì bất cứ lúc nào cũng định.

Siêu việt khác nhau: Tiểu thừa vượt thiên không quá một Địa. Chư Phật, Bồ-tát đối với tất cả Địa tùy nhiều ít đều vượt được.

Thọ sinh khác nhau: Nhị thừa được thiên không thể trở lại cõi Dục để thọ sinh, Bồ-tát thì có khả năng vì ở trong thiên định lìa trời buộc.

Khởi hạnh khác nhau: Tiểu thừa tu thiên chỉ vì an vui chính mình, Đại thừa lợi ích tất cả.

Sinh đức khác nhau: Thiên định của Tiểu thừa chỉ sinh ra ít phần công đức. Thiên định của Đại thừa sinh ra tất cả. Nên luận Địa Trì nói: "Bồ-tát thiên định sinh ra công đức. Thanh văn, Bích-chi-phật không biết được tên đó, huống chi có thể khởi được.

Được quả khác nhau: Nhị thừa thiền định chỉ được quả nhỏ. Chỗ tu của Bồ-tát được Đại Bồ-đề.

Có nhiều điểm khác nhau như thế.

2. Giải thích riêng về tám thiền:

Trước giải Bốn Thiền, sau giải Bốn Không.

Giải Bốn Thiền: Chia làm sáu môn:

- 1- Giải thích Định.
- 2- Khai hiệp tướng riêng.
- 3- Chi nhân đồng khác, trước sau, Thể đủ, nhiều ít, phế và lập.
- 4- Tùy theo đạo phẩm nêu sự chung riêng.
- 5- Tướng tu hành.
- 5- Y theo văn giải thích nghĩa.

1. *Giải thích Định*: Thiền có ba loại: Vị, Tịnh, Vô lậu.

Vị là phiền não, chẳng phải pháp công đức, nay bỏ không nói. Vô lậu là thiền quả nay cũng bỏ không nói. Chỉ giải thích về Tịnh thiền.

Tịnh có bốn phần: phần Thối, phần Trụ, phần Thắng tấn và phần Quyết định.

Phần Thối: Giải thích có hai nghĩa:

- Tịnh định của phẩm hạ gần với hạ phiền não, hỷ bị bại bởi phiền não của địa dưới, nên gọi là Thối phần. Đây có thể lui gọi là Thối, chứ không phải đã lui.

- Bị phiền não của địa mình xen lẫn nên gọi là Thối, nghĩa là từ Tịnh định vào Vị phiền não, từ Vị phiền não trở lại nhập Tịnh định, như thiện tâm yếu kém trong cõi Dục trở lại bị điều ác của cõi Dục xen lẫn. Ở đây cũng như thế, tuy bị phiền não kia xen lẫn mà không gọi là mất định, vì là pháp đồng địa.

Trụ Phần: Giải thích có hai nghĩa:

- Giữ vững địa mình: Không bị phiền não của địa dưới làm bại, nên gọi là Trụ. Bỏ bớt phần Thối đầu tiên ở trên.

- Giữ vững tịnh tâm: Không bị phiền não của địa mình xen lẫn, nên gọi là Trụ. Bỏ bớt phần Thối sau ở trên.

Phần Thắng tấn: Chán lười ở địa mình mà hưởng thiền trên.

Phần Quyết định: Học quán các pháp: Khổ, Vô thường v.v... hưởng thuận Thánh đạo.

2. *Nói về Khai hợp biện tướng*: Khai hợp không nhất định.

Chung chỉ có một thiền, nghĩa là trong Ba học chỉ có Định học, trong sáu độ chỉ có Thiền độ.

Hoặc chia làm hai: Xa lìa, vắng lặng.

Như Địa Trì nói: Sơ thiên xa lìa dục ác bất thiện, gọi là xa lìa, Nhị thiên trở lên dứt giác quán v.v..., gọi là vắng lặng.

Hoặc chia làm ba, ba có hai môn:

Thọ: Chia làm ba:

Sơ thiên, Nhị thiên gọi là Thiên, chung với Hỷ.

Tam thiên chung với Lạc.

Tứ thiên chung với Xả.

Giác quán có không: Chia làm ba.

Sơ thiên gọi là có Giác, có Quán.

Trung gian gọi là Vô giác, Hữu quán.

Nhị thiên trở lên, Vô giác, Vô quán.

Có chỗ chia làm bốn: Nghĩa là bốn Thiên, sáu nghĩa khác nhau nên chia làm bốn.

Diệt chướng khác nhau: Sơ thiên xa lìa dục ác, bất thiện, trong địa Nhị thiên trừ Giác Quán, Tam thiên diệt Hỷ. Tứ thiên diệt Lạc.

Diệt thọ khác nhau: Như trong Kinh nói: Sơ thiên diệt Ưu, Nhị thiên diệt Khổ, Tam thiên diệt Hỷ, Tứ thiên diệt Lạc.

Hỏi: Sơ thiên Ưu Khổ đều diệt. Nay vì sao nói: Sơ thiên diệt Ưu, Nhị thiên diệt Khổ? Nếu theo Luận Tỳ-đàm, thì trong địa Sơ thiên còn có ba thức thân: Nhãn, nhĩ và thân. Ba thức thân này là chỗ nương của Khổ căn, nên không nói diệt, nếu như vậy thì ý thức là chỗ nương của Ưu căn, Sơ thiên có ý, lẽ ra không diệt Ưu?

Đáp: Ưu căn lỗi thô, nặng nhất định ở tại cõi Dục, cho nên nói rằng Sơ thiên diệt Ưu.

Thô, nặng thế nào? Ưu từ tâm tham dục của cõi Dục sinh khởi, tham đắm cảnh giới năm dục của cõi Dục. Vì thấy nó tan hoại mới sinh buồn. Khổ thì không cho nên chẳng nói diệt. Lại Ưu căn thì định lui mới sinh, Khổ thì không như vậy. Xuất định liền khởi, vì vậy không giống.

Điều mà Luận Thành Thật nói thì không do Sơ thiên có ba thức thân, nên không diệt Khổ. Nhưng Sơ thiên kia gần với tâm bất định hạnh sinh thọ khổ, nên không diệt khổ. Nếu gần cõi Dục cũng nên sinh Ưu, vì sao nói Diệt?

Đáp: Ưu từ tâm tham Hỷ khởi, thối định mới sinh, nếu không đắm Dục thì không bao giờ sinh Ưu. Khổ không như vậy, nên có khổ thọ mà diệt Ưu căn.

Phân biệt địa và pháp khác nhau: Sơ thiên Giác quán khác với các thiên khác, Nhị thiên thì Nội tịnh, Tam thiên thì An tuệ. Trong địa

Tứ thiên thì không khổ, không vui, mỗi thứ đều khác nhau, do đó phải chia làm bốn.

Định tâm thô tế: Nên phân chia thiên, như trong Kinh nói: Sơ thiên định tâm như mật trộn với bột, tâm tán tán động, dùng pháp để nhiếp trì, nên hay trụ duyên. Nhị thiên định tâm như suối trên đỉnh núi, nước từ trong khe núi chảy ra, không từ ngoài đến. Tam thiên định như hoa trong ao nước, trong ngoài đều tràn đầy. Tứ thiên định tâm như đèn trong nhà kín, thản nhiên không động.

Thọ quả khác nhau: Nên chia ra bốn thiên: Sơ thiên hay được quả: trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm. Nhị thiên hay được quả: trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Quang âm. Tam thiên được quả: trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh. Tứ thiên được quả: trời Phước ái, trời Phước sinh cho đến cõi trời A-ca-ni-tra (Sắc Cứu Cảnh).

Rộng, hẹp khác nhau: Nên chia bốn thiên, như Luận Tỳ-bà-sa có hai luận thuyết:

Một thuyết cho rằng: Trụ xứ của Sơ thiên bằng một Bốn thiên hạ. Trụ xứ của Nhị thiên bằng một ngàn thế giới. Trụ xứ của Tam thiên bằng hai ngàn thế giới. Trụ xứ của Tứ thiên bằng ba ngàn thế giới.

Thuyết khác cho rằng: Trụ xứ của Sơ thiên bằng một ngàn thế giới. Trụ xứ của Nhị thiên bằng hai ngàn thế giới, Trụ xứ của Tam thiên bằng ba ngàn thế giới. Trụ xứ của Tứ thiên thì vô lượng, vô biên. Do kia khác nhau nên chia làm bốn.

Nếu theo pháp khác cũng được chia làm năm, là: Giác, Quán, Nội tịnh, An tuệ, Không khổ, Không vui.

Tâm sở khác nhau cũng được chia làm chín:

Sơ thiên năm chi, tức là năm số, Giác là Giác số, Quán là Quán số, Hỷ là Thọ số, Lạc là Ý số, Nhất tâm Định số. Trong Đề nhị thiên thêm một Nội tịnh cộng với trước là sáu. Chi Nội tịnh này theo luận A-tỳ-đàm là Tín số. Tín hạ (Sơ thiên) Giác quán động loạn nhiều lỗi, Pháp tín Nhị thừa vắng lặng an ổn. Trong luận Đại Trí Độ cũng nói là Tín, Hỷ, lạc, nhất tâm đồng với Sơ thiên. Trong Tam thiên lại thêm Xả, Niệm, An tuệ ba số cộng với trước là chín.

(Xả là xả số trong Thiện đại địa kia. Niệm cùng với An tuệ là hai số niệm tuệ trong Thông địa. Vui đồng với Mừng trước là Thọ số. Nhất tâm đồng với chi Nhất tâm trước, nên không riêng. Xả niệm thanh tịnh trong Đề tứ thiên đồng với chi Xả niệm trong Tam thiên. Không khổ, không vui đồng với Mừng trước. Chi nhất tâm đồng với nhất tâm ở

trước, vì thế không nói).

Hạnh danh khác nhau: chia làm mười:

Năm chi Sơ thiền là năm, Nội tịnh là sáu, Xả, Niệm, An tuệ cùng với trước là chín. Lạc tâm sở phân biệt trong Tam thiền đồng với Hỷ trước. Phân biệt Hạnh danh đồng với Lạc trước. Không khổ, không vui cùng với trước là mười. Phân biệt Tâm sở khổ không vui này đồng với chi Mừng (Hỷ) ở trước là Thọ số nên không nói riêng, phân biệt Hạnh danh và MừngVui ở trước, do đó nói riêng. Trong Đệ tứ thiền thì Xả, Niệm, Nhất tâm, tên chẳng khác ở trên nên không nói riêng.

Nghĩa của Hạnh khác nhau chia làm mười một:

Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Y cứ theo mười phần trước chia cái Vui ra làm hai, nên có mười một. Vì sao chia như thế? Vì cái Vui của Sơ thiền là cái vui có chỗ vui tự tại, cái vui của Tam thiền là cái vui lãnh thọ. Vì thế nên chia ra như vậy.

Nếu theo Địa Luận: Diệt chướng v.v... chia ra thì có mười sáu.

Sơ thiền có bốn: Diệt chướng nghĩa là diệt Dục ác. Đối trị là Giác quán. Lợi ích nghĩa là vui mừng. Hai thứ kia y chỉ Tam-muội nghĩa là Nhất tâm.

Sơ thiền đã vậy ba thiền kia cũng thế, nên có mười sáu.

Chi chia khác nhau, chia làm mười tám:

Y cứ theo mười thứ tên hạnh ở trước thì Giác quán, Nội tịnh, An tuệ, không khổ, không vui, mỗi phần giữ một loại tức là năm. Hỷ và Xả, Tứ Niệm mỗi thứ chia làm hai, chung với trước thành mười một. Mừng chia làm hai, là Mừng của Sơ thiền và Nhị thiền. Xả và Niệm của Tam thiền và Tứ thiền. Vui chia làm ba, chung với trước thành mười bốn. Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền đều có Vui nên chia ra ba loại. Nhất tâm chia làm bốn nên có mười tám. Trong Bốn thiền địa, mỗi địa có Nhất tâm nên chia ra bốn loại.

Theo thật mà nói cho đủ thì Tâm pháp khác nhau có hai mươi ba nghĩa là: Mười thông Đại Địa: Tưởng, Dục, Xúc, Tuệ, Niệm, Tư, Giải thoát, Úc, Định và Thọ. Mười Thiện đại địa là: Vô tham, Vô sân, Tàm, Quý, Tín, Khinh an, Bất phóng dật, Bất hại, Tinh tấn, Xả thêm Giác, Quán, Tâm vương là hai mươi ba.

Địa phân biệt nói đủ có tám mươi sáu:

Trong Địa Sơ thiền có hai mươi ba, trong ba thiền sau mỗi Địa có hai mươi một trừ Giác quán.

Khai hợp như thế.

Nghĩa phân biệt có bốn:

- Chi nhân đồng khác.
- Chi nhân trước sau.
- Định thể đầy đủ.
- Nói về chi nhân nhiều ít, phế và lập.

3. Chi nhân đồng khác:

Theo Luận Tỳ-đàm: Năm chi của Sơ thiên thể tánh mỗi thứ khác nhau, cho đến chi của Tứ thiên phân biệt cũng vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì trước sau luận chung đều là ở tâm, ngoài tâm không số, theo tướng hành đó chẳng phải không có đồng khác. Như trong Sơ thiên, Giác quán thể đồng mà trước sau lại khác. Luận ấy nói Tâm thô mới suy nghĩ đầu tiên là Giác. Tâm tế suy nghĩ sau gọi là Quán, mà thể là một. Trong Sơ thiên và Nhị thiên, Hỷ Lạc (Mừng Vui) thể đồng nên luận ấy nói: “Mừng kia ban đầu đến thân gọi là Lạc (Vui), lúc sau gọi là Hỷ (Mừng)”. Luận kia nói: “Trong Sơ thiên Nhị thiên, Lạc (Vui) cũng là Thọ Lạc (Vui), nên cùng Hỷ (Mừng) là một. Nội tịnh của Nhị thiên đồng với Nhất tâm, nên Luận ấy chép: Chi Nội tịnh là thể của Nhị thiên. An tuệ của Tam thiên đồng với Niệm thể, nên luận ấy nói: An tuệ của Tam thiên đồng với Niệm, nên phần sau trong thiên không lập An tuệ. Vô lậu Tam thiên so với thiên Hữu lậu, lại trong Tam thiên Xả đồng với Lạc, nên Luận ấy nói: Ta không nói ngoài Xả lại có Lạc (Vui) riêng, tức là ngay Xả nói Lạc (Vui). Trong Đệ Tứ thiên bốn chi khác nhau.

Trong pháp Đại thừa, tâm thức có ba: Sự thức, Vọng thức và Chân thức.

Trong Sự thức tâm khác với số, trong đó nói chi thiên nhân khác nhau.

Trong Vọng thức nghĩa chia ra sáu lớp, như Ngài Mã Minh nói: Bốn lớp căn bản tâm và số không khác, trong đó nói đồng với chi thể của thiên nhân, hai lớp rốt sau tâm khác với số, trong đó nói chi Thiên nhân khác biệt.

Trong Chân thức, tâm và số không khác, trong đó nói Thiên chi nhân cùng một thể.

Trước Sau:

Theo Luận Tỳ-đàm thì Sơ thiên năm chi thể tánh đồng thời, dụng có trước sau, cho đến Tứ thiên cũng đồng như vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì Sơ thiên nhất định phải trước sau, không được một thời. Luận ấy nói: Tâm và số không đồng thời, vì không đồng thời nên bốn chi trước diệt rồi mới được nhất tâm.

Hỏi: Nếu nói bốn chi trước diệt rồi mới được nhất tâm, thế thì Sơ thiền chẳng phải do năm chi mà thành? Lại trong kinh nói: Trong địa Sơ thiền có năm chi cùng một lúc, vì sao nói trước sau? Lại khi nhất tâm, nếu không Giác quán thì có gì khác với Nhị thiền.

Đáp: Trong phẩm Nhị thiền của Luận Thành Thật có giải thích cả nghĩa này. Vừa nói Sơ thiền chẳng phải do năm chi làm thành, ta không nói năm chi đều là Sơ thiền, nhưng gần Sơ thiền có Giác quán v.v... nên nói năm chi làm thành Sơ thiền. Kinh nói: Năm chi Sơ thiền cùng có, tuy trái nhau chút ít, cũng gọi là cùng chung. Như nói đệ tử đi với Thầy, tuy có trước sau chút ít, cũng gọi là cùng. Nói cùng với Nhị thừa có gì khác nhau là Sơ thiền gần với loạn, định chưa được sâu lắng, xuất nhập đều có tâm giác quán. Nhị Thiền thì không như vậy, xuất nhập đều không, cho nên không đồng.

Hỏi: Sơ thiền gần với Giác quán nên nói là Chi, cũng gần với năm dục, vì sao không nói năm dục là Chi?

Luận nói: Vì trái với năm dục nên không gọi là gần. Lại nữa, năm dục không trụ làm nhân nên chẳng nói Gần.

Hỏi: Nếu nói đến khi nhất tâm rồi thì không có mừng vui, mừng vui làm sao đến được Nhị thiền?

Đáp: Tông kia tâm pháp không cùng nhau cho nên nhất tâm không có mừng vui, vì chẳng phải đoạn mà thành không, đến chi Nhị thiền, Sơ thiền đã vậy, các thứ thiền khác cũng thế. Luận ấy thiên chấp dụng tướng trước sau, nên trái với nhất thời.

Điều Đại thừa nói đồng với Luận Tỳ-đàm, nên Ngài Long Thọ nói: “Thí như ban ngày các ngôi sao không hiện, chẳng phải là không có các sao. Tâm pháp cũng như thế, tùy thời được tên, chẳng phải không có các số”.

Thế đây đủ:

Như Luận Tỳ-đàm nói: Theo năm chi của Sơ thiền, chi nhất tâm là thiền, là chi, nói thiền là thiền thể, nói chi là chi riêng. Bốn chi kia là chi mà chẳng phải thiền, là chi khác chẳng phải là thiền thể.

Hỏi: Năm chi này y cứ vào đâu mà nói là Chi?

Đáp: Đều y cứ vào Vị của Sơ thiền, nên nói là Chi. Tất cả kinh luận đều đồng với thuyết này. Chỉ có Kinh Anh Lạc nói rằng: Có tâm mặc nhiên thứ sáu là thiền thể.

Hỏi: Năm chi là nhân, vì sao khác nhau?

Đáp: Vì kinh kia phàm Thánh nói chung, nên luận này. Năm chi trước là tâm thiền, thế tục nói là Nhân. Thứ sáu là tâm Thánh mặc

nhiên, nói là định thể.

Hỏi: Luận Thành Thật nói thế nào luận không nhất định?

Đáp: Người giải thích tâm loạn quanh, có chỗ giải thích rằng: đồng với kinh Anh Lạc, cũng dùng mặc nhiên thứ sáu làm thể, cho nhất tâm v.v... gọi là Chi, cho nên là Nhân chẳng phải thể.

Nếu y theo kinh Anh Lạc: Phạm Thánh nói chung, lý cũng không hại gì. Nếu phải đi ngay trong thiên thể tục nói dùng mặc nhiên thứ sáu làm thể, nghĩa này không đúng. Vì sao biết chẳng đúng? Vì như trong luận kia giải nghĩa Tam-muội cho rằng tâm trụ một duyên gọi là tướng Tam-muội. Giải thích chi Nhất Tâm thì cho rằng: “Lìa Mừng (Hỷ), Giác quán trụ trong một duyên, đây gọi là Thiên”; giống với giải thích về nghĩa Tam-muội. Nếu ngoài nhất tâm lập riêng mặc nhiên thứ sáu làm thể, thì ngoài Tam-muội cũng nên lập riêng thể Tam-muội. Trong thiên cũng vậy, ngoài trụ một duyên vì sao lại lập mặc nhiên làm thể? Nếu cho rằng trong kinh nói Nhất tâm v.v... là Thiên chi nên lại lập thể. Thế thì trong kinh nói bảy Giác chi, lý đáng ngoài bảy Giác chi lập riêng thể Giác. Lại trong kinh nói tám đạo phần, lý đáng ngoài tám đạo, lập riêng đạo thể. Kia đã không có riêng, thì đây cũng nên như vậy, sao lại lập thêm được ?

Hỏi: Nếu dùng nhất tâm làm thể, vì sao gọi là Chi?

Đáp: Ở đây so với tổng vị Sơ thiên nói là Chi, đâu có ngại gì. Như so với Kiến vị thì tám chánh đạo gọi là Phần, so với tu đạo Vị thì bảy giác gọi là Chi. Đây cũng đồng với kia, trong ấy chia riêng. Bốn phần trước là Chi, một phần sau là thể, cũng như tám chánh đạo, Chánh kiến là Thể, ngoài ra là Nhân.

Hỏi: Nếu như vậy thì đồng với Luận Tỳ-đàm, vì sao khác được?

Đáp: Luận Thành Thật chẳng phải năm chi đồng thời như Luận Tỳ-đàm mà chẳng phải không cho nhất tâm làm Thiên thể, rõ biết cùng dùng. Năm chi Sơ thiên thể đầy đủ đã như vậy, các loại thiên khác cũng như thế.

Nói rõ chi nhân nhiều, ít, phước, lập:

Sơ thiên, Tam thiên đều lập năm chi, Nhị thiên, Tứ thiên đồng lập bốn chi. Vì sao như thế? Giải thích có hai nghĩa:

Đối chương giải thích: Sơ thiên, Nhị thiên đồng trị loạn bên ngoài. Tam thiên, Tứ thiên đồng trị loạn bên trong.

Loạn bên ngoài có hai:

Dục ác, bất thiện.

Ba thức thân trong Sơ thiên, Sơ thiên lúc bắt đầu đối trị loạn bên

ngoài, dùng nhiều công sức nên lập ra năm chi. Nhị thiền đối trị loạn bên ngoài rồi sau, dụng công nhẹ nhàng nên lập bốn chi.

Loạn bên trong có hai:

- Hỷ.

- Lạc.

Tam thiền đối trị loạn bên trong ở lúc đầu, dùng nhiều công sức nên lập năm chi. Tứ thiền đối trị loạn bên trong vào lúc cuối, nên lập bốn chi.

Địa pháp nên như vậy: Như trong Sơ thiền, đúng được lập năm không được hơn. Kia ngược với Dục ác cần phải Giác quán để đối trị nên có Giác Quán, vui mừng vì đã được lìa nên có Hỷ Lạc.

Hỏi: Nhất tâm định thể lý cần phải lập, vì sao không có chi Nội tịnh?

Đáp: Kia trị Giác quán, ở đây có Giác quán nên không có Nội tịnh. Lại trong địa này có ba thức thân, như nóng, đục, bùn thì mặt mày không hiện, nên không có tịnh bên trong.

Hỏi: Vì sao không có Xả, Niệm, An tuệ?

Đáp: Vì kia trái với Hỷ, địa này có Hỷ nên không có Xả v.v... Lại Tạng Tâm nói: Trong Sơ thiền và Nhị thiền Ý Lạc thô đồng trái với Xả, nên không có chi Xả.

Hỏi: Vì sao không lập không khổ, không vui?

Đáp: Kia là thọ số, chi Hỷ của Sơ thiền cũng là thọ số. Hai thọ không chung nên bỏ không lập.

Hỏi: Trong Nhị thiền chỉ được lập đúng bốn chi không được hơn, nghĩa này thế nào?

Đáp: Kia trị Giác quán và ba thức thân của địa Sơ thiền, nên phải lập Nội tịnh, mừng có chỗ được nên lập Hỷ Lạc.

Hỏi: Định thể nhất tâm, lý cần phải lập. Vì sao không lập?

Đáp: Giác quán là chi, do tịnh bên trong này hay đối trị (Giác quán).

Hỏi: Vì sao không lập Xả, Niệm, An tuệ?

Đáp: Ở đây như trước giải thích, vì trái với Hỷ.

Hỏi: Vì sao không lập không khổ, không vui?

Đáp: Cũng như trước đã giải thích, vì thọ này không được chung với hỷ. Trong thiền thứ ba chính là được lập năm, không được hơn. Là vì đối trị lỗi Hỷ. Lập ba chi Xả, Niệm, An tuệ, Lạc là lợi ích chẳng nên không lập.

Hỏi: Nhất tâm thể nhất định, lý cần phải giữ, vì sao không lập

Giác quán là chi?

Đáp: Trước đã xả.

Hỏi: Vì sao không lập tịnh bên trong là Chi?

Đáp: Tịnh bên trong là đối trị Giác quán. Giác quán không thì đâu cần đến nó. Như người đã lành bệnh thì không cần phải uống thuốc.

Hỏi: Vì sao không lập không khổ, không vui?

Đáp: Vì kia là thọ số không được chung với Lạc thọ này. Trong Đệ Tứ thiền đúng là được có bốn, không được hơn, là vì trừ lỗi vui, lập Xả niệm, không khổ, không vui, vì lợi ích này lý đương nhiên phải lập.

Hỏi: Nhất tâm nghĩa là Thể định cùng khắp. Vì sao không có Giác quán tịnh bên trong?

Đáp: Nghĩa đồng như trước giải thích.

Hỏi: Vì sao không Hỷ?

Đáp: Vì trước đã Xả.

Hỏi: Vì sao không lập chi An tuệ?

Đáp: Nếu theo Luận Tỳ-đàm, trong Đệ Tứ thiền không khổ, không Lạc thuận theo vô minh. Tánh An tuệ là Minh. Hai thứ này trái nhau vì thế không lập. Lại, trong Tam thiền vì ngăn ngừa hai lỗi: 1- Ưu địa khác. 2- Ưu địa mình, nên lập An tuệ. Địa này chỉ trừ lỗi vui địa khác, vì thế không lập.

Nếu theo Luận Thành Thật, thì Tứ thiền An tuệ xếp vào Niệm nên không lập riêng. Nên luận kia nói: Tam thiền phần sau còn không có An tuệ hướng chia Tứ thiền này.

Hỏi: Vì sao không Lạc ?

Đáp: Vì không được có chung với Xả thọ.

4. Đối Đạo phẩm nêu sự chung riêng:

Trong Thiền, Hạnh thể có mười một. Món là: Giác, Quán, Hỷ, Ý, Nhất tâm, Nội tịnh, Xả, Niệm, An tuệ, Thọ lạc và Không Khổ - Không vui.

Trong Đạo phẩm, Hạnh thể có mười nghĩa là: Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, Tư, Giới, Ý, Hỷ, Xả. Kia đây đối nhau, lý thật đều chung. Trong đó ẩn và hiển chẳng phải không có chung riêng. Chung riêng có ba:

Là Thiền chi, không phải Đạo phẩm: Nghĩa là Quán và vui, không Khổ không Vui.

Vì sao không quán? Vì trong Đạo kia Tuệ khắp trước sau, nghĩa của giả quán yếu, do đó không nói.

Vì sao không Lạc? Tánh lạc duyên với Đạo không thuận, vì thể

không nói.

Nếu vậy thì trong Đạo không nên lập hỷ? Hỷ là hạnh vui vẻ, trị lỗi thuộc về lo lắng, nghĩa phát Đạo mạnh, vì thế nên lập.

Vì sao không có không Khổ, không Vui? Vì không Khổ, không Vui thuận với phẩm Vô minh, trái với Đạo, cho nên không nói.

Là Đạo phẩm mà không phải Thiền chi: Nghĩa là giới, tinh tấn.

Vì sao không Giới? Thiền gọi là Tư duy tu tập, Giới chẳng phải tâm pháp, không có nghĩa Tư duy, vì thế không nói. Lại nữa, trong đạo tám chánh gọi là Luân (Xe), cần giới làm trục, Thiền thì không phải như vậy, nên bỏ không nói.

Vì sao trong Thiền không nói tinh tấn? Tinh tấn phát động, không thuận với định, nên ẩn không nói.

Nếu như vậy thì trong Thiền không nên lập Giác?

Giải thích: Giác là suy xét kỹ đối với cảnh, chế phục được lỗi thô, công phát định mạnh. Vì thế nên lập.

Vừa Thiền vừa Đạo: Nghĩa là các pháp khác, trong đây Hỷ Xả và niệm Tuệ kia đây tên đồng, ngoài ra tên khác.

Tư trong Đạo, trong Thiền gọi là Giác, Tư nghĩa là Giác.

Ý trong Đạo, Thiền gọi là vui. Ý là dứt khổ thô, nên nói là vui.

Tín trong Đạo, Thiền gọi là tịnh bên trong. Tín là lìa nghi trước, nên gọi là tịnh bên trong.

Định trong Đạo, Thiền gọi là Nhất tâm. Định không duyên khác nên nói Nhất tâm. Các thiền nói riêng, nghĩa này rất dễ biết.

5. Nói rõ tướng tu thành:

Như Ngài Long Thọ nói:

Thú hưởng Sơ thiền, lìa bỏ năm pháp, dứt trừ năm pháp, tu tập năm pháp, thành tựu năm pháp, nhập địa Sơ thiền.

Lìa bỏ năm pháp: Nghĩa là lìa pháp năm dục: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc....

Dứt năm pháp: Nghĩa là dứt pháp năm cái: Tham dục, Sân nhuế, Thù miên, Trạo hối, Nghi.

Tu năm pháp là: Dục, Niệm, Tinh tấn, Xảo tuệ và Nhất tâm.

Mong cầu sự vắng lặng của địa trên nên gọi là Dục. Niệm khổ của địa dưới thô và chướng, niệm Chỉ – Diệu và Xuất trong địa trên, nên gọi là Niệm. Siêng năng tu tập định tâm gọi là Tinh tấn. Phân biệt lỗi ở địa dưới, biết lợi ích cao quý ở địa trên gọi là Xảo tuệ (khéo léo). Trụ ý một duyên gọi là Nhất tâm.

Thành tựu năm pháp: Nghĩa là: Giác, Quán, Hỷ, Lạc, Nhất tâm.

Rộng như phần sau giải thích.

Thú hướng Nhị thiên: Dứt trừ hai pháp nghĩa là Giác quán. Tu tập năm pháp là: Dục, Niệm v.v... Thành tựu bốn pháp là: Tĩnh bên trong, Hỷ, Lạc, Nhất tâm, cũng như giải thích ở sau.

Thú hướng Tam thiên: Dứt trừ một Hỷ. Tu tập năm pháp là: Dục, Niệm v.v... Thành tựu năm pháp là: Xả, Niệm, An tuệ, Lạc và Nhất tâm.

Thú hướng Tứ thiên: Dứt trừ một Lạc, tu tập năm pháp là: Dục, Niệm v.v... muốn Định cần có nhân nên tu cả năm pháp. Thành tựu bốn pháp là: Xả, Niệm, Thanh tịnh, không khổ không vui, Nhất tâm.

Theo văn giải thích nghĩa:

Kinh nói: “Sơ thiên lìa pháp dục ác bất thiện, có Giác có Quán, ly sinh Hỷ Lạc nhập Sơ thiên hành”.

Vấn hỏi: Lìa dục ác bất thiện là diệt chướng phải không?

Giải thích: Có bốn nghĩa:

Lìa pháp ác bất thiện của cõi Dục gọi là “Ly dục ác”.

Theo Luận Đại Trí Độ thì xa lìa năm dục gọi là Ly dục, đây cũng là “xa lìa năm pháp” ở trước. Dứt trừ năm cái gọi là Ly ác bất thiện, đây là “dứt trừ năm pháp” ở trước.

Theo Luận A-tỳ-đàm: Lìa bỏ năm dục gọi là “Lìa dục”. Dứt trừ mười điều ác gọi là “Lìa ác”. Trừ bỏ năm cái gọi là “Lìa bất thiện”.

Theo Luận Thành Thật:

Dứt tâm tham dục gọi là “Ly dục”.

Lìa mười nghiệp bất thiện như sát, đạo v.v... gọi là “Lìa bất thiện”.

Có Giác có Quán là pháp đối trị. Suy nghĩ thô gọi là Giác, suy nghĩ tế gọi là Quán. Thí như lặc linh, tiếng lớn (thô) dụ cho Giác, tiếng nhỏ (tế) dụ cho Quán.

Hỏi: Luận A-tỳ-đàm nói: pháp Tâm, tâm sở đồng thời khởi, nay vì sao nói tiếng thô dụ cho Giác, tiếng tế dụ cho Quán?

Ngài Long Thọ giải thích: Các tâm, tâm pháp thể tuy đồng thời, mà tùy thời thọ tên, ví như ban ngày các ngôi sao không hiện, chẳng phải là không có các ngôi sao. Tâm pháp như thế, nên được nói là tiếng thô dụ cho Giác, tiếng tế dụ cho Quán.

“Ly sinh hỷ lạc” là lợi ích. Mừng lìa dục ác do đó sinh Hỷ, đây cũng là vui, những tâm vui thường lìa, nên nói nghiêng về lìa. Bởi lìa ác nên thân tâm nhẹ nhàng gọi là Lạc.

“Nhập hạnh Sơ thiên” là thể của Sơ thiên, đây là chi Nhất tâm

trong kinh.

Kinh nói: “Nhị thiền dứt Giác quán, nội tâm thanh tịnh một chỗ, không Giác không Quán, Định sinh hỷ lạc nhập hạnh Nhị thiền”.

“Diệt Giác quán” là diệt chướng, Giác quán ở trước tuy là đối trị, so với sau làm chướng nên cần phải diệt.

“Nội tịnh một chỗ” là đối trị. Nội tịnh trị thể là Giác quán ở trước và ba thức thân của địa Sơ thiền. Đối với pháp Nhị thiền chứng tín thanh tịnh nên gọi là Nội tịnh. “Tâm một chỗ” là tương đối trị, giải thích có hai nghĩa:

Giải thích theo sự tu tập: Tịnh bên trong thường nối tiếp là sự xen hở khác, nên nói là “một chỗ”. Cho nên trong Địa Luận nói: “Tu Vô lậu không xen hở, gọi là “Tâm một chỗ”. Kia nói Bồ-tát tu tịnh bên trong nên nói Vô lậu. Nếu theo người khác thì ngay ở tịnh bên trong nối tiếp không xen hở gọi là Tâm nhất xứ.

Giải thích theo cảnh: Tâm duyên một cảnh nên nói Nhất xứ (một chỗ). Nên Địa Luận nói: Hành một cảnh giới gọi là “Tâm một chỗ”. Thế nào là một cảnh? – Như trong xá-lợi Tỳ-đàm giải thích: Trong địa cõi Dục tâm hành sáu chỗ, nghĩa là sáu trần, Sơ thiền đã là hai thức Tỷ, Thiệt, tâm hành bốn chỗ, Nhị thiền trở lên lại là Nhãn, Nhĩ và Thân thức. Nên gọi là Tâm nhất xứ, nghĩa là thực hành ở một cảnh trần.

“Không Giác không Quán” là trị năng lực, nghĩa là tâm tịnh bên trong có năng lực không giác không quán.

“Định sinh Hỷ Lạc” là lợi ích. Mừng được sinh Hỷ gọi là Định sinh Hỷ. Đây cũng là mừng là, nhưng tâm mừng được nhiều, nên nghiêng về được mà nói. “Lạc” đồng với giải thích ở trước.

“Nhập Nhị thiền hạnh” là Thiền thể Chi nhất tâm.

Kinh nói: “Tam thiền là Hỷ, Xả, Ưc, Niệm, An tuệ, thân thọ lạc. Các bậc Hiền Thánh hay nói được xả được, niệm thọ lạc, nhập hạnh Tam thiền”.

Là Hỷ dứt chướng. Hỷ ở địa trước tuy là lợi ích, so lại sau thành có ngại, loạn nên cần phải diệt. Vì Nhị thiền thô nên chỉ diệt “Trị” ở trước, còn thiền này tế hơn nên diệt “Lợi ích” ở trước.

Xả, Niệm, An tuệ là đối trị. Xả lỗi Hỷ ở trước nên gọi là Xả, lược bớt thọ xả khác nên nói là Hành xả. Vì niệm lỗi Hỷ trước nên gọi là Niệm. Niệm chung với Ưc nên nói là Ưc niệm. Vì biết lỗi Hỷ trước nên gọi là Tuệ, Tuệ theo định gọi là An tuệ.

“Thân thọ lạc v.v...” là lợi ích. Nhập pháp sinh ưa thích nên gọi

là thọ lạc. Lạc này là ở ý chung cả thân tâm, bỏ bớt tâm hỷ ở trước nên nói thân thọ.

Lạc này sâu nặng chỉ có bậc Hiền Thánh mới nói được lỗi này, có thể xa lìa được, còn những hạng khác phần nhiều thì không thể lìa được, nên nói “Hiền Thánh nói được hay được”. Nếu điều này để nói lên sự sâu xa về Lạc.

“Niệm thọ lạc v.v...” là Thiền thể. Niệm về lỗi thọ lạc trong tự địa mình hưởng về nhất tâm gọi là Niệm thọ lạc nhập hạnh Tam thiền.

Kinh nói: “Tứ thiền dứt khổ dứt vui, trước diệt ưu hỷ, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh, nhập hạnh Tứ thiền”.

“Dứt khổ dứt vui trước diệt ưu hỷ” là diệt chướng. Khổ bị diệt trong Nhị thiền trước, địa này cũng không có nên nói dứt khổ. Lạc của Tam thiền, địa này thân trừ nên nói Đoạn lạc.

Hỏi: Khổ là Nhị thiền dứt chẳng phải địa này thân diệt, vì sao nói như thế?

Luận Thành Thật giải thích: Để rõ Thiền này là thiền không động, khổ vui cả hai đều dứt, do đó nêu ra. Cũng có thể gọi vui trong Tam thiền là khổ. Lúc dứt lạc kia gọi là dứt khổ. Cho nên nói “dứt khổ dứt vui”.

Hỏi: Vì sao gọi vui kia là khổ ?

Ngài Long Thọ giải thích: So với tâm thô nói kia là vui, so với tâm tế tức là đại khổ. Như việc người đánh các ngón tay vào cây v.v... Người thức là vui, người ưa ngủ nghỉ là khổ lớn, ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Trong Sơ thiền “ưu thọ” diệt trước tiên, trong Tam thiền “hỷ thọ” diệt trước tiên, nên nói diệt trước. Nếu như vậy thì khổ cũng diệt ở địa trước, vì sao không nói trước?

Giải thích: Lẽ ra thì đồng. Nhưng ưu và hỷ đều diệt ở địa trước nên nói là diệt trước. Khổ tuy diệt trước, mà cái vui đối với khổ, địa này mới lìa. Nếu nói rằng trước diệt khổ vui, nghĩa là vui cũng diệt trước, do đó không nêu.

Hỏi: Ưu hỷ đã diệt ở địa trước rồi. Vì sao ở đây nói, Thành Thật cũng nói?

Đáp: Vì để nêu rõ thiền này là thiền bất động dứt sạch bốn thọ, do đó nên nói “Không khổ không vui” là lợi ích.

Hỏi: Các Thiền khác đều trước nói về đối trị, vì sao Thiền này trước nói về lợi ích?

Đáp: Vì dựa vào cái trước tiện. Đối với khổ vui ở trước để nêu về nghĩa “không khổ không vui” thì tiện, nên trước nói. Lợi ích này là thọ

trung dung, xả khổ vui trước, cho nên gọi là “không khổ không vui”.

Hỏi: Nếu như vậy thì thọ này cũng xả ưu hỷ. Vì sao không gọi là không ưu không hỷ?

Giải thích có ba nghĩa:

Khổ vui ở trước, nên trước đối với nó gọi là không khổ vui.

Vui đối với khổ, địa này đích thân dứt, cho nên nói là không khổ không vui.

Ưu hỷ đều chẳng phải địa này đích thân dứt, nên không đối lại với kia.

Phân biệt chung, riêng: Năm thọ phân biệt, ưu hỷ ở ngoài khổ vui. Ba thọ phân biệt, ưu cùng với hỷ gọi chung là khổ vui, vì khổ vui là chung. Nay đối lại với kia gọi là không khổ vui.

“Xả niệm thanh tịnh” là đối trị. Xả lỗi vui trước, nghĩ vui trước là lỗi nên gọi là Xả niệm. Địa trước đối trị hỷ, nay lại đối trị vui. Đối trị lỗi rất ráo nên gọi là thanh tịnh.

“Nhập hạnh Tứ thiền” là thể của Tứ thiền.

Giải thích trong bốn Không, chia ba môn:

Nói về tướng.

Nói về tướng khác nhau: Không thức Nhất thiết nhập, Không thức hai giải thoát, Không thức nhị chủng Định, Không thức Nhất thiết xứ.

Theo văn giải thích nghĩa.

Nói về tướng:

Không xứ định: Hành giả thấy sâu về Sắc tướng phiền não v.v... trong Bốn thiền địa, nên cần phải tu. Pháp tu thế nào? Lược có bốn thứ:

Đạo Phương tiện.

Đạo Vô ngại

Đạo Giải thoát

Định thể.

- Đạo Phương tiện có hai thứ:

Phương tiện xa: Sắp tu không định, trước hết học trụ tâm, được trụ tâm rồi, học tác không quán. Ban đầu duyên vào khoản không gian trong cửa, ngõ, giếng, hang, trở lại trụ tâm, trụ rồi lại quán. Như thế qua lại giúp tâm thấy Không, rõ ràng sáng tỏ, rồi lần lần rộng ra, trở lại trụ tâm, trụ rồi lại rộng. Như thế xoay vần thấy tất cả cõi chỉ là một, Không còn có các sắc tướng.

Phương tiện gần: Cũng nương trụ tâm, học quán học pháp là khổ, thô, chướng. Quán sát thượng pháp là thượng, diệu, xuất, trở lại trụ tâm,

trụ rồi lại quán. Như thế qua lại tận cùng cho được thuần thực.

Hai thứ này đều là tướng tâm quán hành, chưa thật thấy pháp, nên gọi là phương tiện.

Đạo Vô ngại: Do năng lực huân tu của phương tiện, trước nhập vào trụ tâm, trí tuệ phát sinh thấy như thật: Địa dưới hoặc khổ, hoặc thô, hoặc chướng, trong ba hướng một, không cần đủ ba. Dùng đây chánh dứt kiết sử của Tứ thiên, nên gọi là Vô ngại.

Đạo giải thoát: Sau tâm vô ngại liền thấy địa trên, hoặc Chỉ, hoặc Diệu, hoặc Xuất. Trong ba hướng một không cần đủ ba. Vượt ngoài trói buộc, nên gọi là Giải thoát.

Như thế chín lần duyên dưới là Vô ngại, chín lần duyên trên là Giải thoát.

Định thể: Ba thứ trước đều là Không xứ phương tiện. Ở trong đạo Giải thoát thứ chín được pháp không xứ, gọi là Định thể.

Bấy giờ tuy được mà chưa hiện tiền, lại tạo phương tiện, nhiếp tâm để hướng vào (pháp Không xứ) mới được hiện tiền.

Định Thức xứ: Là hoạn khổ về duyên bên ngoài của không định trước, nên cần phải tu. Tu cũng có bốn: Phương tiện đạo, Vô ngại đạo, Giải thoát đạo, và Định thể.

Trong Phương tiện đạo cũng có xa gần, Phương tiện xa là trước được trụ tâm, nương trụ tâm này xả duyên ngoài không, duyên tâm thức bên trong, lại nhập trụ tâm, trụ rồi lại duyên. Như thế qua lại khiến tâm thức soi thấy rõ ràng, lần lần rộng ra, duyên Thức Vô biên đều làm cho rõ rệt.

Thế nào là Vô biên?

Như Luận Thành Thật nói: Vì Không Vô biên nên Thức cũng Vô biên. Đây là dùng Vô biên Không thức trong Không xứ định ở trước làm cảnh giới. Ngoài ra như trước đã giải thích.

Định Vô sở hữu là hoạn khổ về duyên rộng của Thức xứ ở trước, nên lại phải tu. Tu cũng có bốn, tên gọi đồng như trước. Trong đạo phương tiện cũng có xa gần. Phương tiện xa là trước trụ tâm, nương trụ tâm đó chỉ duyên một thức, lại nhập trụ tâm, trụ rồi lại duyên. Như thế qua lại tận cùng cho rõ ràng, nên lại xả.

Định Tu Phi tướng xứ: cũng có bốn thứ, tên gọi đồng như trước.

Trong đạo phương tiện cũng có xa gần:

Phương tiện xa: Là trước trụ tâm, kế là nương trụ tâm xả sở duyên ở trước, khởi quán vô tướng lại nhập trụ tâm, trụ rồi lại quán. Như thế qua lại tận cùng cho được thuần thực.

Phương tiện gần: là nương trụ tâm quán Vô sở hữu, là chướng khổ thô, quán Phi tướng địa khởi chỉ, diệu, xuất. Như thế qua lại tận cùng cho được thuần thực. Ngoài ra như trước giải thích.

Nói về tướng khác nhau của Không thức Nhất thiết nhập v.v...

Trong mười nhất thiết nhập thì “Không thức nhất thiết nhập” chỉ giữ hai đạo Phương tiện của Không thức, vì hay duyên rộng. Ngoài ra đều không giữ.

Trong tám giải thoát thì Không thức giải thoát chỉ giữ hai đạo Giải thoát và Định thể của Không thức. Ngoài ra đều không giữ. Vì sao như thế?

Vì phương tiện đạo chưa lìa lỗi của địa dưới nên chẳng phải giải thoát. Vô ngại tuy dứt lỗi của địa dưới chưa thể ra khỏi lụy (trói buộc), cũng chẳng phải Giải thoát.

Lại Tạt Tâm nói: Vô ngại duyên địa dưới nên chẳng là bội xả vì chẳng phải bội xả, nên không gọi là Giải thoát.

Hỏi: Là tất cả không thức hai đạo Giải thoát và Định thể đều là Giải thoát hay cũng có cái chẳng phải?

Giải thích: Có chung riêng. Chung thì đều là đúng. Trong đó chia ra, bậc Thánh được là đúng, phàm phu được thì chẳng đúng. Nên ngài Long Thọ nói: Không xứ cho đến Phi tướng giải thoát như định Bốn Không.

Khác là bậc Thánh được gọi là Giải thoát, phàm phu được không gọi là Giải thoát, vì có lui sụt, giải thoát như thế.

Trong tám thiền định, Không định và Thức định có nghĩa chung và riêng.

Nói theo thông thì Vô ngại, Giải thoát và Định thể đều gọi là Định. Như Thiền Vị Lai cũng gọi là Thiền. Đạo Phương tiện thì chưa được pháp địa trên, do đó không giữ.

Biệt thì chỉ giữ của Định thể Không thức cho đó là Định.

Đạo Phương tiện, Vô ngại và Giải thoát là định Phương tiện, không phải chánh thể của định, do đó không giữ.

Nếu nói về Nhất thiết xứ của hai thứ định Không và Thức thì đều đúng. Nên luận Thành Thật nói: Hoặc định, hoặc không định, hoặc cấu, hoặc tịnh, hoặc nhân, hoặc quả hữu lậu vô lậu đều là Không thức nhất thiết xứ.

6. Y theo văn giải thích nghĩa:

Không xứ định:

Kinh nói: “Hơn tất cả sắc tướng, diệt tất cả tướng có đối, không

niệm tướng riêng khác, không phân biệt cảnh giới sắc v.v... Biết vô biên hư không, liền nhập vô biên hạnh hư không”.

“Vượt qua sắc cho đến không niệm riêng khác” là diệt chướng, diệt duyên sắc tướng.

Hỏi: Vì sao không diệt sắc thể mà chỉ diệt sắc tướng?

Giải thích: Tâm bệnh có thể dùng tu mà dứt được nên diệt sắc tướng. Sắc thể khó lìa, phải sinh lên Không xứ mới xả được, nên ở đây không nói.

Hỏi: Vì sao không nói diệt thọ và tâm pháp khác mà chỉ nói diệt tướng?

Giải thích: Tướng là chấp tướng làm nghĩa. Giữ sắc tướng kia, chuyên là lỗi tướng nên nói là diệt tướng. Tuy nói diệt tướng nhưng các tâm, tâm pháp khác đều cũng tùy nghi. Lại trong Tứ thiền phần nhiều diệt các thọ. Trong Bốn Không định phần nhiều diệt các tướng nên nói riêng.

Sắc do tướng duyên ly hợp không cố định:

Chung thì chỉ có một sắc.

Hoặc chia làm hai:

Sắc có thể thấy, nghĩa là sở hành của mắt.

Sắc không thể thấy, nghĩa là sắc sở hành của tai, mũi, v.v...

Hoặc chia làm ba:

Khả kiến hữu đối: Nghĩa là sở hành của mắt.

Không thể thấy khả đối sắc: Nghĩa là sắc sở hành của tai, mũi, lưỡi, thân v.v... Những thứ này đều có đối có ngại, là chỗ đối của sắc căn nên nói có đối.

Không thể thấy vô đối: Nghĩa là sở hành của ý, sắc của vô tác không làm đối ngại chỗ đối của sắc căn nên nói không đối.

Hoặc chia làm sáu:

Nghĩa là sắc của sáu trần.

Cái sở hành của mắt là sắc thể, gọi là sắc. Sở hành của các căn khác là sắc số, gọi là sắc.

Hoặc chia thành mười một: Nghĩa là năm căn, năm trần và sắc vô tác.

Tế thì chia ra vô lượng. Nay y cứ một môn hãy nói về ba loại, đối lại để nói về dứt ba thứ tướng.

“Quá sắc tướng” là dứt sắc tướng hữu đối có thể thấy được. Địa Luận nói nghĩa là nhãn thức hòa hợp tướng diệt.

“Diệt hữu đối” là diệt sắc tướng hữu đối không thể thấy được.

Nên Địa luận nói nhĩ, tử, thiết, thân thức hòa hợp tướng diệt.

“Không niệm (bất niệm) tướng khác nhau” là “diệt sắc vô đối không thể thấy được” diệt. Nên Địa Luận nói nghĩa là ý thức hòa hợp tướng diệt, vì ý thức duyên tất cả pháp, trong đó chia ra bên duyên sắc diệt nên nói khác nhau.

Câu đầu tiên nói “quá”, thứ hai nói “diệt”, thứ ba nói “bất niệm” (không nhớ nghĩ) là lời nói độn cho hay (đẹp).

Hỏi: Hai loại thân tử, và thiết trong Sơ thiên diệt. Ba thứ thức nhãn, nhĩ và thân trong Nhị thiên diệt. Vì sao đến đây mới nói nhãn thức cho đến thân thức hòa hợp tướng diệt.

Giải thích: Đối trị có bốn thứ:

Hai thứ đối trị: Nghĩa là đạo Phương tiện và đạo Vô ngại, quán sát các pháp khổ, vô thường v.v... ở địa dưới, có thể phá, có thể hoại.

Dứt đối trị: Nghĩa là đạo Vô ngại chánh dứt lỗi của địa dưới.

Trì đối trị: Giải thoát làm đầu, đến Nhất thiết vô ngại giải thoát sau, giữ vô vi trước, không để mất.

Viễn phân đối trị: Giải thoát làm đầu, và Nhất thiết vô ngại giải thoát sau cùng có thể cách xa mà khiến cho các lỗi đã dứt ở trước không khởi lại.

Nay Không xứ định so với tướng của năm thức tương ứng kia có Trì đối trị và Viễn phân đối trị nên nói quá và diệt.

Nghĩa này tất cả các luận phần nhiều đồng nhau, chỉ riêng luận Thành Thật giải thích có khác:

Nói “quá sắc tướng” là vượt qua tướng của sắc, hương, vị, xúc.

“Diệt hữu đối” là trở lại diệt tướng, sắc, hương, vị, xúc. Do kia đối ngại nên cần phải diệt.

Nói “không niệm tướng khác nhau” là: Tướng duyên thanh diệt thanh từ các duyên kích phát mà sinh nên gọi là khác nhau.

Tông này không lập sắc vô tác nên giải thích như thế, khảo luận ý kinh nên nương đối thích ở trước.

“Không phân biệt sắc, v.v...” là đối trị.

“Biết hư không vô biên” là lợi ích.

“Nhập vô biên hạnh chung” là Định thể.

Định Thức xứ:

Kinh nói: “Vượt qua vô biên hư không tướng, thấy niệm thô phân biệt bên ngoài là lỗi lầm, biết Vô biên thức xứ an ổn, nhận Vô biên hạnh thức xứ”.

“Vượt qua Vô biên không tướng” là diệt chướng.

Luận nói hành giả quá chán bỏ sắc nên dùng không để trị. Bệnh sắc đã dứt, Không trị cũng bỏ, như người qua sông bỏ luôn thuyền bè, cũng như thoát khỏi giấc mà đi xa nên diệt không tưởng.

“Thấy lỗi niệm thô bên ngoài” là đối trị.

“Biết Thức xứ an ổn” là lợi ích.

“Nhập Vô biên thức hạnh” là Định thể.

Định Vô sở hữu:

Kinh nói: “Vượt qua vô biên thức tưởng, thấy niệm phân biệt thô là lỗi lầm, biết Vô Sở Hữu an ổn, liền nhập hạnh Vô sở hữu”.

“Vượt qua vô biên thức” là diệt chướng. Vì Không vô biên, thức duyên Không cũng lại là vô biên. Vì thức vô biên, khổ cũng vô biên nên cần phải diệt.

“Thấy lỗi phân biệt thô” là đối trị.

“Biết Vô sở hữu an ổn” là lợi ích. Nhập Vô sở hữu là Định thể.

Định Phi tưởng:

Kinh nói: “Vượt qua Vô sở hữu tưởng, thấy niệm phân biệt Vô sở hữu là lỗi lầm. Biết Phi tưởng phi phi tưởng an ổn liền nhập hạnh Phi tưởng phi phi tưởng xứ”.

“Vượt qua Vô sở hữu tưởng” là dứt chướng.

“Thấy niệm phân biệt lỗi” là đối trị.

Vô sở hữu trước tuy bỏ tưởng nhiều, cũng còn tưởng ít. Thấy tưởng ít kia như lở loét, như mụn nhọt, như độc, như mũi tên, nên lại bỏ duyên Phi tưởng. Lại thấy một bề Phi tưởng là lỗi, cho là ngu si, duyên Phi phi tưởng. Cũng có thể là chỉ ghét lỗi Hữu tưởng, duyên Phi tưởng. Bạc Thánh dùng lý nói là Hữu tưởng, gọi là Phi phi tưởng.

“Biết Phi tưởng an ổn” là lợi ích.

“Nhập hạnh Phi tưởng” là Định thể.

Từ trên đến đây là phần thứ hai, giải thích riêng về tám thiền.

3. Nói về định cụ:

Nhân sinh định gọi là Định cụ.

Trong cụ, khai hợp rộng lược không nhất định.

Có chỗ nói là bốn: Nghĩa là bốn như ý túc trong Đạo phẩm. Kia đều là Định nhân nên gọi là Định cụ. Sau sẽ giải thích rộng.

Có chỗ nói là năm như phần giải thích rộng ở trên, đó là Dục - Niệm - Tinh tấn - Xảo Tuệ - Nhất tâm.

Có chỗ nói là bảy, như Địa Trì nói:

- Trì tịnh giới.

- Giữ các căn.
- Ăn biết lượng.
- Diệt ngủ nghỉ.
- Gần người lành.
- Biết lỗi không phạm.
- Có phạm lỗi thì sám hối.

Kia nói bảy điều này là phương tiện tốt. Phải biết cũng là Định cụ.

Hoặc chia mười một, như Luận Thành Thật nói:

- Trì tịnh giới.
- Gặp thiện tri thức.
- Giữ các căn.
- Ăn uống có chừng mực.
- Ít ngủ nghỉ.
- Có đủ thiện giác.
- Đầy đủ tin hiểu thiện.
- Đầy đủ bốn phạm hạnh giả.
- Đầy đủ giải thoát xứ.
- Không chướng.
- Không chấp trước.

Trì tịnh giới: Là bảy nghiệp bất thiện: sát, đạo, v.v... Nếu nói rộng thì là mười bất thiện. Định do giới sinh nên phải giữ giới.

Được thiện tri thức: Người truyền định pháp cho người gọi là thiện tri thức. Định do thầy phát sinh nên cần thiện tri thức. Vì thế kinh nói: Thiện tri thức là nhân duyên để đắc đạo.

Giữ các căn: Mắt v.v... là căn, tâm Niệm tuệ giữ vững sáu căn không để giặc trần ở trong phá hoại điều lành. Định do giữ mà thành nên phải giữ các căn. Định pháp vô lượng vì sao chỉ dùng Niệm tuệ để giữ? Niệm có công năng dẫn cảnh, tuệ hay phân biệt nên dùng để giữ.

Ăn biết chừng mực: Hành giả không vì sức lực, dâm dục, vị ngon mà ăn; chỉ vì giúp thân hành đạo nên ăn. Nếu ăn quá nhiều thì thêm nhiều phiền não, chướng ngại sự tu (tập) định ý nên phải hạn chế. Tiết chế đến bao nhiêu? Chỉ ăn hai phần ba hay ít hơn thì càng tốt.

Ít ngủ nghỉ: Hành giả tự nghĩ việc chưa xong, nhờ siêng năng mới thành, nếu ừa ngủ nghỉ thì việc đời còn khó thành, huống chi đạo xuất thế, cho nên ít ngủ nghỉ. Cách dứt thế nào? Nghĩ thân vô thường, ba đường ác là khổ, Phật pháp sắp diệt, ngủ nghỉ không lợi ích, dùng đây để răn nhắc tâm mà đuổi trừ.

Đầy đủ thiện giác: Là tám ác giác nghĩa là dục giác, sân, não, lòng xóm, côi nước, bất tử, tộc tánh, khinh hối. Tu tập tám điều giác ngộ của bậc đại nhân, nghĩa là ít muốn, biết đủ, xa lìa, tinh tấn, niệm, định, trí tuệ và không nói suông.

Đầy đủ thiện tín: Tin pháp sinh tử thô ác đáng chán, Niết-bàn đáng ưa thích.

Đầy đủ bốn phận hành giả: Luận giải thích có năm:

- Tín tâm: Tin thọ lời thầy hay thuận theo đó thật hành.

- Không siểm khúc: Đối với thiện tri thức nói thẳng không quanh co. Nên luận chép: Siểm khúc khó cứu, chất trực dễ độ. Như người bệnh ở đời nói thật bệnh trạng thì dễ điều trị.

- Ít bệnh, thân lực đầy đủ, hay tu thiền định.

- Tinh tấn cầu định không quên, thí như dùi lửa không dừng thì mau được lửa.

- Trí tuệ nhằm chán hữu vi, khiến bốn hạnh trước được đạo quả Thánh.

Năm thứ này gọi là đầy đủ bốn phận của hành giả.

Đầy đủ chỗ giải thoát: Luận giải thích có năm:

Phật vì các Tỳ-kheo v.v... nói pháp, khiến họ thông đạt ngữ nghĩa hoan hỷ, ỷ lạc, nhiếp tâm, lậu tận.

Tự rành tụng kinh.

Nghe nói pháp cho người.

Ở một mình tư duy quán chiếu.

Khéo giữ tướng định là chỉ, cử, xả

Trong năm thức này, ba thức đầu là văn tuệ, một loại kế là tư tuệ, một loại sau là tu tuệ.

Không chướng: Không nghiệp báo phiền não, vì đã đầy đủ bốn thiện luận. Bốn thiện luận là:

- Sinh ở chốn văn minh.

- Nướng vào người lành.

- Tự phát chánh nguyện.

- Trước đã gieo trồng gốc lành.

“Sinh ở chốn văn minh, trước đã gieo trồng gốc lành” có thể là báo chướng. “Nướng tựa người lành”, tự phát chánh nguyện là phiền não chướng.

Không chấp trước: Là tâm chấp trước, nên ở đời không ngại, thẳng tiến Niết-bàn. Như gỗ nước ở sông Hằng là tám nhân duyên chảy thẳng ra biển. Là tám duyên là:

Không tấp vào bờ này.
 Không tấp vào bờ kia.
 Không chìm giữa dòng.
 Không mắc cạn.
 Không bị người vớt.
 Không bị phi nhân vớt.
 Không bị cuốn xoáy.
 Không mục nát.

Hành giả cũng vậy. Đối với sáu nhập bên trong không chấp ngã, nhân, gọi là không tấp vào bờ bên này. Đối với sáu nhập bên ngoài không chấp ngã sở gọi là không tấp vào bờ kia. Lìa tham sân si gọi là không chìm giữa dòng. Không khởi cao mạn gọi là không mắc cạn. Không gần bốn chúng gọi là không bị người giữ. Không trì giới cầu về cõi trời gọi là không bị phi nhân giữ. Không bỏ giới luật trở về nhà gọi là không vào chỗ nước xoáy. Không phạm giới trọng gọi là không mục nát.

Định cụ như thế.

4. Nói về định nạn:

Ngăn định gọi là nạn, nạn có nặng nhẹ.

Nạn nhẹ thì vô lượng, lược có mười lăm:

- Định nạn nói nhiều; Phải yên lặng ít nói.
- Định nạn nhiều việc; Phải dừng không làm, nên Kinh Địa Trì nói rằng: Không du hành nhiều.
- Định nạn hiểu biết nhiều; Phải dừng ở một duyên.
- Định nạn điên đảo: Nghĩa là người nhiều tham lam tu quán Từ bi, năng về sân thì tu tập quán Bất tịnh v.v... Phải tu tập chánh đáng.
- Định nạn không điều đặn: Chậm mau không thôi, phải khéo điều hòa.
- Định nạn không khéo giữ tướng định: Nghĩa là không khéo tu tâm chỉ cử xả. Phải khéo tu.
- Định nạn không thích ứng: Hoặc nhân tất cả các xúc chạm trong ngoài khiến tâm không chịu thích ứng, hoặc nhân tham lo khiến tâm không thích ứng. Phải tự tiêu dứt.
- Định nạn Không vui: Hoặc gặp thấy tốt pháp tốt, tâm không ưa thích phải tự quở trách chính mình. Lìa nhân duyên này lại nương pháp nào để được sinh thiên định? Lại nghĩ: Thân mình, tánh là pháp khổ, lại biết chỗ nào có niềm vui cho xứng hợp?

- Định nạn lo buồn: Cầu định không được liền sinh ưu não, phải tự cởi mở. Pháp thù thắng thiền định nhờ công đức lớn tu lâu mới được. Ta là người phước mỏng làm sao mới tu tập đã được Thiền định? Lại người thiền định trong sự đắc đạo thì hơn phân nửa, nếu tu dễ được thì đạo chẳng phải là pháp cao quý.

- Định nạn Sợ hãi: Ở trong thiền định thấy việc đáng sợ tâm sinh sợ hãi, nên nghĩ nó luống dối do vọng tâm tạo ra, định pháp có việc này không nên sinh sợ.

- Định nạn tướng lạ: Ở trong thiền định hoặc thấy tướng Phật và nữ sắc v.v... nên nghĩ do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp.

- Định nạn chán ghét: Ở trong thiền định thấy tướng bất tịnh, chán ghét quá nhiều, không thể ăn uống, hoặc muốn tự sát, phải đổi quán số tức v.v... như trong luận nói.

- Định nạn vui mừng: Ở trong thiền định thấy ánh sáng v.v... tâm sinh vui mừng, nên nghĩ đây là tướng thô thiền định chẳng phải thượng pháp cao quý, không nên sinh vui mừng. Lại dù được định, là pháp thế tục vô thường dễ mất, đâu đáng để vui?

- Định nạn cao mạn: Đối với trong thiền định tùy pháp sở đắc mà tự đề cao, nên nghĩ đây là pháp thô thế tục, vô thường dễ mất, không đáng nhờ cậy. Lại quán người được pháp này là ai mà tự đề cao?

- Định nạn nghi ngờ: Được pháp không biết, không biết tốt xấu nên lấy hay bỏ. Phải hỏi minh sư.

Nặng nhẹ như thế.

Trong trọng nạn phân biệt cũng vô lượng, luận Thành Thật cũng nêu mười loại ba pháp để làm Định nạn.

Ba pháp thứ nhất: Vô tâm, vô quý và buông lung. Nếu người tạo ác, trong không hổ thẹn gọi là vô tâm, ngoài không thẹn sợ, gọi là vô quý. Vì không hổ thẹn nên bỏ thiện theo ác, gọi là buông lung biếng nhác.

Ba pháp thứ hai: Không cung kính, khó dạy bảo tập theo bạn ác. Đây là do đời trước vì buông lung nên không lãnh thọ được lời dạy của thầy gọi là không cung kính. Trái ngược lời thầy dạy gọi là khó dạy. Xa thầy lành, gần người ác gọi là tập theo bạn ác.

Ba pháp thứ ba: Không tin, tà giới, biếng nhác. Đây là do đời trước, bởi tập theo bạn ác, lãnh thọ tà giáo nên không tin nhân quả, gọi là Bất tín. Do không tin nhân quả chân chánh, thọ trì những giới quạ, gà, nai, chó v.v... gọi là tà giới. Vì thọ giới tà nên nói làm lành không lợi ích, không chịu siêng tu nên sinh biếng nhác. Trong luận Thành Thật

đây là môn thứ tư. Nhưng nay nương theo thứ lớp sinh nhau kia trở lại làm môn thứ ba.

Ba pháp thứ tư: Nghĩa là không ưa người lành, ghét nghe chánh pháp, thích nói dối người. Đây do đời trước, vì biếng nhác nên không ưa người lành, không ưa người lành nên nói là hành giả không chân thật. Không thật có hạnh nên ghét nghe chánh pháp. Ghét nghe chánh pháp nên nói thực hành chánh pháp đều giống tà pháp, không có lợi ích gì, nên (thích) nói dối người. Trong luận Thành Thật đây là môn thứ ba, nay ở đây nương theo sinh nhau thứ lớp trở thành cửa thứ tư.

Ba pháp thứ năm: Trạo cử, không giữ các căn, phá giới. Đây do đời trước, bởi thích nói dối người thì tâm phù động nên sinh trạo cử. Vì trạo cử nên không nhiếp các căn, vì không nhiếp các căn liền khởi phá giới.

Ba pháp thứ sáu: Vọng nhớ nghĩ, không hành an tuệ, loạn tâm. Đây là do đời trước, vì phá giới nên vọng sinh nhớ nghĩ, vì vọng sinh nhớ nghĩ nên không thực hành an tuệ, vì không thực hành an tuệ nên tâm tán loạn.

Ba pháp thứ bảy: Tà niệm, tà hạnh, mất tâm. Đây do đời trước, vì tâm loạn liền sinh tà niệm, vì tà niệm nên hành tà đạo, vì hành theo tà đạo nên mê mất pháp lành.

Ba pháp thứ tám: Thân kiến, giới thủ, nghi. Đây là do đời trước. Vì tâm mê mất pháp lành nên liền khởi thân kiến, giới thủ và nghi.

Ba pháp thứ chín: Tham, sân, si. Do trước bị thân kiến, giới thủ và nghi nên khởi ba pháp này.

Ba pháp thứ mười: Sinh, già, chết do tham, sân, si nên sinh ra ba pháp này.

Vì mười loại này, loại trước sinh loại sau nên dứt loại trước thì loại sau dứt.

Hỏi: Những thứ này người nào dứt diệt.

Luận Thành Thật giải thích:

Dứt trừ bốn thứ trước thì người tại gia dứt sạch được, thanh tịnh.

Dứt trừ xa lìa ba pháp thứ năm thì người xuất gia được thanh tịnh.

Dứt trừ, xa lìa ba pháp thứ sáu thì niệm xứ thanh tịnh.

Dứt trừ xa lìa ba pháp thứ bảy thì Noãn v.v... thanh tịnh.

Dứt trừ xa lìa ba pháp thứ tám thì đạt phần trong vị vô tướng được điều lành.

Trừ diệt ba pháp thứ chín thì ba quả sa-môn trước thanh tịnh.

Trừ dứt ba pháp thứ mười thì quả Vô học thanh tịnh.
Nghĩa tám thiên nói sơ như thế.

2. NGHĨA TÁM GIẢI THOÁT:

Có chia ra có sáu môn:

- 1- Giải thích tên gọi nói về tướng.
- 2- Nói về thể.
- 3- Y cứ vị để phân biệt.
- 4- Y cứ xứ để phân biệt.
- 5- Đắc xả thành tựu.
- 6- Đối với môn khác nói về định hơn và kém.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng:

Tám giải thoát trong Kinh cũng gọi là tám bối xả. Như ngài Long Thọ giải thích: Bối tịnh năm dục, lia bỏ tâm chấp trước gọi là Bối xả. Lại ngược với lỗi của địa dưới cũng gọi là Bối xả. Dứt sạch trói buộc gọi là giải thoát. Giải thoát khác nhau, một môn nói tám:

Tám môn là:

- Trong có sắc tướng quán sắc ngoài.
- Ngoài không sắc tướng quán sắc ngoài.
- Giải thoát tịnh sắc.
- Giải thoát Không xứ.
- Giải thoát Thức xứ.
- Giải thoát Vô sở hữu xứ.
- Giải thoát Phi tưởng.
- Giải thoát Diệt tận.

Trong tám loại:

Ba loại đầu đặt tên theo sắc cảnh.

Bốn giải thoát giữa các luận khác nhau.

Nếu theo Luận A-tỳ-đàm thì theo thể xứ mà nêu tên. Vì luận kia nói rằng bốn Không xứ định là Giải thoát. Ngài Long Thọ cũng vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật thì theo cảnh xứ nêu tên: Quán Bốn không xứ được giải thoát.

Giải thoát thứ tám ngay thể đặt tên, vì nói pháp diệt tận là Giải thoát.

Tên gọi như thế.

Tướng trạng thế nào?

Tông chia không đồng, mỗi chỗ nói mỗi khác.

Theo Luận Đại Trí Độ:

“Trong có sắc tướng quán sắc ngoài”: Thân mình gọi là trong, thân người khác gọi là ngoài. Đối với sắc trong, sắc ngoài chưa diệt, chưa hoại dùng tướng bất tịnh quán sắc trong sắc ngoài đều bất tịnh. Là giải thoát đầu tiên.

Hỏi: Trong đây sắc trong, sắc ngoài đều chưa hoại diệt, vì sao nghiêng về sắc ngoài mà nói là có?

Giải thích: Sắc ngoài trong ba thứ quán ban đầu hoàn toàn là có chưa bị hoại, vì chung cả ba loại trước, trong loại ban đầu không nói riêng là có. Sắc trong không như vậy, ban đầu có sau không, để phân biệt sau không nên nói ban đầu có.

Lại hỏi: Trong đây đối với sắc trong, sắc ngoài, đều quán bất tịnh. Vì sao ở trong tên (gọi) nói riêng là quán ngoài?

Giải thích: Đây là nêu tên theo ẩn và hiển, trong nội thì nêu nghĩa có mà ẩn nghĩa quán, trong ngoại nêu nghĩa quán ẩn nghĩa là có. Cùng nêu một bên, lý thật thì đều thông. Lại quán bất tịnh để nhằm chán thân mình. Quán bên trong dễ biết nên ẩn không nói. Lại lối quán này là trước lấy tướng thân chết, v.v... của thân người rồi tới thể của mình. Từ phương tiện ban đầu nên nói là quán sắc ngoài.

“Nội vô sắc tướng quán sắc ngoài”: Dự đoán trước thân mình vị lai sẽ chết, bị giòi trùng ăn, hỏa thiêu, hoại diệt v.v... Dùng phương tiện hiện tại tạo tướng hoại diệt nên gọi là nội không. Lại ở hiện tại chia lìa, phá hoại cho đến vi trần không còn gì cả, cũng gọi là nội không. Quán ngoài sắc bất tịnh nên gọi là quán sắc ngoài.

Hỏi: Vì sao không quán ngoài không?

Giải thích: Tự thân vô thường dòn bở, tướng không dễ thành nên nói trong không. Đại địa v.v... bên ngoài chắc chắn khó hoại, khó quán là Không, nên không nói. Lại nữa tự thân nhỏ hẹp dễ tận diệt nên quán trong không. Sắc bên ngoài rộng nhiều khó có thể diệt hết, phải đến Không xứ mới có thể diệt được, nên trong quán này chẳng quán ngoài không.

Hỏi: Nếu nói sắc ngoài quá rộng khó quán không, làm sao quán sắc ngoài bất tịnh được?

Giải thích: Bất tịnh là quán có, có thuận với cảnh trước mắt thì quán dễ thành nên được quán sắc ngoài là bất tịnh. Quán không khó thành tựu, do đó chẳng được quán sắc ngoài là không.

Hỏi: Vì sao trong môn đầu cùng quán sắc trong, sắc ngoài là bất tịnh. Ở đây chỉ quán sắc ngoài?

Luận nói: Cái trước quán tâm chưa kỹ, khó nhiếp một chỗ nên quán trong ngoài. Tâm này càng nhỏ nhiệm dễ nhiếp một chỗ nên chỉ quán ngoài. Lại trong môn trước sắc trong chưa Không, nên quán trong ngoài. Nay trong môn này nội sắc đã Không nên nghiêng về quán ngoài.

Hỏi: Trong không, ai quán sắc ngoài?

Luận nói: Đây là quán giả tưởng chẳng phải thật không, nên được quán ngoài. Hai môn trước là quán bất tịnh.

Tịnh giải thoát: Trừ bỏ da thịt chỉ quán xương trắng. Lại quán ánh sáng của xương khởi tưởng màu xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... gọi là Tịnh giải thoát. Pháp quán thế nào? Trước lấy các ánh sáng của các báu vàng, bạc v.v... để so sánh với tướng xương, sau đó được thấy.

Hỏi: Phàm phu đối với bất tịnh, cho tịnh là điên đảo. Đây cũng quán bất tịnh là tịnh, vì sao chẳng phải là điên đảo?

Luận nói: Nữ sắc thật bất tịnh, phàm phu thấy tịnh, đối với đó đắm nhiễm, do đó điên đảo. Tịnh quán này chỉ quán xương trắng, xương so với da thịt có chút tướng tịnh nên chẳng phải điên đảo. Lại trong quán này bỏ tướng xương, chỉ quán ánh sáng của xương thanh tịnh, do đó chẳng phải điên đảo.

Lại khi quán, trước lấy ánh sáng của các báu vàng, bạc v.v... dùng so với sắc xương. Sắc của báu này thật sự thanh tịnh, do đó chẳng phải điên đảo. Lại tuy quán tịnh, tâm không đắm nhiễm, vì thế không phải điên đảo. Ở đây trong Kinh Niết-bàn gọi là Thân chứng giải thoát. Quán sát tịnh thân chứng được giải thoát gọi là Thân chứng giải thoát.

Ba loại này là Sắc quán.

(4) ... (7) Từ Không xứ cho đến Phi tướng giải thoát, như Bốn Không định chỗ khác nhau như Ngài Long Thọ giải thích: Bốn không định phàm Thánh đều được. Tứ giải thoát chỉ có bậc Thánh mới được vì giải thoát không trở lại.

Giải thoát Diệt tận: Đối với tông kia diệt định là thể. Nên Kinh Đại Phẩm, phẩm Lục Độ Tương Nhiếp nói: Bồ-tát diệt định là giải thoát thứ tám. Trong Kinh Niết-bàn cũng đồng với thuyết này.

Diệt định thể tướng rộng, như trước đã giải thích.

Hỏi: Định vô tướng vì sao không gọi là giải thoát?

Luận nói: Đây là nhập xuất của người tà kiến, lại nhập vào tà kiến nên chẳng phải giải thoát.

Trong Luận A-tỳ-đàm nói ba loại đầu, một loại cuối đồng với Ngài Long Thọ. Bốn Không giải thoát vẫn có hơi khác chút ít.

Khác như thế nào?

Trong Luận Đại Trí Độ thì Bốn không giải thoát, cùng với Bốn Không định thông và cuộc khác nhau. Định thì chung cả phàm Thánh, giải thoát chỉ có Thánh.

Trong Luận Tỳ-đàm thì rộng hẹp khác nhau.

Nghĩa định rộng chung cho Vô ngại, Giải thoát, đều gọi là Định.

Nghĩa giải thoát hẹp, không chung, cho nên Tạp Tâm trừ Bốn không xứ, chín đạo vô ngại và tâm qua đời. Ngoài ra pháp lành đều gọi là Bội xả.

Vô ngại duyên với địa dưới, nên chẳng phải Bội xả. Tâm qua đời là hưởng về chỗ thọ sinh cũng chẳng phải Bội xả.

Hỏi: Văn khác, nghĩa nó thế nào?

Giải thích: Nghĩa giống, lời nói ẩn hiển.

Ngài Long Thọ phần nhiều y theo nghĩa Luận A-tỳ-đàm làm chỗ luận. Cũng có thể Luận A-tỳ-đàm trừ chín vô ngại và tâm qua đời là giải thoát. Ngài Long Thọ cũng đồng.

Cái gọi là tám giải thoát chỉ có Thánh của Ngài Long Thọ, Luận A-tỳ-đàm khác nhau. Nghĩa này thế nào?

Như Tạp Tâm giải thích: Trừ chín vô ngại và tâm mạng chung các pháp lành khác đều là Bội xả. Nếu chỗ đắc của phàm chẳng phải là Bội xả thì không gọi là tận thuyết. Chỗ luận của Luận Thành Thật hoàn toàn khác.

Ba loại đầu quán sát Sắc, Không của luận kia gọi là Giải thoát, chẳng dùng quán sát tịnh, bất tịnh v.v... gọi là Giải thoát.

Nên phẩm Bát Giải Thoát Luận Thành Thật, nói: Có người nói rằng: Hai loại đầu bất tịnh, Tịnh quán thứ ba là Giải thoát, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì không có tịnh quán và bất tịnh quán được giải thoát.

Lại nữa, ngoại đạo cũng quán tịnh và bất tịnh, rõ ràng chẳng phải giải thoát. Chỉ lấy quán Không gọi là Giải thoát.

Hỏi: Ngoại đạo cũng khởi Không quán, vì sao không gọi là Giải thoát?

Luận nói: Ngoại đạo chỉ tín giải quán chẳng phải quán chân thật. Phải thật thấy không mới gọi là Giải thoát. Nhưng trong văn kia ba giải thoát đầu vẫn rất ổn.

Tương truyền giải thích rằng:

“Trong có sắc tướng quán sắc ngoài” là: Thân mình gọi là trong, thân người gọi là ngoài, ở đây, sắc năm trần trong ngoài chưa thấy là

không, chỉ thấy bốn đại, năm căn trong ngoài giả danh là Sắc Không, là giải thoát ban đầu, mà trong tên gọi cùng nêu một bên, có chung cả trong ngoài. Trong riêng nêu, quán cả trong ngoài. Trong ngoài nói riêng cùng chỗ nói về trong ngoài sắc tướng quán ngoài bất tịnh ở trước, nghĩa giống nhau.

“Trong không sắc tướng quán sắc ngoài” là quán sát sắc năm trần trong ngoài là Không, là giải thoát thứ hai, mà trong danh tự, trong (sắc) gọi là không (vô), ngoài nói quán, là lời văn hoa. Hai loại này quán sắc của cõi Dục là không.

“Tịnh giải thoát” là quán sát tịnh sắc của cõi Sắc là không.

Trong ba môn này cũng thấy tâm không, vì phân biệt với sau nên nói riêng quán sắc.

4 ... 7, Bốn giải thoát kế khác với trước.

Trước chính là dùng thể Bốn không định làm Bốn giải thoát. Nay những điều nói này thì bậc Thánh trước được Bốn không định rồi nương theo thiền nào phát quán vô lậu, quán Bốn định vô sắc đã được là khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... Trong đó lia trói buộc gọi là Giải thoát, nên luận kia nói rằng: Bậc Thánh nhờ được Bốn định vô sắc có thể quán ấm khổ, vô thường... gọi là Giải thoát.

Giải thoát thứ tám cũng khác với trước. Trước nói diệt định là giải thoát thứ tám.

Trong Luận Thành Thật diệt định hoàn toàn chẳng phải, nên Luận Thành Thật nói: Hành giả khi chứng được Niết-bàn các phiền não dứt hết, các việc đã xong gọi là Giải thoát thứ tám. Không nói tất cả tâm, tâm sở diệt là Giải thoát thứ tám, biết rõ khác nhau. Lại nói bậc Hữu học chỉ được Diệt định, không được tám giải thoát, La-hán Điện Quang được giải thoát thứ tám, không được Diệt định. Biết rõ khác nhau.

Luận kia lại nói: “Diệt tận giải thoát” là diệt vô minh v.v...” “Định diệt tận” là diệt tưởng, thọ v.v... Biết rõ khác nhau. Luận chung thì bậc vô học được hai thứ Niết-bàn, là Giải thoát thứ tám.

Giải thoát như thế Đại thừa cũng có.

2. Nói về thể tánh:

Có chia ra năm nghĩa:

- Phân biệt giả thật:

Có người nói: Tám giải thoát chỉ dùng người giả làm thể, do phiền não trói buộc người giả. Người được giải thoát tức là thoát thể. Lại có chỗ nói: Chỉ có thật là thể, đây đều là thiên lệch lớn.

Nói về người giải thoát thì giả là thể, còn nói đức giải thoát, thì thật pháp là thể, nên trong Kinh nói là tuệ thoát, tâm thoát. Nghĩa đã gồm cả hai sao lại chấp một bên được?

- Phân biệt theo hữu vi, vô vi:

Trong Luận A-tỳ-đàm cả tám đều hữu vi, bảy thứ trước là tâm pháp hữu vi, thứ tám là hữu vi pháp phi sắc tâm.

Trong Luận Thành Thật bảy thứ trước là hữu vi, thứ tám là vô vi. Vì kia nói sắc diệt là giải thoát thứ tám.

Trong pháp Đại thừa, Tùy sự giải thoát đầu tiên đồng với Luận Tỳ-đàm, cuối cùng đều là vô vi. Quán không giải thoát, ban đầu đồng với Luận Thành Thật, cuối cùng thành tất cả vô vi, vì không sinh diệt.

- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu:

Trong Luận A-tỳ-đàm thì ba loại đầu, hai loại cuối hoàn toàn hữu lậu. Ba loại trước là sự quán nên hữu lậu. Cõi Phi tưởng, bậc Thánh không ở là hữu lậu. Diệt định là lệ thuộc pháp phi tưởng nên cũng là hữu lậu. Ba loại giữa có cả hữu lậu và vô lậu.

Trong Luận Thành Thật tất cả đều vô lậu nên luận ấy nói: Vì tánh không nên tất cả vô lậu.

Trong pháp Đại thừa, bảy loại trước ban đầu học hữu lậu. Cuối cùng thành vô lậu. Một loại thứ tám hoàn toàn vô lậu, nên trong Địa Trì nói diệt tận là chỗ bậc Thánh trụ.

- Phân biệt theo Tâm, phi tâm đối nhau:

Bảy loại trước là tâm pháp, loại thứ tám là phi tâm.

- Phân biệt theo Ba thiện:

Không tham, Không sân, Không si là ba điều thiện.

Theo Luận Tỳ-đàm thì ba loại đầu là Không tham, là tánh thiện.

Hỏi: Nếu ba loại đầu là tánh không tham, vì sao trong Kinh nói là quán sắc? Quán là tuệ tánh vì sao vô tham?

Giải thích: Đây là vì gần nhau mà nói, gốc lành vô tham cùng theo với tuệ mới có thể tham, nên theo chỗ gần gũi mạnh mà nói là quán. Tuy nói là quán mà không tham làm chủ, vì hoại tham dục.

Hỏi: Hai loại đầu là quán bất tịnh, hoại tham thì cũng được, còn tịnh quán thứ ba vì sao lại hoại tham?

Giải thích: Trong đây tuy quán tịnh, vì hoại tham dục nên gọi là Không tham.

Hỏi: Bất tịnh hoại tham dục đủ được đâu mà cần tịnh quán?

Luận nói: Hành giả lấy dục tự thử, nếu thấy bất tịnh không sinh tham dục, không đáng kỳ lạ; thấy tịnh không tham mới là kỳ, cho nên là

quán này. Lại nữa, nếu hành giả không quán tịnh, theo đó trừ tham lại thấy sắc thanh tịnh, hoặc để cho khởi tham. Vì ngựa lỗi này nên trước quán tịnh, theo đó để điều tâm.

Hỏi: Bất tịnh phá được tham dục. Lại cần tịnh quán giúp phá tham, tưởng thân để trị sân. Vì sao không dùng tưởng quán để trợ giúp?

Giải thích: Tịnh tưởng chẳng phải hoàn toàn lỗi. Như quán các tướng thân Phật, sắc báu v.v... không sinh dục nhiễm nên khởi tưởng tịnh giúp phá tham dục, tưởng quán chỉ có lỗi nên không thực hành. Lại tham khó dứt nên phải quán tịnh giúp để phá. Sân nhuế dễ trừ nên chỉ dùng một mình tưởng thân để phá trừ.

Bốn giải thoát kế là tánh vô si. Vì tuệ là thể nên Tạp Tâm nói: Như Thắng sắc tưởng thể tánh là tuệ. Giải thoát thứ tám thuộc phi tâm không thuộc về Ba thiện.

Theo Luận Thành Thật thì bảy loại trước là tuệ tánh vì quán không. Giải thoát thứ tám là vô vi, không thuộc về ba thứ thiện.

Trong pháp Đại thừa giải thoát theo sự, đồng với Luận A-tỳ-đàm. Quán Giải thoát không đồng với Luận Thành Thật.

Thể tánh như thế.

3. Phân biệt theo vị:

Theo Luận A-tỳ-đàm, tám giải thoát giải thích có hai nghĩa:

Phân biệt Thánh khác phàm:

Tám giải thoát chỉ là sở đắc của hai bậc A-na-hàm, A-la-hán. Trong A-na-hàm, thành tựu nhiều nhất là tám giải thoát, ít thì không nhất định. Trong A-la-hán nhiều nhất thành tựu tám giải thoát, ít nhất là thành tựu bảy giải thoát, trừ Định diệt tận. Vì Định diệt tận phải giải thoát chung với người mới được.

Hỏi: Trong tám giải thoát, ba giải thoát đầu đối trị tham dục. A-na-hàm, A-la-hán đã ra khỏi tham dục. Vì sao tu?

Giải thích: Ba loại (giải thoát) này là hạnh ngựa lỗi, chẳng phải hạnh dứt lỗi. Bậc Thánh sợ lui sụt mà khởi phiền não ở địa dưới nên tu ba giải thoát này không phải vì dứt dục.

Hỏi: Vì sao biết ba loại này chẳng phải hạnh dứt lỗi lầm?

Luận nói: Hai giải thoát đầu nương Sơ thiền và Nhị thiền mà tu khởi. Giải thoát thứ ba nương Tứ thiền tu khởi, đối trị tham dục thì ở Vị Lai, nên biết ba giải thoát này chẳng phải hạnh dứt lỗi lầm.

Hỏi: Những bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm vì sao không được?

Giải thích: Ba loại đầu nương Bốn thiền mà khởi. Năm loại sau ở

trong Địa Tứ không. Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm không được Tám thiền, nên không được.

Hỏi: Phạm phu cũng được tám thiền, vì sao không được giải thoát?

Vì sở đắc của họ có lui sụt nên không gọi là Giải thoát. Theo Luận Đại Trí Độ nghĩa này là quyết định.

Nói chung phạm Thánh:

Ba loại giải thoát trước và Hữu lậu giải thoát của Bốn Không xứ hoặc phạm phu được, hoặc là bậc A-na-hàm, A-la-hán được. Nếu khi phạm phu tu được Tám thiền thì phạm phu được. Nếu được chứng Thánh rồi tu tám thiền thì A-na-hàm và A-la-hán được. A-na-hàm mới thành gọi là được, bậc A-la-hán có nên gọi là được.

Vô lậu giải thoát của Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ và Diệt tận giải thoát chỉ có bậc A-na-hàm và A-la-hán được.

Hỏi: Các giải thoát này Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm vì sao không được?

Vì họ không được tám thiền định.

Luận A-tỳ-đàm nói như thế.

Luận Thành Thật thì tám giải thoát chỉ ở bậc Hiền Thánh, không chung cho phạm phu. Theo bậc Hiền Thánh chỉ ở Tu đạo và đạo Vô học, không chung với Kiến đế. Trong người Tu đạo và Vô học kia, Hạnh Quán Không gọi chung là giải thoát, không phân biệt Vô ngại giải thoát.

Trong đó hai loại đầu tu khởi ở hạnh Tư-đà-hàm đến A-na-hàm hưởng. Trong địa cõi Dục vì trị phiền não nên thành tựu ở A-na-hàm.

Bốn loại kế tu thành ở hạnh A-la-hán. Vì đối trị phiền não trong hai cõi trên Phi tướng giải thoát bắt đầu tu ở hạnh A-la-hán, thành tựu ở Vô học.

Diệt tận giải thoát chỉ ở Vô học.

Trong pháp Đại thừa, từ Chứng Tánh trở lên tất cả đầy đủ.

Nếu lại nói chung thì trong vị thiện thú cũng được một phần.

Giai vị chia như thế.

4. Phân biệt theo xứ:

Trong đây có ba:

- Y thiên xứ.

- Y thân xứ.

- Y cảnh giới xứ.

Y thiên xứ:

Trong Luận A-tỳ-đàm:

Hai giải thoát đầu y Sơ thiền và Nhị thiền khởi tu, vì sao như thế?

Luận nói:

Cõi Dục có hai thứ dục:

- Thân dục: là tâm tham nhiễm trong năm thức.

- Tâm dục: là tâm tham nhiễm trong ý thức.

Nên y Sơ thiền tu quán Bất tịnh để đối trị dục kia.

Trong địa Sơ thiền cũng có hai thứ dục.

Thân dục: Nghĩa là tâm tham nhiễm trong ba thức thân: Nhãn, nhĩ và thân.

Tâm dục: Nghĩa là tâm tham nhiễm trong ý thức.

Nên y Nhị thiền tu quán Bất tịnh để đối trị dục kia.

Vì Nhị thiền trở lên không có thân dục, nên trên Tam thiền không tu nữa. Lại trong Tam thiền ưa cái vui của tự địa, không chịu quán việc bất tịnh kia.

Trong thiền thứ tư tâm tánh vắng lặng, không ưa quán việc bất tịnh kia cho nên không quán. Trong đây dù có cũng ít nên không nói.

Giải thoát thứ ba y theo Đệ Tứ thiền. Vì sao như thế? Vì Quán pháp bất tịnh cho là tịnh, khó có thể thành tựu. Trong Đệ Tứ thiền, năng lực tuệ thêm mạnh mới kham quán nổi. Các thiền khác tuệ yếu do đó không khởi quán được.

Lại hai giải thoát trước quán sắc của cõi Dục cho là Bất tịnh. Bất tịnh thật quán gần thì dễ thành, xa thì khó thành, nên nghiêng về Sơ thiền, Nhị thiền. Giải thoát thứ ba quán sắc của cõi Dục cho là tịnh. Tịnh là giả quán, xa thì dễ thành, gần thì khó thành, nên nghiêng về Đệ Tứ thiền. Địa dưới dù có cũng ít, nên không nói.

Bốn giải thoát kể ngay tự địa rất dễ hiểu.

Diệt tận giải thoát lệ thuộc Phi tưởng.

Theo Luận Thành Thật thì tám giải thoát chung cả Bốn thiền và Ba Vô Sắc.

Như nương Sơ thiền quán sắc cõi Dục trong ngoài vắng lặng là hai giải thoát đầu.

Quán cõi Sắc không là giải thoát thứ ba.

Quán định Vô Sắc không đã được là Bốn Không giải thoát.

Nương (y) Sơ thiền cắt đứt tất cả nhân quả. Sinh tử là Giải thoát thứ tám. Như nương Sơ thiền đến Vô Sở Hữu cũng đồng như vậy.

Nương Định Điện Quang chỉ được ba giải thoát đầu và Diệt tận ở sau, không được bốn Giải thoát ở giữa. Vì sao như thế?

Luận nói: Bậc Thánh được Bốn Không định, sau đó quán nó là vô thường, khổ, không, gọi là Giải thoát. La-hán Điển Quang không được định đó, không có chỗ để quán, cho nên không được, tâm Phi Tưởng yếu không làm quán tăng để dứt kết vô lậu, vì vậy nên không nương.

Trong pháp Đại thừa, quán Không giải thoát nương đủ tám thiền. Vì Đại thừa Phi tưởng có vô lậu. Giải thoát theo sự lúc đầu đồng với Luận Tỳ-đàm, hạnh tu thuần thực, ba giải thoát đầu nương đủ Bốn thiền. Bốn giải thoát kế là ngay tự địa. Diệt tận giải thoát nương tất cả địa đều được hiện nhập.

Y thân xứ:

Theo Luận Tỳ-đàm:

Ba giải thoát đầu chỉ có trong người ở ba thiên hạ của cõi Dục mới tu khởi nổi, chẳng phải thân ở xứ khác. Vì thế trị tham dục ở cõi Dục, không ở cõi trên.

Hỏi: Sơ thiền cũng có tham dục của hai thứ thân tâm, vì sao cõi trên không tu đối trị này?

Giải thích: Sơ thiền tuy có hai thứ dục, nhưng mục đích là trị bệnh tham dâm, cõi trên đã lìa vì thế không tu, sáu tầng trời cõi Dục tuy có tham dục, tình ham vui sâu, không thể tu khởi. Người ở Uất-đơn-việt (Châu-câu-lô ở phía Bắc) đắm dục tuy cạn mà sức tuệ yếu kém vì thế không tu. Các cõi khác chướng nạn, lại không thiền định do đó không khởi tu.

Bốn giải thoát kế, trong thân ba cõi đều tu được, hữu lậu thì từ địa dưới tu khởi, sau đó sinh lên địa trên. Vô lậu thì ở địa dưới và ngay tự địa ở đều tu khởi được.

Diệt tận giải thoát ở cõi Dục tu khởi không phải hai cõi trên.

Hỏi: Vì sao Vô Sắc v.v... được ở địa trên tu khởi, còn Diệt tận thì không được?

Luận nói: Thiền định do ba năng lực khởi:

Nhân lực: Do chỗ tu thời quá khứ làm nhân tự phần nên hiện tại có thể khởi.

Nghiệp lực: Do nghiệp hiện nay tu tập sinh lên địa trên, lần lượt giúp nhau nên ở địa trên có thể khởi.

Phương tiện lực: Nghĩa là sợ hỏa tai v.v... khiến tu khởi.

Do ba năng lực này nên địa trên tu khởi. Diệt định chỉ từ thuyết lực mà sinh. Cõi Dục có đức, Phật nói pháp diệt định, tu khởi nên được. Địa trên không có người nói nên không tu khởi.

Nếu theo luận Thành Thật thì hai giải thoát đầu chỉ có thân ở cõi

Dục mới được tu khởi, gọi là thân cội Dục thân tức là nội. Giải thoát thứ ba là Dục, cội Sắc tu khởi đều được. Năm giải thoát sau ba cội đều tu khởi.

Trong pháp Đại thừa thì ban đầu đồng với Nhị thừa, rốt ráo thành tựu thì ở tất cả mọi nơi đều khởi tất cả.

Nói về cảnh xứ:

Theo Luận A-tỳ-đàm thì Ba giải thoát đầu quán pháp cội Dục dùng làm cảnh giới.

Hữu lậu giải thoát của Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, chỉ duyên pháp tự địa và địa trên để làm cảnh giới. Đạo Giải thoát kia chỉ duyên tự địa. Thắng tấn đạo được duyên địa trên.

Hỏi: Vì sao không duyên pháp địa dưới?

Vì chẳng phải Bối xả, lại duyên địa dưới là đạo Vô ngại chẳng phải giải thoát.

Trong ba xứ này Khổ Tập do Vô lậu giải thoát duyên, chỉ duyên Tự địa và địa trên, không duyên địa dưới, vì Vô Sắc không duyên hữu lậu địa ở dưới. Diệt đế cũng như vậy. Vì không duyên hữu lậu địa dưới, cũng không duyên Diệt của đối trị. Trong Đạo đế tự địa và địa trên tất cả đều duyên, địa dưới thì không nhất định. Nếu nương thiền dưới phát đạo vô lậu trị lỗi địa dưới thì tất cả không duyên. Cũng do không duyên hữu lậu địa dưới nên không duyên đối trị kia. Trị được lỗi của tự địa và địa trên thì đều được duyên.

Phi tướng giải thoát chỉ duyên hữu lậu tự địa làm cảnh.

Diệt tận không duyên không cần nói đến.

Trong Luận Thành Thật thì hai giải thoát đầu cảnh ở cội Dục. Giải thoát thứ ba cảnh ở tại cội Sắc. Bốn Không giải thoát cảnh ở tại Tứ không, Diệt tận không có cảnh.

Trong pháp Đại thừa, Quán Không giải thoát đồng với Thành Thật. Giải thoát theo sự đồng với Tỳ-đàm.

5. Nói về nghĩa đặc xả thành tựu:

1. Nói về nghĩa đặc:

Trước không, nay có gọi là Đặc.

Theo Luận A-tỳ-đàm, tám giải thoát có hai nghĩa:

a. Phân biệt Thánh khác phàm:

Tám giải thoát chỉ là công đức của bậc Thánh. Trong đây Hữu lậu giải thoát của ba loại trước và bốn Không xứ chỉ là dục mà được. Vì khi là dục địa dưới thì được pháp địa trên. Vô lậu giải thoát của ba Không

xứ sau có hai thứ Đắc.

- Ly dục đắc: Khi lìa dục ở địa dưới thì được pháp của địa trên.

- Thối đắc: Nghĩa là lúc lui sụt, căn lui sụt Thánh quả thì được pháp cũ.

Giải thoát thứ tám chỉ có Phương tiện đắc, được tám thiền rồi phương tiện tu tập sau đó mới được.

Hỏi: Vì sao bảy giải thoát trước có Ly dục đắc còn Diệt tận thì không như vậy, chỉ có Phương tiện đắc?

Giải thích: Bảy loại trước là pháp ly dục chính là trái với dục của địa dưới; Cho nên khi lìa dục của địa dưới thì không có chỗ đối đãi thì liền được. Diệt tận giải thoát là pháp diệt tâm; tuy lìa dục dưới mà tâm địa trên chưa xong, cho nên không được.

b. Phàm Thánh nói chung:

Chỗ được (sở đắc) của phàm phu gọi chung là giải thoát. Hữu lậu giải thoát ở trong ba loại trước và bốn Không xứ có hai thứ đắc.

- Ly dục đắc: Nghĩa đồng với giải thích ở trước.

- Sinh đắc: Phàm phu khi từ địa trên lui sinh xuống địa dưới thì được pháp ở địa dưới. Vì hữu lậu sinh địa trên thì mất địa dưới, khi sinh xuống địa dưới thì được trở lại. Ngoài ra, như trước đã giải thích.

Luận Thành Thật thì không có nói, theo nghĩa mà luận thì bảy giải thoát trước chỉ có Ly dục đắc. Nghĩa là khi dứt hẳn dục của địa dưới thì được giải thoát kia. Giải thoát thứ tám không nhất định. Trong đây có Niết-bàn hữu dư chỉ Ly dục đắc. Niết-bàn Vô dư hoặc Ly dục đắc hoặc Phương tiện đắc. Quả báo tương lai không khởi là Ly dục đắc. Nghĩa là khi xa lìa dục của Phi tưởng thì được ngay. Hiện báo tận diệt là Phương tiện đắc vì dùng trí bờ mé diệt cả báo mà được. Định diệt tận của A-la-hán cũng Phương tiện đắc.

Trong pháp Đại thừa, Giải thoát theo sự đồng với Luận A-tỳ-đàm. Quán Không giải thoát đồng với Luận Thành Thật.

2. Nói về nghĩa xả:

Trước có, nay mất gọi là xả.

Theo Luận A-tỳ-đàm thì Hữu lậu giải thoát của ba loại trước và ba Không xứ dưới có hai thứ xả.

- Thối xả: Khi lui khởi dục địa dưới thì mất giải thoát địa trên.

- Sinh xả: Khi sinh địa trên thì mất pháp địa dưới.

Vô lậu giải thoát của ba Không xứ dưới có ba thứ xả.

Thối xả: Tông kia vô lậu có lui sụt.

Chuyển căn xả: Khi chuyển độn vô lậu thành lợi căn thì mất độn

căn.

Đặc quả xả: Khi chứng Vô học thì xả Học đạo. Nên trong hai loại thứ bảy và thứ tám chỉ có Thối xả.

Theo Luận Thành Thật thì bảy thứ trước chỉ khi nhập Niết-bàn Vô dư thì xả, giải thoát thứ tám không xả.

Trong pháp Đại thừa thì duyên tu giải thoát lúc chân chứng thì xả, chân thật rồi ráo không xả.

Nói về nghĩa thành tựu:

Hễ chỗ nào có thì đều gọi là thành tựu.

Trong Luận Tỳ-đàm thì hai giải thoát trước tức từ Nhị thiên trở xuống hễ thân ở chỗ nào tất cả đều thành tựu. Sinh địa trên không thành hữu lậu vì sinh địa trên thì mất địa dưới.

Giải thoát thứ ba từ Tứ thiên trở xuống chỗ nào thành đều thành tất cả, sinh địa trên không thành.

Hữu lậu giải thoát của ba Không xứ dưới thì tự địa và địa dưới tất cả đều thành, sinh địa trên không thành.

Vô lậu giải thoát của ba Không xứ kia và hai loại sau tất cả đều thành.

Nhưng trong tông này bảy giải thoát trước thì theo chỗ thành tựu đều được hiện nhập.

Giải thoát thứ tám ở cõi Dục, Cõi Sắc thành mà được nhập. Cõi Vô sắc tuy thành mà không được nhập, nếu cõi vô hình sắc kia diệt tận thì mạng tận.

Luận Thành Thật và Đại thừa nói tất cả giải thoát tất cả chỗ thành đều thành tựu.

6. Nói về hơn kém:

Trong đây dùng tám thắng xứ và mười nhất thiết nhập để nói về hơn và kém. Tám thắng xứ và mười nhất thiết nhập sau sẽ nói đủ.

Luận A-tỳ-đàm chỉ theo ba giải thoát đầu so với thắng xứ v.v... để nói hơn và kém.

Ba giải thoát đầu là quán theo tướng chung nên thấp nhất. Tám thắng xứ kế rộng hơn cho là trung. Mười nhất thiết nhập quán rộng nhất nên cho là cao.

Luận Thành Thật thì không như vậy, luận ấy nói mười Nhất thiết nhập là quán giả tướng nên là thấp nhất. Tám thắng xứ ban đầu là hữu lậu, sau là vô lậu, gọi đó là Trung. Tám giải thoát chỉ là vô lậu; gọi là Thượng.

Trong đây, bậc hạ ở ngoại phạm, bậc trung ở nội phạm, bậc thượng từ Tu đạo trở lên.

Nghĩa của tám giải thoát giải thích sơ lược như thế.

3. NGHĨA TÁM THẮNG XỨ:

Chia làm bốn môn:

- 1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
- 2- Nói về thể.
- 3- Phân biệt theo người.
- 4- Phân biệt theo xứ.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Tám thắng xứ, trong kinh cũng gọi là tám trừ nhập, vì quán hạnh này là chỗ dứt bỏ tham dục, thắng được phiền não nên gọi là Thắng xứ. Nhập cũng là tên khác của Xứ, chỗ dứt phiền não nên gọi là Trừ nhập. Thắng xứ khác nhau, một môn nói tám, tám thắng xứ gồm:

- Trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít: Trong Luận Đại Trí Độ gọi là ngoài quán sắc hoặc tốt, hoặc xấu, có sự thấy biết cao siêu.

- Trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều.
- Trong không sắc tướng ngoài quán sắc ít.
- Trong không sắc tướng ngoài quán sắc nhiều.
- Xanh.
- Vàng.
- Đỏ.
- Trắng.

Trong tám loại này, hai loại đầu là giải thoát bậc nhất trong tám giải thoát. Thân mình gọi là Trong. Nơi thân mình phần chưa diệt chưa hoại gọi là trong có sắc.

Trong ngoại sắc ban đầu: Quán một thân cho là bất tịnh gọi là Ngoại quán ít. Vì sao không nhiều? Vì Ngài Long Thọ giải thích: Ban đầu học quán sợ tâm khó nhiếp, không dám quán nhiều. như con nai đi chơi chưa điều phục, không dám thả xa.

Hoặc tốt, xấu: Luận nói: Trong ngoại sắc kia quả lành gọi là tốt, quả ác gọi là xấu. Lại trong ngoại sắc chỗ sinh tham gọi là đẹp, chỗ sinh sân gọi là xấu. Lại trong ba mươi sáu vật, tướng xương gọi là tốt, các tướng da thịt nói là xấu. Lại trong ngoại sắc vọng tưởng tịnh gọi là tốt, còn thấy bất tịnh gọi là Xấu. Đối với tốt, đối với xấu không sinh tham sân, chỉ quán Bốn đại nhân duyên hòa hợp gọi là “thấy biết cao siêu.

Trong có sắc tướng ngoài quán nhiều: Trong có đồng như trước. quán tâm lần lần thuần thực có khả năng quán rộng, đầy khắp mặt đất đều thấy bất tịnh gọi là ngoại quán nhiều.

(3), (4) Chấp hai thắng xứ: Là giải thoát thứ hai trong tám giải thoát, ở phần thân của mình khởi tướng chết, chết bị giòi trùng ăn, lửa đốt, diệt hết gọi là trong không (Nội không). Nhiều ít đồng như trước.

(5), (6), (7), (8) Xanh, vàng, đỏ, trắng là giải thoát thứ ba trong tám giải thoát.

Trong ngoại sắc trừ bỏ da, thịt khởi tướng xương. Sau quán xương này có màu xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... là bốn Thắng xứ. Pháp quán thế nào? Muốn quán xanh, trước được Tứ thiền. Kế đến ở ngoại sắc giữ chút ít tướng xanh, trở lại nhập định quán màu xanh kia, như thế lặp lại đến khi thuần thực, gọi là Thanh thắng xứ, màu vàng v.v... cũng vậy.

Hỏi: Bốn loại này có gì khác với bốn Nhất thiết nhập xanh, vàng, đỏ, trắng trong mười Nhất thiết nhập?

Đáp: Nhất thiết nhập duyên riêng khắp tất cả đều là xanh v.v... Thắng xứ duyên ít. Khác nhau như thế.

2. Nói về thể tánh:

Trong đây có ba:

Phân biệt theo hữu vi, vô vi: Đây là quán hữu vi.

Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu: Trong Luận A-tỳ-đàm hoàn toàn hữu lậu. Trong Luận Thành Thật chung cả hữu lậu, vô lậu, nên phẩm Bát Thắng trong Luận Thành Thật nói: Ban đầu quán hữu lậu, sau thành vô lậu. Đại thừa cũng như vậy.

Phân biệt Tâm pháp: Trong Luận Tỳ-đàm là tánh vô tham, vì tri tham dục. Trong Luận Thành Thật là tánh trí tuệ. Trong pháp Đại thừa loại quán ngay sự thì đồng với Luận A-tỳ-đàm.

Loại gồm kiến, không, đồng với Luận Thành Thật.

3. Nói theo người:

Trong Luận Tỳ-đàm, hoặc là ngoại đạo, phàm phu tu khởi; hoặc A-na-hàm, A-la-hán tu khởi.

Luận Thành Thật giải thích rằng: Đệ tử Phật khởi, không chung với ngoại đạo. Trong đệ tử Phật, Nội phàm tu khởi vì ban đầu hữu lậu, sau vô lậu.

Trong pháp Đại thừa, Thập Tín trở đi đều có khả năng tu khởi.

4. Phân biệt theo xứ:

Trong xứ có bốn:

Nương thiên xứ:

Theo Luận Tỳ-đàm thì bốn loại trước nương Sơ thiên, Nhị thiên tu khởi, bốn loại sau nương thiên thứ tư tu khởi.

Phẩm Thắng Xứ trong Luận Thành Thật chép: Nương định Điện Quang cõi Dục và cõi Sắc đều tu khởi được.

Cảnh giới xứ.

Tu khởi xứ.

Thành tựu xứ.

Các loại này nói đủ, nghĩa giống với ba giải thoát đầu trong tám giải thoát. Tám thắng xứ như thế.

4. NGHĨA TÁM HÀNH QUÁN:

Chia làm hai môn:

- 1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
- 2- Phân biệt theo giai vị.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Như luận Địa Trì nói: Đối với tám cảnh giới cầu khắp gọi là Hành, chiếu soi quán sát gọi là Quán. Lý thật thì quán chung tất cả các pháp. Nay ở đây hãy nói theo một sắc, các loại khác rất dễ biết. Tám hành quán gồm:

Quán sắc.

Quán sắc tập.

Quán sắc diệt, cũng gọi là sắc ly.

Quán sắc đạo.

Quán sắc vị.

Quán sắc quá cũng gọi là sắc hoạn.

Quán sắc xuất.

Quán sắc Đệ nhất nghĩa.

Như luận Địa Trì nói: Trong tám loại, bảy loại trước quán sát nghĩa sắc, nghĩa là quán sát nghĩa Thế đế. Một loại sau quán sát sắc Đệ nhất nghĩa. Trong bảy loại trước, bốn loại đầu chánh quán nghĩa thể của sắc, ba loại sau quán sát sở sinh của sắc. Trong bốn loại trước:

- Quán sắc: là quán thể tánh của sắc là khổ, vô thường... Đây là quán Khổ đế.

- Quán sắc tập: Quán sắc nhân, nhân nghiệp phiền não, đây là quán Tập đế.

- Quán sắc diệt: Quán chỗ sắc tận, sắc diệt vô vi nên gọi là Sắc diệt, diệt lìa sắc tướng nên cũng gọi là Sắc ly, đây là quán Diệt đế quán.

- Quán sắc đạo: Quán sát đạo đối trị sắc kia, đây là quán Đạo đế.

Trong ba quán kế:

- Quán sắc vị: Quán sắc sinh tập, duyên sắc sinh đắm vị, chấp đắm cảnh giới nên gọi là Sắc vị.

- Quán lỗi sắc: quán sắc sinh Khổ, khổ báo sinh ra là pháp lỗi lầm, nên gọi là Sắc quá cũng gọi là Sắc hoạn.

- Quán sắc xuất: Kinh cũng gọi là Ly. Xuất và ly là tên khác của Diệt. Trong bốn hạnh của Diệt đế, có chỗ nói là tận, chỉ, diệt, xuất; có chỗ nói là diệt, chỉ, diệt, ly. Nên biết xuất ly là tên khác của Diệt.

Pháp quán sắc này sinh ra Diệt, Diệt tức là pháp không, làm sao sinh được? Quán sắc được diệt, nghĩa nói là sinh, cùng với Niết-bàn tu được pháp Không gọi là không sinh, trong Kinh Niết-bàn nghĩa này giống nhau.

Vì sao không nói quán sắc sinh Đạo?

Đạo là quán Đệ nhất nghĩa ở sau, chẳng phải hoàn toàn không nói.

- Quán sắc Đệ nhất nghĩa: Quán sắc vô ngã, vô ngã có hai:

Chúng sinh vô ngã: Trong sắc không có người.

Pháp vô ngã: Tánh sắc vắng lặng.

Trong tám loại, bảy loại đầu là quán Phương tiện, một loại sau là Chánh quán.

Quán sắc đã vậy, thọ, tưởng, hành v.v... cũng đồng như vậy.

2. Nói theo vị:

Vấn không định rõ theo nghĩa mà suy, đại khái cũng rất dễ biết.

Trong pháp A-tỳ-đàm thì bốn loại phương tiện đầu là Noãn v.v... trở lên học quán sát, dần dần khổ nhẫn trở đi thì chánh kiến rõ ràng. Ba loại phương tiện tiếp theo là hạnh Tư-đà-hàm trở đi là thứ lớp quán sát đến Vô học là rốt ráo.

Trong môn thứ tám quán nhân vô ngã hai xứ đều không.

Trong luận Thành Thật thì bảy thứ trước sự quán, ở Tư Tuệ địa. một loại sau lý quán noãn v.v... trở lên học tu tập dần dần, Vô Tướng trở đi chánh kiến rõ ràng.

Trong pháp Đại thừa thật chung cả trên dưới, phân biệt theo tướng,

bảy thứ trước phương tiện ở tại Địa Tiền, một loại sau chánh kiến tại ở Địa thượng.

Nghĩa tám hạnh quán nói sơ lược như vậy.

5. NGHĨA TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẬC ĐẠI NHÂN

Tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân:

Phật là đại nhân; chư Phật đại nhân hiểu biết pháp này là nhân Niết-bàn gọi là Đại nhân giác, chỗ giác khác nhau, một môn nói tám, tám điều gồm:

- Ít muốn.
- Biết đủ.
- Vui vắng lặng.
- Siêng tinh tấn.
- Giữ chánh niệm.
- Tu thiền định.
- Tu trí tuệ.
- Không Hý luận.

Trong pháp năm dục chưa được kia, không tìm cầu nhiều gọi là Ít muốn.

Trong pháp đã được, thọ nhận có giới hạn gọi là biết đủ.

Lìa các ồn náo ở riêng chỗ vắng vẻ, gọi là ưa vắng lặng.

Đối với các pháp lành, siêng tu không dứt nên gọi là Tinh tấn.

Giữ pháp không mất gọi là Chánh niệm.

Trụ pháp không loạn gọi là Thiền định.

Khởi văn, tư, tu gọi là trí tuệ.

Chứng lìa phân biệt gọi là Không Hý luận.

Mỗi việc nói rộng như trong Kinh Di Giáo. Trong tám loại này, bảy loại trước là phương tiện, một loại sau là chánh chứng.

Tám điều giác ngộ của bậc Đại Nhân lược nói như thế.

6. NGHĨA TÁM PHÁP NHIẾP MA-HA-DIỄN:

Tám pháp nhiếp Ma-ha-diễn xuất xứ từ luận Địa Trì. Ma-ha-diễn là tiếng Phạm, Hán dịch là Đại thừa, hạnh Đại thừa rộng; tám pháp gồm thấu, gom góp trong đó nên gọi là Nhiếp. Tám pháp là:

- Tín.
- Tuệ nghe.
- Tuệ tư.
- Tịnh.

- Sơ tu tuệ hạnh.
- Tu tuệ rộng.
- Thành tựu quả Tu tuệ.
- Xuất ly rốt ráo.

Bồ-tát trong vị Chủng Tánh và Giải hạnh đối với tám Giải xứ, tịnh tín thành tựu nên gọi là Tín. Thế nào là tám xứ? Nghĩa là công đức Tam bảo, năng lực thần thông của chư Phật, Bồ-tát, các thứ nhân quả, nghĩa chân thật, đặc nghĩa, đặc phương tiện. Các thứ nhân quả là pháp Thế đế. Nghĩa chân thật là nghĩa đệ nhất. Đặc nghĩa là vô thượng Bồ-đề. Đặc phương tiện là đạo mà các Bồ-tát tu học. Đối với tám xứ này các Bồ-tát đều tin.

Tuệ nghe: Đầu tiên của Giải Hạnh, muốn cầu đạo xuất thế, đối với pháp xuất thế phải lắng nghe đầy đủ.

Tuệ suy lường: Cuối cùng của Giải Hạnh, đối với pháp đã nghe suy lường đầy đủ. Nên Địa Trì nói: Bồ-tát Giải Hạnh do Tuệ nghe, Tuệ suy lường.

Tâm Tịnh: Ban đầu của Sơ địa, thấy lý vô ngã, chứng tâm thanh tịnh nên gọi là Tịnh tâm.

Hạnh tuệ tu ban đầu: Mãn tâm của Sơ địa khởi mười nguyện lớn tu hành tín v.v... Đây là Tu đạo, chỗ đầu ban đầu của Tu đạo nên gọi là Sơ.

Tu tuệ: Nhị địa trở lên cho đến Thất địa Tu đạo lần lần tăng, gọi là Tu tuệ rộng.

Thành quả Tu tuệ: Bát địa trở lên, Báo hạnh thuần thực gọi là thành quả Tu tuệ.

Xuất ly rốt ráo: Như Lai địa, Như Lai lia hẳn tất cả các chương ngại gọi là ra khỏi rốt ráo.

Tám pháp nhiếp Ma-ha-diễn lược nói như thế.

7. NGHĨA CHÍNH ĐỊNH THỨ LỚP:

Chính định thứ lớp nghĩa là tám thiền và chánh thọ Diệt tận. Như Ngài Long Thọ nói: Chính loại này chỉ giữ định thể căn bản, không chung phương tiện, vì căn bản định thể chuyển tướng nhập.

Tám thiền, Diệt định rộng như trên đã nói, nhưng ở đây cũng gọi là Chính diệt thứ lớp. Nhập Sơ thiền thì diệt tâm cõi Dục; nhập vào trong nhị thiền thì diệt tâm Sơ thiền; cho đến khi nhập định diệt tận thì diệt tâm Phi tưởng, chính định thứ đệ tên gọi như thế.

8. NGHĨA CHÍNH QUÁN TƯỚNG:

Chia làm tám môn.

- 1- Nói về tướng.
- 2- Nói về thể.
- 3- Sở duyên.
- 4- Trị hoạn khác nhau.
- 5- Đối mười tướng nói về chỗ đồng khác.
- 6- Đối các thiền nói về định trước sau.
- 7- Đối đạo phẩm nói về định gốc ngọn.
- 8- Việc làm khởi tu.

1. Nói về tướng:

Chín tướng gồm?

Tướng chết: Là muốn phá giấc dâm dục trước quán tướng chết. Khi thấy người chết thì không còn nói năng, hơi thở ra không trở lại bỗng nhiên chết đi. Nghĩ người mình thương mến rồi cũng vậy, dùng để quả trách phiền não.

Tướng sinh: Thấy thầy chết sinh tướng như gió trong bọc khác với hình cũ. Nghĩ người mình thương yêu rồi cũng sẽ vậy; để quả trách tham dục.

Tướng xanh bầm: Thấy thầy chết kia bị gió thổi, mặt trời nung sặc biển xanh bầm, hư hoại hình sắc cũ. Nghĩ cái mà ta đang yêu mến rồi sẽ cũng vậy.

Tướng mủ hôi thối: Thấy thầy chết kia xanh bầm rồi sau đó không lâu máu mủ hôi thối đáng ghét. Nghĩ người mà ta đang yêu mến rồi cũng sẽ như vậy.

Tướng hoại: Quán xác chết kia nắng gió càng lớn, rửa nát, mủ máu chảy ra đầy đất. Nghĩ chỗ mình yêu thích rồi cũng sẽ như thế.

Tướng máu me bê bết: Xác chết hoại rồi máu thịt lẫn lộn, nghĩ chỗ mình ưa thích rồi cũng như thế.

Tướng giòi ăn: Quán xác chết kia không thiêu, không chôn, bỏ ở chốn hoang vắng làm thức ăn cho các thú rừng. Thấy thân ta và những người yêu mến rồi cũng như vậy.

Tướng bộ xương: Thịt kia đã hết chỉ thấy xương trắng rành rịt với nhau.

Tướng phân tán: Gân còn lại bị đứt, bộ xương rời rã gọi là phân tán.

Trong Luận Đại Trí Độ thiếu tướng chết, thêm một tướng thiêu, thấy xương tàn kia bị lửa đốt, đều thành tro tàn, nghĩ chỗ mình yêu thích

rồi sẽ như thế.

Hỏi: Luận kia vì sao bỏ tướng chết?

Kia vì mới chết hình sắc chưa thay đổi, còn giữ tịnh tướng, cho nên không nói.

2. Nói về thể tánh:

Luận nói: Chín loại này là tướng tự tánh, vì giữ tướng. Nếu theo chỗ thành tựu cuối cùng là tánh vô tham vì trị tham dục.

3. Nói về sở duyên:

Chín loại này chỉ duyên sắc bất tịnh trong cõi Dục làm cảnh giới để phá tâm tham dục của cõi Dục.

4. Nói về chín tướng trị hoạn khác nhau:

Chín tướng trị bệnh tham dục, tham có hai thứ:

- Yêu thân mình: Năm thứ bất tịnh là đối trị, như trong chương Năm độ trước có phân biệt rộng.

- Yêu thân người: Dùng chín tướng để trị. Trong phần yêu thân người kinh luận nói khác nhau.

Kinh Niết-bàn nói có bốn dục:

Đam mê Oai nghi: Ưa thích các việc đi đứng, nói năng, v.v...

Đam mê Hình sắc: Ưa thích màu sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v...

Đam mê nơi chốn: Hoặc ưa (đấm) mắt, tai; hoặc mấn mũi, miệng; hoặc tham eo, thân như thế tất cả.

Đam mê đụng chạm: Ưa thích các xúc chạm mịn, trơn, mềm mại.

Bốn thứ dục này chín tướng trị riêng.

Đam mê Oai nghi: ban đầu thì dùng tướng chết để trị.

Đam mê Hình sắc: thì dùng tướng xanh bầm, chảy mủ, bê bết máu dơ để trị.

Đam mê nơi chốn: thì dùng tướng sinh trưởng, hư hoại, giò ăn, tan rã để trị.

Đam mê đụng chạm: thì tướng bộ xương để trị.

Theo luận Đại Trí Độ thì nhiễm có bảy thứ:

Đam mê oai nghi: Yêu mấn việc đi đứng.

Đam mê nói năng: Ưa thích âm thanh, nói năng, tiếng cười đùa. Hai thứ này cũng như Oai nghi ở trước.

Đam mê hình sắc: Cũng như hình sắc dục trong bốn thứ trước.

Đam mê hình dung: Yêu mến thân hình. Như Đam mê đụng chạm trong bốn thứ trước.

Yêu mến các xúc chạm mịn, trơn, mềm mại v.v... Như Tế xúc dục trong bốn thứ trước.

Yêu mến cả năm thứ trước.

Yêu mến tướng người, nghĩa là người nam yêu người nữ, người nữ yêu người nam.

Trong bảy thứ, hai loại đầu quán tướng tướng chết để trị. Chấp hình sắc thì tướng xanh bầm, chảy mủ, máu bê bết để trị. Chấp hình dung thì tướng sinh, hoại, giòi ăn, tan rã để trị. Chấp xúc chạm mềm mại thì dùng tướng bộ xương và tướng thiêu đốt để trị.

Hai loại sau chín tướng trị chung.

Chín loại này phá tham sân v.v... các kiết sử cũng đều nhẹ mỏng.

5. Đối mười tướng nói về đồng khác:

Mười tướng như trong chương Mười Tướng ở sau có phân biệt rộng.

Chín tướng so với mười tướng có đồng, có khác.

Khác là: Như Ngài Long Thọ nói: Chín tướng là mới học, mười tướng cuối cùng mới thành. Mới học là nhân, cuối cùng thành là quả. Lại nữa, chín tướng ngăn tâm dâm dục của người chưa được định; mười tướng thì có công năng dứt bỏ. Chín tướng có công năng ngăn dứt giống như trói giặc, mười tướng có công năng dứt bỏ giống như chém giặc.

Đồng là: Đồng trị tham dục là nhân Niết-bàn. Trong đây tướng nhiếp các luận khác nhau. Có người giải thích rằng: Trong mười tướng, tướng thuộc về Bất tịnh có đủ chín tướng.

Có người lại nói: Trong mười tướng, tướng thức ăn bất tịnh đáng nhàm chán thế gian, không đáng ưa nhiếp đủ chín tướng.

Lại có người nói: Chín tướng kia quán nhiếp chung mười tướng. Quán tướng chết kia từng phần biến thay đổi tức là tướng vô thường. Nếu mê đắm pháp này, khi vô thường biến hoại thì sinh ra khổ não tức là tướng khổ. Vô thường, khổ nên không được tự tại, tức là tướng vô ngã. Quán tướng chết kia, chín tướng quán thân không có một tướng tịnh. Vì nó bất tịnh, ăn tụy ở miệng, nước miếng chảy thành vị, qua khỏi cổ, vô bụng thành bất tịnh, không đáng tham đắm, gọi là Tướng nhàm chán thức ăn. Do chín tướng này chán lìa thế gian, tức là tướng thế gian không đáng ưa.

Chín tướng quán thân vô thường bại hoại tức là tướng chết. Biết chín tướng này có công năng dứt trừ phiền não gọi là Tướng dứt. Dùng chín tướng này ngăn các phiền não tức là Tướng Ly. Dùng chín tướng này quán khiến ấm không sinh tức là Tướng Tận. Cũng gọi là Tướng Diệt.

Đồng khác như thế.

6. Đối với các thiên biện định ra trước sau:

Như trong luận nói: Chín tướng là phương tiện của các thiên. Trước tu chín tướng để hàng phục phiền não, sau đó nhập vào thiên.

Hỏi: Trong Kinh phần nhiều trước nói thiên sau nói chín tướng. Nay vì sao nói chín tướng là phương tiện hướng về thiên.

Ngài Long Thọ giải thích: Trước khen ngợi các thiên khiến cho người ưa thích. Ưa thích định là do chín tướng thành nên thực hành trước.

7. Đối đạo phẩm nói về gốc ngọn:

Như Ngài Long Thọ nói: Quán chín tướng là hai Thân niệm xứ, Thân niệm xứ mở đường cho ba niệm xứ sau. Dùng Bốn Niệm xứ mở các đạo phẩm khác, dùng Ba mươi bảy phẩm mở cửa Niết-bàn.

8. Nói về chỗ làm:

Như trong luận nói: Người Tiểu thừa vì nhập Niết-bàn nên tu chín tướng, Bồ-tát vì thương tất cả chúng sinh, nhóm các Phật pháp để độ thoát nên tu chín tướng.

Nghĩa chín tướng nói lược như thế.

9. NGHĨA CHÍN TRÍ ĐOẠN:

Chia làm năm môn:

- 1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
- 2- Phân biệt theo đạo.
- 3- Phân biệt theo xứ.
- 4- Thành tựu đắc, xả.
- 5- Lập ra lý do.

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Nghĩa chín trí đoạn, như Tạp Tâm nói: Phiền não hết gọi là Đoạn, Đoạn là trí quả, quả do nhân mà gọi tên, nên gọi là Dứt trí. Nên Tạp

Tâm nói: Tuy trí là trí, mà dứt là trí quả nên nói là Dứt trí. Giống như nghiệp quả cũng gọi là Nghiệp.

Hỏi: Dứt kia vì sao gọi là Trí quả?

Giải thích có hai nghĩa:

So với đạo Vô ngại do trí dứt chướng, được dứt kia gọi là trí quả.

Nếu như thế thì chỗ phiền não Kiến đế dứt, do Nhẫn dứt được đáng lẽ gọi là Dứt nhẫn, vì sao cũng gọi là Dứt trí?

Giải thích: Nhẫn là quyền thuộc của trí, gọi chung là trí nên quả của Nhẫn cũng gọi là Đoạn trí.

So với đạo Giải thoát: Vì trí chứng được nên gọi là Trí quả.

Hỏi: Trí kia nhờ duyên mà chứng hay không nhờ duyên?

Giải thích: Không nhờ duyên. Như Tập pháp trí, khi sắp khởi thì duyên với Tập cõi Dục. Không duyên với dứt kia mà có thể chứng nên biết không duyên. Tất cả như thế.

Nghĩa tên như thế, thể tướng thế nào?

Trí đoạn có chín:

Trong địa cõi Dục chỗ phiền não trong Khổ Tập đế dứt sạch, lập một Đoạn trí. Phiền não trong Diệt và Đạo đế hết, mỗi thứ lập riêng một đoạn trí, chung với trước nói là ba, cõi trên cũng vậy. Chung với trước nói là sáu. Chỗ phiền não trong Tu đạo của ba cõi dứt mỗi cõi riêng là một, chung với trước nói là chín.

Hỏi: Vì sao chỗ Kiến hoặc trong hai cõi trên hết, không theo cõi mà chia chỗ tu hoặc hết, lại chia theo cõi?

Luận tự giải thích: Kiến hoặc cõi trên đối trị đồng nhau nên không chia theo cõi. Vì Tu hoặc đối trị khác nên chia theo cõi.

Nghĩa này thế nào?

Kiến hoặc để dứt, trong một niệm hiện. Trong hai cõi trên mê khổ phiền não một lúc liền dứt, các nhẫn khác cũng vậy nên nói đồng trị. Tu hoặc khó dẹp mỗi cõi dứt riêng nên nói trị riêng.

2. Phân biệt theo đạo:

Có đủ bốn nghĩa:

Phân biệt theo Kiến đạo, Tu đạo.

Theo Pháp - Tỷ.

Theo Nhẫn trí.

Phân biệt theo Hữu lậu, Vô lậu.

Kiến Tu:

So với Vô ngại đạo, thì sáu loại trước là Kiến đạo dứt trí, vì Kiến

đạo vô ngại dứt chướng mà được. Ba loại sau là Tu đạo dứt trí, vì Tu đạo vô ngại dứt chướng mà được.

So với đạo Giải thoát thì năm loại trước là Kiến đạo đoạn trí vì Giải thoát trong Kiến đế đạo chứng. Ba loại kế là Tu đạo đoạn trí, vì giải thoát trong môn Tu đạo chứng. Loại sau là Vô học đoạn trí, vì giải thoát trong quả Vô học chứng.

Phân biệt theo hai môn pháp và tử:

Ba loại Dứt trí đầu chỉ là quả Pháp nhãn và Pháp trí. So với đạo Vô ngại là quả Pháp nhãn. So với đạo Giải thoát là quả Pháp trí.

Ba loại kế là quả Tử nhãn, Tử trí. Nhìn về đạo Vô ngại là quả Tử nhãn. So với đạo Giải thoát là quả Tử trí.

Một loại kế chỉ là quả Pháp trí. Vì Pháp trí Tu hoặc của cõi Dục dứt được. Hai Dứt trí sau hoặc là quả Pháp trí, hoặc là quả Tử trí. Nếu dùng Pháp trí Diệt Đạo của cõi Dục dứt Tu hoặc trên là quả Pháp trí. Dùng bốn Tử trí đoạn Tu hoặc trên là quả Tử trí. Cho nên nói đủ thì Pháp trí có sáu quả Đoạn trí: Kiến ba, Tu ba. Tử trí có năm quả Đoạn trí: Kiến ba, Tu hai.

Phân biệt theo hai môn Nhãn và trí:

So với đạo Vô ngại thì sáu Nhãn quả trước, nhãn là Vô ngại, vì dứt được chướng. Ba Trí quả sau, trí là Vô ngại, vì dứt được chướng. Nên Tạng Tâm nói: Ba dứt là Trí quả, ngoài ra là Nhãn quả.

So với đạo Giải thoát đều là Trí quả vì đều là chỗ chứng biết của trí.

Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu:

Đẳng trí hữu lậu, lý quán vô lậu.

Vô lậu đầy đủ có chín quả Dứt trí, vì vô lậu có công năng dứt trừ tất cả kiết sử. Hữu lậu chỉ có hai quả Dứt trí, nghĩa là bậc Thánh dùng trí thế tục dứt hoặc Tu đạo của Dục và cõi Sắc. Nên Tạng Tâm nói: Đạo quả thế tục có hai; quả Thánh trí có chín. Theo Đạo như thế.

3. Phân biệt theo xứ:

Trong đây có bốn:

- Xứ ba cõi.
- Xứ Thiển địa.
- Xứ Đạo vị.
- Xứ Tập đoạn.

Xứ ba cõi:

Cõi Dục có bốn: Kiến đoạn ba, Tu đoạn một. Hai cõi trên có năm:

Kiến đoạn ba, Tu đoạn hai.

Phân biệt theo Thiên địa:

Dứt trí nương thiên Vị lai có chín Đoạn trí. Vì thiên vị lai có công năng dứt trừ tất cả kiết sử. Tứ thiên căn bản và Trung gian thiên, các luận khác nhau.

Theo Cù-sa nói: Có tám Đoạn trí trừ năm hạ phần kiết sử của kiết cội Dục. Ngoài ra đều đầy đủ, vì Tu đạo phiền não của cội Dục thiên Vị lai dứt, chứ chẳng phải bốn thiên căn bản và thiên Trung gian dứt.

Theo Pháp Thắng nói: Đủ năm Đoạn trí nghĩa là hai cội trên: Kiến ba, Tu hai kia nói: Tất cả kiết sử trong cội Dục hết chỉ nương Vị Lai. Vì không nương Bốn thiên và thiên Trung gian do đó không nói.

Các thuyết như thế, nương Bốn thiên Căn bản và thiên Trung gian vào Thánh đạo thì chỉ dứt phiền não Kiến tu của cội trên, không dứt kiết sử cội Dục. Kiết sử cội Dục trừ trước, nương Phương tiện đạo của Không xứ kia, được đủ một loại dứt trí chỗ tu hoặc cội Sắc hết. Vì Tu đạo phiền não trong Đệ Tứ thiên có công năng dứt được. Ba Không xứ ở dưới trong Bốn không được một loại Đoạn trí phiền não cội Vô sắc dứt. Vô lậu kia có thể dứt hoặc Tu đạo của cội Vô sắc. Phi tướng hoàn toàn không có vô lậu.

Nói về xứ vị:

Ban đầu từ Ngoại phạm cho đến Kiến đạo, Năm tâm trở lại hoàn toàn chưa có quả Dứt trí. Tập pháp trí kia lúc Tập tỳ nhãn thành một Đoạn trí. Tập Tỳ trí, Diệt, Pháp, Nhãn cho đến đủ hai Đoạn trí. Diệt Pháp trí, lúc Diệt Tỳ cho đến đủ ba Đoạn trí. Diệt Tỳ trí, lúc Đạo Pháp nhãn đến đủ bốn Đoạn trí. Đạo Pháp trí, lúc Đạo Tỳ nhãn đến đủ năm Đoạn trí. Tu-đà-hoàn quả đủ sáu Đoạn trí. Tư-đà-hàm quả nghĩa không nhất định. Nếu người siêu việt, trong nhập Kiến đế đạo, hưởng về Tư-đà-hàm cùng với Tu-đà-hoàn hưởng về giống nhau. Nếu người thứ lớp hưởng về Tư-đà-hàm đủ sáu Đoạn trí, thì giống với quả Tu-đà-hoàn. Tư-đà-hàm quả cũng đủ sáu Đoạn trí, đồng với quả Tu-đà-hoàn. A-na-hàm nghĩa cũng không nhất định. Nếu người siêu việt nhập Kiến đế đạo. Hưởng về A-na-hàm, giống với Tu-đà-hoàn hưởng. Nếu người thứ lớp hưởng A-na-hàm thì giống với Tu-đà-hoàn quả. Quả A-na-hàm thành một Đoạn trí. Nghĩa là Đoạn trí năm phần hạ kiết sử dứt sạch.

Hỏi: A-na-hàm chỉ dứt hai thứ hạ kiết sử tham dục, sân nhuế của cội Dục. Ngoài ra ba thứ hạ kiết sử thân kiến, giới thủ và nghi trước đã dứt trừ. Vì sao nay nói thành một Đoạn trí chỗ năm hạ phần kiết sử dứt sạch?

Giải thích: Thân kiến, Giới thủ, Nghi v.v... tuy trước đã dứt trừ, chỗ này nhóm lại nên họp thành một đoạn. Trong La-hán hưởng, sắc ái chưa hết chỉ thành tựu một, đồng với A-na-hàm. Người Sắc ái hết được thành tựu hai. Trong quả La-hán chỉ thành tựu một. Nghĩa là tất cả kiết sử trong ba cõi hết, lẽ ra thành tựu chín. Xứ này tập đoạn, nên chỉ nói một.

Nói về xứ tập:

Bỏ các biệt trước được chung là một đặc, gọi là trí Tập đoạn, Xứ Tập có hai, nghĩa là quả A-na-hàm và quả La-hán.

Hỏi: Xứ khác vì sao không Tập, mà chỉ có hai xứ này?

Luận nói: Đặc quả và Độ giới xứ mới Tập đoạn trí Na-hàm, La-hán là Đặc quả xứ và Độ giới xứ nên Tập đoạn trí.

Vì sao hai quả này lại là Đặc quả và Độ giới xứ?

A-na-hàm kia năm kiết sử hạ phần hết, bậc A-la-hán năm kiết sử thượng phần hết, nên hai xứ này là Đặc quả, Độ giới.

Năm thượng và hạ phần kiết sử trong phiền não trước đã phân biệt rộng.

Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm là Đặc quả xứ mà chẳng phải Độ giới.

Chỗ Sắc ái hết là Độ giới mà chẳng phải Đặc quả.

Ngoài ra, chẳng phải Đặc quả, cũng chẳng phải Độ giới. Vì thế không Tập.

Xứ chia như thế.

4. Nói rõ thành tựu đặc xả:

Trước nói về đặc: Trước không có, nay thành tựu gọi là Đặc. Chỗ Đặc không nhất định, hoặc có đặc một, hoặc hai, hoặc sáu.

Đặc một: Gồm có chín xứ, trong mười sáu tâm quán đế kia, tâm thứ sáu, thứ tám, thứ mười, thứ mười hai, thứ mười bốn, thứ mười sáu, khi mỗi tâm khởi là đặc một đoạn, tức là sáu xứ. Thứ lớp A-na-hàm quả tâm hiện thời đặc một Đoạn trí chung với trước là bảy xứ. Trong La-hán hưởng, Sắc ái hết đặc một Đoạn trí, chung với trước là tám xứ. Khởi quả La-hán đặc một Đoạn trí, chung với trước là chín xứ.

Đặc hai: Bậc A-la-hán lui sụt vào kiết của cõi Vô Sắc, đặc hai thứ Đoạn trí: Hạ kiết tận và Sắc ái tận.

Đặc sáu: Na-hàm, La-hán, khi lui sụt khởi hoặc Tu đạo của cõi Dục, đặc sáu thứ Đoạn trí trong Kiến đế.

Nói rõ về xả: Trước thành nay mất gọi là Xả, trong xả không nhất

định, hoặc có xả một, hoặc hai, hoặc năm, hoặc lại xả sáu.

Xả một, gồm có ba xứ:

- Thối quả A-la-hán, xả một Đoạn trí.
- Bạc A-na-hàm Sắc ái đều lui, khởi kiết sử kia, xả một Đoạn trí.
- Bạc A-na-hàm Sắc ái chưa hết, lui khởi dục kiết, xả một Đoạn

trí.

Xả hai, đầy đủ có hai xứ:

- Khi được A-la-hán xả hai thứ Đoạn trí, Năm kiết sử hạ phần hết và Sắc ái hết.

- Bạc A-na-hàm Sắc ái hết, lui sụt khởi kiết cội Dục xả hai Đoạn trí.

Xả năm: Na-hàm siêu việt lúc đắc quả, liền xả năm thứ Đoạn trí trong hương.

Xả sáu: Na-hàm thứ lớp lúc đắc quả xả sáu Đoạn trí đã thành ở trước.

Nói về thành tựu: Chỗ được không mất gọi là Thành tựu. Nhiều ít không nhất định. Hoặc có thành một, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm, hoặc lại thành sáu.

Thành một, gồm có ba xứ:

Khi trí tập pháp.

Khi quả Na-hàm.

Khi quả La-hán. Đều thành tựu một.

Thành hai, có hai xứ:

Khi Tập Tỷ trí.

A-la-hán hương sắc ái hết đều thành tựu hai.

- Thành ba khi trí Diệt Pháp.

- Thành bốn khi trí Diệt Tỷ.

Thành năm khi trí Đạo Pháp.

Thành sáu khi trí Đạo Tỷ.

5. Nói về lý do kiến lập:

Như trong luận nói: Kiến đạo Đoạn trí lập bốn nhân duyên:

Song nhân diệt.

Lìa Câu hệ.

Đắc giải thoát vô lậu.

Thiếu bạn bậc nhất.

Diệt Song nhân: Kiến, nghi, vô minh trong dưới Khổ Tập đế. Kia

đây so nhau, làm nhân khắp lẫn nhau, nên gọi là Song nhân. Hai nhân đều dứt gọi là Diệt Song nhân diệt.

Lìa Câu hệ: Tất cả kiết sử phiền não trong khổ tập để làm duyên trói buộc nhau, gọi là Câu hệ. Kia đây đều dứt gọi là Lìa Câu hệ.

Được giải thoát vô lậu: đạo Giải thoát khỏi chứng được vô lậu gọi là được giải thoát vô lậu.

Thiếu bạn bậc nhất: Kiết đã dứt trên suốt Phi tướng gọi là thiếu bạn bậc nhất.

Khi Khổ Pháp nhẫn, bốn nghĩa đều chẳng có nên không lập Đoạn trí.

Khổ Pháp trí khi khổ Tỷ nhẫn tuy được giải thoát Vô lậu mà các duyên khác không đủ nên cũng không lập. Vì phiền não trong Tập chưa dứt trừ, Song nhân chưa diệt, Câu hệ chưa lìa. Trong hai cõi trên còn mê khổ hoặc, cho nên chưa gọi là Thiếu bạn bậc nhất.

Hỏi: Tâm khổ Tỷ nhẫn dứt mê khổ phiền não của hai cõi trên vì sao không gọi là Thiếu bạn bậc nhất?

Giải thích: Lúc đã dứt được phiền não vẫn còn chung với Nhẫn nên chưa gọi là thiếu. Khổ Tỷ trí, khi Tập Pháp nhẫn tuy được giải thoát Vô lậu và thiếu bạn bậc nhất mà Song nhân chưa diệt, Câu hệ chưa lìa nên cũng không được gọi là Đoạn trí. Khi Tập Pháp trí bốn nghĩa đầy đủ mới gọi là Đoạn trí.

Sao gọi là đầy đủ?

Mê Khổ, phiền não trước đã dứt trừ. Mê Tập nay hết nên Song nhân diệt, Câu hệ cũng lìa. Khi Khổ Pháp trí, Khổ Tỷ trí kia khi trí Tập Pháp đã chứng Vô vi gọi là được Vô lậu giải thoát đắc. Khi trí Khổ Tỷ, thiếu bạn bậc nhất, nên gọi là đủ. Trí Tập Tỷ, trí Diệt Đạo Pháp, Diệt Đạo Tỷ trí đều cũng như thế, bốn nhân duyên đầy đủ đều nhập Đoạn trí.

Hỏi: Vì sao đối với tất cả Nhẫn không nói Đoạn trí?

Đáp: Vì không được giải thoát Vô lậu đắc. Tu đạo Đoạn trí lập năm nhân duyên, nghĩa là bốn nhân duyên trên thêm một giới dứt hẳn. Trong cõi Dục chín phẩm Tu hoặc lần lượt buộc nhau cho đến Phi tướng. Các địa đều như vậy. Trong cõi Dục kia từ dứt một phẩm cho đến tám phẩm, tuy được giải thoát vô lậu và từng thiếu bạn. Các nghĩa khác không đủ, nên không lập Đoạn trí. Do có phẩm hoặc nên Song nhân chưa diệt, Câu hệ chưa lìa, Giới chưa đoạn hẳn. Khi chín phẩm dứt thì năm nghĩa mới đủ, bèn lập Đoạn trí.

Trong địa Sơ thiên từ dứt một phẩm đến tám phẩm cũng đủ hai

duyên, nghĩa là được giải thoát Vô lậu được và thiếu bạn bậc nhất. Ngoài ra không đủ ba, không lập Đoạn trí. Lúc chín phẩm đoạn cũng không được tên. Nhị thiên, Tam thiên nghĩa cũng đồng như vậy. Trong Đệ Tứ thiên tám phẩm đoạn trở xuống giống với trước. Khi chín phẩm đoạn thì năm nghĩa đầy đủ, mới lập Đoạn trí.

Trong địa thứ Tư không giống như trước, có thể hiểu. Do trong Tu đạo có năm nhân duyên lập Đoạn trí, lúc phạm phu tuy dùng đẳng trí dứt các phiền não không được Vô lậu giải thoát và chưa có thiếu bạn bậc nhất, nên chẳng phải Đoạn trí. Nếu lúc ở tại phạm từng dứt phiền não, sau nhập Thánh đạo, được bậc có trí Vô lậu ấn chứng được gọi là Đoạn trí.

Hỏi: Thế nào là ấn chứng?

Đáp: Nghĩa là khi phạm phu dứt được sáu phẩm phiền não trong cõi Dục, sau nhập Kiến đạo. Lúc Đạo Tỷ trí được ấn chứng vô vi trước tức là quả Tư-đà-hàm giải thoát. Nếu ở phạm dứt hết chín phẩm hoặc trong cõi Dục, sau nhập Kiến đạo. Lúc Đạo Tỷ trí, ấn vô vi trước là quả A-na-hàm giải thoát nên gọi là ấn chứng. Chỗ các phẩm khác trong cõi Dục và chỗ phiền não của hai cõi trên hết thì không ấn chứng. Vì chẳng phải là chỗ được quả thôi đoạn.

Hỏi: Khi ấn chứng là có duyên mà ấn chứng hay không có duyên mà ấn chứng?

Giải thích: Không có duyên. Tỷ trí Tu đạo duyên với Đạo cõi trên mà chứng được phiền não của cõi Dục hết, do đó không có duyên.

Chín Đoạn trí nghĩa đại khái như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG QUYỂN 13